

**UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ XÂY DỰNG**

Số: 2140 /SXD-KTĐT

V/v Công bố giá vật liệu xây
dựng Quý II năm 2025 trên
địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 30/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 189/TB-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục hàng hóa là đất làm vật liệu đắp và san lấp thuộc diện phải kê khai giá; Thông báo số 03/TB-UBND ngày 02/01/2024 của UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục hàng hóa là cát làm vật liệu xây dựng thuộc diện phải kê khai giá;

Trên cơ sở thông tin giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thị xã, thành phố, kết quả kiểm tra kê khai giá của các vật liệu thuộc diện phải kê khai giá, giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp; đồng thời có tham khảo giá thị trường tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm các tháng 4, 5, 6 năm 2025 và Biên bản cuộc họp thống nhất giá vật liệu xây dựng ngày 27/6/2025 của liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm Quý II năm 2025 như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm Quý II năm 2025 như Phụ lục kèm theo Công văn này, để các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng tham khảo xác định giá vật liệu trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn này là giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; được xác định và công bố trên cơ sở giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phải đảm bảo các nguyên tắc:

- Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, yêu cầu sử dụng vật liệu của công trình, dự án;
- Phù hợp với nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp;
- Phù hợp với kế hoạch sử dụng vật liệu dự kiến của công trường; thời điểm xác định chi phí và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và được tính đến hiện trường công trình.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại Công bố này chưa được tính đến hiện trường công trình thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng. Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng, tính toán, so sánh giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình để xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng lựa chọn để áp dụng mà chưa đảm bảo các nguyên tắc trên hoặc lựa chọn các vật liệu xây dựng chưa có trong Công bố này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

Đối với các loại vật liệu xây dựng phải nhập khẩu (do thị trường trong nước không có hoặc theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ODA) thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá khu vực. Giá vật liệu được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm lập dự toán.

4. Giá vật liệu xây dựng tại Công bố này không áp dụng đối với các loại vật liệu đất, đá, cát sỏi do nhà thầu thi công xây dựng công trình tự tổ chức khai thác và sản xuất.

Trường hợp các loại vật liệu đất, đá, cát sỏi do nhà thầu thi công xây dựng công trình tự tổ chức khai thác và sản xuất thì phải xác định dự toán giá vật liệu, trong đó chi phí chung tính trong dự toán xác định giá vật liệu bằng tỷ lệ 2,5% trên chi phí nhân công và chi phí máy thi công; thu nhập chịu thuế tính trước

tính trong dự toán xác định giá vật liệu bằng tỷ lệ 3% trên chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

5. Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trong trường hợp vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý đảm bảo phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và kế hoạch cụ thể của công trình.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Sở: Tài chính, Công Thương, NN&MT;
- KBNN Khu vực XII;
- GD, các PGD Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, KTĐT_G.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hữu Hồng



MỤC LỤC BẢNG CÔNG BỐ GIÁ QUÝ II NĂM 2025

STT	Nội dung	Số trang
1	Các vật liệu xây dựng chủ yếu (xi măng, cát, đá, đất làm vật liệu đắp và san lấp, thép xây dựng)	Trang 1-12
2	Bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn	Trang 12-22
3	Gạch xây, gạch ốp lát	Trang 22-31
4	Vật liệu lợp	Trang 31-34
5	Gỗ xây dựng	Trang 34-35
6	Cửa	Trang 35-57
7	Khung trần các loại	Trang 57-63
8	Sơn, vật liệu chống thấm	Trang 64-84
9	Vật liệu ô ngăn hình mạng neoweb	Trang 84-85
10	Dây và cáp điện	Trang 85-96
11	Thiết bị chiếu sáng	Trang 96-143
12	Các phụ kiện chiếu sáng (ống, máng nhựa luồn dây điện, hộp nối, vỏ tủ điện, công tắc, quạt hút)	Trang 143-147
13	Vật tư thiết bị nước	Trang 147-163
14	Hệ thống an toàn giao thông, carboncor Asphalt	Trang 163-173
15	Thiết bị PCCC, Thiết bị vệ sinh	163-184

(Ban hành kèm theo Công văn số 2140S-XD-KT-T, Ngày 27/12/2025 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
8	Gạch 6 lỗ tuynel	viên	TCVN 6355:2009	170x110x75	Cty CP XD đô thị và khu công nghiệp (nhà máy gạch Dung Quất)		trung tâm thành phố Quảng Ngãi, xã Tịnh An Tây	1.850												
9	Đá chẻ xây dựng	Viên	Không có thông tin	20x20x10	Không có thông tin		trung tâm thành phố, xã Tịnh An Đông, Tịnh An Tây	9.000												
II	GIÁ CÁC VẬT LIỆU THUỘC HÀNG HÓA THỰC HIỆN KẾ KHAI GIÁ																			
	CÁT XÂY DỰNG																			
10	cát dùng cho bê tông và vữa (giá công bố đến ngày 15/6/2025)	m3	QCVN 16:2019		Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Quốc Tiến	Việt Nam	mỏ cát Nghĩa Lập xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức					194.000								
11	cát dùng cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2019		Công ty TNHH XD Vương Thăng	"	mỏ cát Vạn Xuân 2, xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành					289.300								
12	cát dùng cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2019		Công ty TNHH MTV T&H Gia Lai (tháng 4, 5)	"	mỏ cát thôn An Tráng, xã Nghĩa Thăng, huyện Tư Nghĩa				285.300									
					Công ty TNHH ĐTVT-TMDV An Phát (tháng 6)	"	mỏ cát thôn An Tráng, xã Nghĩa Thăng, huyện Tư Nghĩa				285.300									
13	Cát dùng cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2023		Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác khoáng sản HDC	"	mỏ cát thôn 1, xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa,				294.200									
14	Cát dùng cho bê tông và vữa	m3			Công ty Cổ phần Thương mại 239	"	mỏ cát CS6 xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, SP chưa được chứng nhận hợp quy								129.000					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
15	cát dùng cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Đầu tư phát triển Khoáng sản Quảng Ngãi	Việt Nam	mỏ cát Tỉnh An-Nghĩa Dũng, xã Tinh An và xã Nghĩa Dũng, TP Quảng Ngãi	317.262												
	ĐẤT LÂM VẬT LIỆU ĐẬP VÀ SAN LẤP						giá tại mỏ, trên phương tiện vận chuyển/ địa chỉ tiêu thụ tại các văn bản													
16	Mỏ đất núi Đồng Năng, thôn Thế Lợi và Thôn Trường Thọ, xã Tinh Phong, huyện Sơn Tịnh	m3		hệ số rời xốp 1,22	Công ty CP Đầu tư BDS và XD Phước Sang		Giấy phép số 18/GP-UBND ngày 25/5/2022		32.800											
17	Thôn Lăng Giầy – Dốc Méc 1, xã Ba Cung, huyện Ba Tơ	m3		hệ số rời xốp 1,26	Công ty TNHH MTV SX và Kinh doanh Long Anh		theo giấy phép KTKS số 42/GP-UBND ngày 11/8/2020, 71/GP-UBND ngày 18/10/2023, QĐ số 208/QĐ-UBND ngày 06/3/2024										33.800			
18	Mỏ đất Núi Đất Dờ, thôn Diên Lộc, xã Bình Tân Phú, huyện Bình Sơn	m3		hệ số rời xốp 1,26	Công ty TNHH TM và XD Khải Minh		giấy phép số 45/GP-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh		33.180											
19	Mỏ đất Tân An, TDP Tân Diêm, phường Phố Thạnh, thị xã Đức Phổ	m3		hệ số rời xốp 1,26	Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Thiên Long		giấy phép số 25/GP-UBND ngày 21/6/2022													32.780
20	Mỏ đất Núi Đất, TPD An Ninh, phường Phố Ninh, thị xã Đức Phổ	m3		hệ số rời xốp 1,22	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây lắp Phát Đạt		giấy phép số 36/GP-UBND ngày 29/7/2021, 17/GP-UBND ngày 08/3/2024													40.110
21	thôn Kim Lộc, xã Tinh Châu, TP Quảng Ngãi	m3		hệ số rời xốp 1,159	Công ty CP Xây dựng công nghệ Dịch vụ Thất Khang		giấy phép 07/GP-UBND ngày 25/02/2020, 16/GP-UBND ngày 07/3/2024 và QĐ số 688/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	35.470												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
22	Mô đất núi Lồng Sáo, xã Bình Tân Phú, huyện Bình Sơn	m3		hệ số tời xếp 1,224	Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hợp Nhất		Giấy phép số 44/GP-UBND ngày 13/7/2023		35.269											
23	mô đất núi An Hội, thôn Minh Tân Bắc, xã Đức Minh (phần diện tích mở rộng) huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi			hệ số tời xếp 1,291	Công ty cổ phần khoáng sản Thành Hưng							48.136								
24	mô đất núi An Hội, xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	m3		hệ số tời xếp 1,28	DNTN Xây dựng và Thi công cơ giới Việt Linh		địa chỉ tiền thực sản phẩm tại QĐ số 573/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của UBND tỉnh, giá công bố từ ngày 17/4/2025					35.522								
25	Mô đất núi Đông Thọại, xã Tinh An Đông, huyện Sơn Tịnh	m3		hệ số tời xếp 1,26	Công ty CP Đầu tư phát triển Gia Hưng		Giấy phép số 79/GP-UBND ngày 18/11/2024		37.400											
26	Mô đất núi Chối, xã Tinh Châu, thành phố Quảng Ngãi	m3		hệ số tời xếp 1,28	Công ty CP Phát triển hạ tầng Lăng Lo 251		Giấy phép (gia hạn) số 24/GP-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh	35.398												
III	THÔNG TIN TỪ CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG																			
	ĐÁ XÂY DỰNG																			
27	Đá 1x2	m3		sàng 16	Mô đá Mỹ Trang (Cty Cp Đá Mỹ Trang)		giá tại mô, phường Phố Hoà thị xã Đức Phổ													350.000
28	Đá 1x2	m3		sàng 19	"		"													320.000
29	Đá 1x2	m3		sàng 22	"		"													290.909
30	Đá 1x2	m3		sàng 25	"		"													268.182
31	Đá 1x2	m3		sàng 27	"		"													265.455
32	Đá 2x4	m3		sàng 45	"		"													236.364
33	Đá 2x4	m3		sàng 40	"		"													289.091
34	Đá (4x6) cm	m3			"		"													227.273
35	Đá (5x7) cm	m3			"		"													227.273

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
36	Đá dăm (2,5x5) cm	m3			"		"													222.727
37	Đá cấp phối Dmax 25 (sàng 27)	m3			"		"													204.545
38	Đá cấp phối Dmax 25 (sàng 25)	m3			"		"													231.818
39	Đá cấp phối Dmax 37,5 (sàng 40)	m3			"		"													186.364
40	Đá cấp phối Dmax 37,5 (sàng 37,5)	m3			"		"													215.455
41	Đá hộc (20x30) cm	m3			"		"													190.000
42	Đá hộc (10-100) kg	m3			"		"													168.182
43	Đá hộc (60x80) cm	m3			"		"													129.091
44	Đá bụi (bột đá) 0x1	m3			"		"													163.636
45	Đá bụi (bột đá) 0x0,5	m3			"		"													168.182
46	Đá mi (0,5 x 1)	m3			"		"													259.091
47	Đá 1x2				Cty TNHH Đại Long		giá tại mỏ đá An Hội, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa													
	giá tháng 4, 5										250.000									
	giá tháng 6										263.636									
48	Đá 2x4	m3			"		"													
	giá tháng 4, 5										213.636									
	giá tháng 6										222.727									
49	Đá 4x6	m3			"		"													
	giá tháng 4, 5										195.455									
	giá tháng 6										209.091									
50	Đá Base (Dmax = 25mm)	m3			"		"													
	giá tháng 4, 5										200.000									
	giá tháng 6										204.545									
51	Đá Base (Dmax = 37,5mm)	m3			"		"													
52	Đá lô ca (pha bỏ, tuyền từ đá hộc) >30cm	m3			"		"													
53	Đá lô ca (pha bỏ, tuyền từ đá hộc) <30cm	m3			"		"													

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
54	Đá xô bể	m3			"		"				90.909									
55	Đá bụi	m3			"		"				154.545									
	đá dùng cho bể trồng nhuoa	m3																		
56	Đá 0x5	m3			"		"				181.818									
57	Đá 5x10	m3			"		"				254.545									
58	Đá 10x16	m3			"		"				318.182									
59	Đá 10x19	m3			"		"				318.182									
60	Đá 19x25	m3			"		"				300.000									
					Công ty TNHH Tuấn Thảo Gia Lai		giá tại mỏ đá Bình Đức, xã Phố Cường, thị xã Đức Phổ													
61	Đá dăm 1x2 (sàng 19)	m3																		318.182
62	Đá dăm 1x2	m3			"		"													250.000
63	Đá dăm 2x4	m3			"		"													227.272
64	Đá dăm 4x6	m3			"		"													190.909
65	Đá CPA (Dmax25)	m3			"		"													163.636
66	Đá CPB (Dmax37,5)	m3			"		"													145.455
67	Đá 0,5x1	m3			"		"													163.636
68	Đá bụi xanh	m3			"		"													145.455
69	Đá lỗ ka	m3			"		"													145.455
70	Đá học (50x70)	m3			"		"													127.272
					Cty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi		giá tại mỏ đá Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ huyện Sơn Tịnh													
71	Đá 1x2	m3		(sàng 27 ra đá 10x25)						236.352										
72	Đá 1x2	m3		(sàng 20 ra đá 10x19)	"		"			269.545										
73	Đá 2x4	m3			"		"			224.091										
74	Đá 4x6	m3			"		"			196.818										
75	Đá mi bụi	m3			"		"			81.818										
76	Đá mi sàng	m3			"		"			178.636										
77	CP đá dăm loại A Dmax=25	m3			"		"			145.454										
78	CP đá dăm loại A Dmax=37,5	m3			"		"			135.000										
79	CP đá dăm loại B Dmax=37,5	m3			"		"			100.000										
80	Đá học	m3			"		"			150.000										
81	Đá lỗ ka	m3			"		"			136.363										
82	Đá xô bể	m3			"		"			127.272										

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
83	Đá 1x2	m3		sàng 19	Cty MTV TM&ĐT An Phú Vĩnh Quang Ngãi		gửi tại mô Trĩ Bình xã Bình Nguyên huyện Bình Sơn		227.273											
84	Đá 1x2	m3		sàng 20					222.727											
85	Đá 1x2	m3		sàng 22					227.273											
86	Đá 2x4	m3			"		"		209.091											
87	Đá 4x6	m3			"		"		181.818											
88	Đá 0.5x1	m3			"		"		172.727											
89	Đá cấp phối A Dmax=25mm	m3			"		"		159.091											
90	Đá cấp phối A Dmax=37,5mm	m3			"		"		145.455											
91	Đá cấp phối B	m3			"		"		109.091											
92	Đá xô bộ	m3			"		"		90.909											
93	Đá học	m3		10x30	"		"		136.364											
94	Đá học	m3		10x50					127.273											
95	Đá bụi	m3							136.364											
96	đá 0.5x1,6	m3			"		"		218.182											
97	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH Hoàng Hải		gửi tại mô Văn Lý tại xã Phò Phong thị xã Đức Phổ													268.182
98	Đá mi 0.5x1	m3			"		"													259.091
99	Đá 2x4	m3			"		"													236.364
100	Đá 4x6	m3			"		"													227.273
101	Đá bụi	m3			"		"													168.182
102	Đá cấp phối Dmax37,5 (loại I)	m3			"		"													186.364
103	Đá cấp phối Dmax37,5 (loại II)	m3			"		"													159.091
104	Đá cấp phối Dmax25	m3			"		"													204.545
105	Đá học 60*80	m3			"		"													131.818
106	Đá học 10*100	m3			"		"													168.182
107	Đá học 20*30	m3			"		"													190.909
108	Đá dùng cho bê tông nhựa	m3			"		"													295.455
109	Đá 10*19	m3			"		"													309.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
110	Đá 10*16	m3			"		"													309.091
111	Đá 0,5*10	m3			"		"													295.455
112	Đá 0*0,5	m3			"		"													172.727
					Công ty CP Đầu tư Xây dựng Minh Đức		giá tại mỏ xã Bình Đông, xã Bình Thuận huyện Bình Sơn													
113	Đá 0x0,5	m3							104.545											
114	Đá 1x2	m3			"		"		227.273											
115	Đá cấp phối Dmax25	m3			"		"		145.455											
116	Đá cấp phối Dmax37,5	m3			"		"		136.364											
					Cty CP ĐTXD Hạ tầng Tân Ốc Đào		giá tại mỏ tại xã Bình Nguyên huyện Bình Sơn													
	giá tháng 4, 5																			
117	Đá 1x2	m3							236.364											
118	Đá 2x4	m3			"		"		227.273											
119	Đá 4x6	m3			"		"		172.727											
120	bột đá	m3			"		"		109.091											
121	Đá cấp phối A Dmax=25mm	m3			"		"		154.545											
122	Đá cấp phối A Dmax=37,5mm	m3			"		"		145.455											
123	Đá cấp phối B	m3			"		"		127.273											
124	Đá mi (0,5 x 1)	m3			"		"		172.727											
125	Đá 5x20mm	m3			"		"		218.182											
126	Đá 5x10cm	m3			"		"		163.636											
127	Đá hộc	m3			"		"		145.455											
	giá tháng 6																			
128	Đá 1x2	m3							259.091											
129	Đá 2x4	m3			"		"		245.455											
130	Đá 4x6	m3			"		"		195.455											
131	bột đá	m3			"		"		122.727											
132	Đá cấp phối A Dmax=25mm	m3			"		"		181.818											
133	Đá cấp phối A Dmax=37,5mm	m3			"		"		177.273											

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
134	Đá cấp phối B	m3			"		"		145.455											
135	Đá mi (0,5 x 1)	m3			"		"		190.909											
136	Đá 5x20mm	m3			"		"		249.091											
137	Đá 5x10cm	m3			"		"		186.364											
					mô đá Bình Mỹ - Cty CP khoáng sản và đầu tư Sài Gòn		giá bán tại mô đá xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn													
128	Đá 1x2	m3							222.273											
138	Đá 0,5x1,9	m3			"		"		222.273											
139	Đá 2x4	m3			"		"		204.091											
140	Đá mi (0,5 x 1)	m3			"		"		167.727											
141	Đá bụi (bột đá) 0 x 0,5	m3			"		"		104.091											
142	Đá cấp phối A	m3			"		"		120.000											
143	Đá cấp phối B	m3			"		"		104.091											
144	Đá cấp phối A Dmax =25mm	m3			"		"		154.091											
145	Đá cấp phối A Dmax 37,5	m3			"		"		140.455											
					Cty CP Quản lý xây dựng Đường bộ Quảng Ngãi															
	(giá tháng 4 năm 2025)																			
146	Đá 1x2	m3		sàng 18-22			giá tại mô Phố Phong, thị xã Đức Phổ													263.636
147	Đá 1x2	m3		sàng 20-24	"		"													236.364
148	Đá 1x2	m3		sàng 19	"		"													281.818
149	Đá 2x4	m3		sàng 40	"		"													236.364
150	Đá (4x6) cm	m3		sàng 60	"		"													222.727
151	Đá mi (0,5 x 1)	m3			"		"													227.273
152	Đá bụi (bột đá) 0x0,5	m3			"		"													168.182
153	Đá hộc (10-100) kg	m3			"		"													118.182
154	Đá cấp phối A Dmax 25	m3			"		"													190.909
155	Đá cấp phối A Dmax 37,5	m3			"		"													172.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
156	Đá cấp phối B	m3			"		"													145.455
					Cty CP Quản lý XD Đường bộ Quảng Ngãi		giá tại mỏ đá Phong, thị xã Đức Phổ													
	(giá tháng 5, 6 năm 2025)																			
157	Đá 1x2	m3		sàng 20-25																279.091
158	Đá 1x2	m3		sàng 19	"		"													331.818
159	Đá 2x4	m3		sàng 40	"		"													245.455
160	Đá (4x6) cm	m3		sàng 60	"		"													236.364
161	Đá mi (0,5 x 1)	m3			"		"													263.636
162	Đá bụi (bột đá) 0x0,5	m3			"		"													168.182
163	Đá hộc (10-100) kg	m3			"		"													140.909
164	Đá cấp phối A Dmax=25	m3			"		"													213.636
165	Đá cấp phối A Dmax=37,5	m3			"		"													195.455
166	Đá cấp phối B	m3			"		"													145.455
167	Đá bụi	m3			Cty TNHH XD-TM Sông Vệ		giá tại mỏ đá Hòn Gai, xã Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa				154.545									
168	Đá 0,5x1	m3			"		"				181.818									
169	Đá 1x2	m3			"		"				263.636									
170	Đá 2x4	m3			"		"				218.182									
171	Đá cấp phối A Dmax=37,5	m3			"		"				168.182									
172	Đá cấp phối A Dmax=25	m3			"		"				200.000									
173	Đá cấp phối B	m3			"		"				131.818									
174	Đá Lọc α>30cm	m3			"		"				154.545									
175	Đá Lọc α<30cm	m3			"		"				168.182									
	CÁT NGHIÊN																			
176	cát nghiền	m3			Công ty TNHH Đại Long		giá tại mỏ đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa				250.000									
	THÉP XÂY DỰNG																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
177	Thép cuộn ø6, ø8	kg	TCVN 1651:2018		"	"		13.500												
178	D10 thanh vằn, GR40V	kg	ASTMA61 5/A615M-20		"	"		13.600												
179	D10 thanh vằn, CB400V, CB500V	kg	TCVN 1651:2018		"	"		13.850												
180	D16 thanh vằn, GR40-V	kg	ASTMA61 5/A615M-20		"	"		13.450												
181	D12-D20 thanh vằn, CB300V	kg	TCVN 1651:2018		"	"		13.450												
182	D12-D32 thanh vằn, CB 400V, CB 500V	kg	TCVN 1651:2018		"	"		13.700												
183	D36-D40 thanh vằn, CB400, CB500V	kg	TCVN 1651:2018		"	"		13.900												
	THÉP HỘP, THÉP ỚNG MẠ KẼM				Cty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam														
	<i>giá tháng 4</i>																			
184	thép hộp 13x26 độ dày từ 1,0 đến 1,1	kg		6m				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
185	thép hộp 20x20x0,8	kg		6m				19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
186	thép hộp 20x20x1,2	kg		6m				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
187	thép hộp 20x40 đến hộp 60x120 độ dày từ 1,0 đến 1,8	kg		6m				18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
188	thép ống fi 60 đến fi 90 độ dày 1,1 trở lên	kg		6m				18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
	<i>giá tháng 5, 6</i>																			
189	thép hộp 13x26 độ dày từ 1,0 đến 1,1	kg		6m				19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
190	thép hộp 20x20x0,8	kg		6m				19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690
191	thép hộp 20x20x1,2	kg		6m				19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
192	thép hộp 20x40 đến hộp 60x120 độ dày từ 1,0 đến 1,8	kg		6m				19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
193	thép ống fi 60 đến fi 90 độ dày 1,1 trở lên	kg		6m				19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
	BỂ TÔNG THƯƠNG PHẨM																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	NM Bê tông Việt Nhật (CN Cty CP Xây dựng Đô thị và KCN)					Việt Nam														
194	Mác 100	m3			"	"		1.120.000	1.190.000	1.120.000	1.210.000	1.370.000	1.220.000	1.420.000		1.420.000				
195	Mác 150	m3			"	"		1.170.000	1.240.000	1.170.000	1.260.000	1.420.000	1.270.000	1.470.000		1.470.000				
196	Mác 200	m3			"	"		1.220.000	1.290.000	1.220.000	1.310.000	1.470.000	1.320.000	1.520.000		1.520.000				
197	Mác 250	m3			"	"		1.270.000	1.340.000	1.270.000	1.360.000	1.520.000	1.370.000	1.570.000		1.570.000				
198	Mác 300	m3			"	"		1.320.000	1.390.000	1.320.000	1.410.000	1.570.000	1.420.000	1.620.000		1.620.000				
199	Mác 350	m3			"	"		1.370.000	1.440.000	1.370.000	1.460.000	1.620.000	1.470.000	1.670.000		1.670.000				
200	Mác 400	m3			"	"		1.420.000	1.490.000	1.420.000	1.510.000	1.670.000	1.520.000	1.720.000		1.720.000				
201	Mác 450	m3			"	"		1.500.000	1.570.000	1.500.000	1.590.000	1.750.000	1.600.000	1.800.000		1.800.000				
	Nhà máy bê tông Thiên Sơn (CN Cty TNHH MTV Dịch vụ KCN IDICO tại Quảng Ngãi)																			
	Mác 100	m3	TCVN 9340:2012			Việt Nam	giá bán tại nhà máy, Km1045 Quốc lộ 1 xã Tịnh Phong huyện Sơn Tịnh			1.125.000										
202	Mác 150	m3			"	"				1.165.000										
203	Mác 200	m3			"	"				1.215.000										
204	Mác 250	m3			"	"				1.265.000										
205	Mác 300	m3			"	"				1.315.000										
206	Mác 350	m3			"	"				1.365.000										
207	Mác 400	m3			"	"				1.430.000										
208	Mác 450	m3			"	"				1.480.000										
	Công ty CP Sở hữu Thiên Tân - Chi nhánh Quảng Ngãi						giá bán tại Nhà máy, xã Bình Chánh huyện Bình Sơn		1.120.000											
209	Mác 100	m3	TCVN 9340:2012						1.120.000											
210	Mác 150	m3							1.170.000											
211	Mác 200	m3							1.220.000											
212	Mác 250	m3							1.270.000											
213	Mác 300	m3							1.320.000											
214	Mác 350	m3							1.420.000											
215	Mác 400	m3							1.470.000											
216	Mác 450	m3							1.520.000											
	Công ty TNHH SX TM VLXD Hồng Đức - Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh						giá tại Nhà máy, KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh													
217	Mác 100									1.120.000										

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
218	Mác 150									1.170.000										
219	Mác 200									1.220.000										
220	Mác 250									1.270.000										
221	Mác 300									1.320.000										
222	Mác 350									1.370.000										
223	Mác 400									1.420.000										
224	Mác 450									1.470.000										
225	Bơm bê tông một lần bơm < 25m ³ , (tính=1ca)									2.500.000										
226	bơm bê tông một lần bơm > 25m ³ , (tính m3)									110.000										
Nhà máy bê tông Dất Quảng Cty CP Xây dựng Vận tải Đất Quảng																				
227	Mác 100	m3	TCVN 9340:2012			Việt Nam	giá bán tại xã Bình Thạnh huyện Bình Sơn		1.115.000											
228	Mác 150	m3			"	"			1.165.000											
229	Mác 200	m3			"	"			1.215.000											
230	Mác 250	m3			"	"			1.265.000											
231	Mác 300	m3			"	"			1.315.000											
232	Mác 350	m3			"	"			1.365.000											
233	Mác 400	m3			"	"			1.415.000											
234	Mác 450	m3			"	"			1.465.000											
Cty CP CK Bê tông và Hạ tầng Kiến Trướng																				
giá tháng 4, 5																				
235	Mác 100	m3	TCVN 9340:2012				giá bán tại Cụm CN Quán Lát, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức					1.110.000								
236	Mác 150	m3			"	"	"					1.160.000								
237	Mác 200	m3			"	"	"					1.210.000								
238	Mác 250	m3			"	"	"					1.260.000								
239	Mác 300	m3			"	"	"					1.310.000								
240	Mác 350	m3			"	"	"					1.360.000								
241	Mác 400	m3			"	"	"					1.410.000								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
242	Mác 450	m3			"		"					1.460.000								
243	Mác 500	m3			"		"					1.510.000								
	giá tháng 6																			
244	Mác 100	m3	TCVN 9340:2012				giá bán tại Cụm CN Quán Lát, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức					1.170.000								
245	Mác 150	m3			"		"					1.220.000								
246	Mác 200	m3			"		"					1.270.000								
247	Mác 250	m3			"		"					1.320.000								
248	Mác 300	m3			"		"					1.380.000								
249	Mác 350	m3			"		"					1.430.000								
250	Mác 400	m3			"		"					1.480.000								
251	Mác 450	m3			"		"					1.530.000								
252	Mác 500	m3			"		"					1.590.000								
	BỂ TỔNG ĐÚC SẴN																			
	Sản phẩm của Công ty CP Cấu kiện bê tông và Hạ tầng Kiến Trướng																			
	giá tháng 4, 5																			
	Ông công BTCT thoát nước, chiều dài L2500		TCVN 9113:2012	đường kính, chiều dày		Việt Nam	gửi tại nhà máy tại CCN Quán Lát, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức													
253	Via hè	m		D300, d50								270.000								
254	Via hè	m		D400, d55								323.000								
255	Via hè	m		D500, d60								404.200								
256	Via hè	m		D600, d70								485.000								
257	Via hè	m		D800, d80								675.000								
258	Via hè	m		D1000, d100								1.026.000								
259	Via hè	m		D1200, d120								1.747.800								
260	Via hè	m		D.1500, d130								2.312.100								
261	H10-XB60	m		D300, d50								291.400								
262	H10-XB60	m		D400, d55								357.200								
263	H10-XB60	m		D500, d60								451.200								
264	H10-XB60	m		D600, d70								526.400								
265	H10-XB60	m		D800, d80								783.000								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
266	H10-XB60	m		D1000, d100								1.125.000								
267	H10-XB60	m		D1200, d120								1.952.100								
268	H10-XB60	m		D.1500, d130								2.706.300								
269	H30-XB80	m		D300, d50								347.800								
270	H30-XB80	m		D400, d55								404.200								
271	H30-XB80	m		D500, d60								545.200								
272	H30-XB80	m		D600, d70								648.600								
273	H30-XB80	m		D800, d80								891.000								
274	H30-XB80	m		D1000, d100								1.242.000								
275	H30-XB80	m		D1200, d120								2.174.400								
276	H30-XB80	m		D.1500, d130								2.849.400								
	Gói công				Công ty CP Cầu kiến bê tông và Hạ tầng Kiến Trư	Việt Nam	giá tại nhà máy CCN Quán Lát xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức													
277	D.300	cái										143.000								
278	D.400	cái										152.000								
279	D.500	cái										171.000								
280	D.600	cái										190.000								
281	D.800	cái										238.000								
282	D.1000	cái										299.000								
283	D.1200	cái										365.000								
284	D.1500	cái										435.000								
	Cống hộp BTCT, chiều dài L=1200, cấp tải I		TCVN 9116:2012		Công ty CP Cầu kiến bê tông và Hạ tầng Kiến Trư	Việt Nam	giá tại nhà máy CCN Quán Lát xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức													
285	Via hè	m		H.600x600, d100								1.492.000								
286	Via hè	m		H.800x800, d100								2.226.000								
287	Via hè	m		H.1000x1000, d120								2.968.000								
288	Via hè	m		H.1600x1600, d160								5.654.000								
289	Via hè	m		H.2000x2000, d200								8.754.000								
290	Via hè	m		H.2500x2500, d250								13.493.000								
291	Via hè	m		H.3000x3000, d300								18.133.000								
292	H10-XB60	m		H.600x600, d100								1.537.000								
293	H10-XB60	m		H.800x800, d100								2.301.000								
294	H10-XB60	m		H.1000x1000, d120								3.091.000								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
295	H10-XB60	m		H.1600x1600, d160								6.157.000								
296	H10-XB60	m		H.2000x2000, d200								9.449.000								
297	H10-XB60	m		H.2500x2500, d250								14.451.000								
298	H10-XB60	m		H.3000x3000, d300								18.931.000								
299	H30-XB80	m		H.600x600, d100								1.582.000								
300	H30-XB80	m		H.800x800, d100								2.510.000								
	H30-XB80	m		H.1000x1000, d120								3.384.000								
301	H30-XB80	m		H.1600x1600, d160								7.358.000								
302	H30-XB80	m		H.2000x2000, d200								10.279.000								
303	H30-XB80	m		H.2500x2500, d250								15.016.000								
304	H30-XB80	m		H.3000x3000, d300								19.635.000								
305	HL93 (chiều cao đắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.1000x1000, d120								3.663.000								
306	HL93 (chiều cao đắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.1500x1500, d160								6.368.000								
307	HL93 (chiều cao đắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.1600x1600, d160								7.093.000								
308	HL93 (chiều cao đắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.2000x2000, d200								10.248.000								
	HL93 (chiều cao đắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.2500x2500, d250								14.902.000								
309	HL93 (chiều cao đắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.3000x2000, d300								17.524.000								
310	HL93 (chiều cao đắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.3000x2500, d300								18.956.000								
311	HL93 (chiều cao đắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.3000x3000, d300								20.543.000								
	<i>giá tháng 6</i>																			
	Ông công BTCT thoát nước, chiều dài L2500		TCVN 9113:2012	đường kính, chiều dày		Việt Nam	gửi tại nhà máy tại CCN Quán Lát, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức													
312	Via hè	m		D300, d50								283.500								
313	Via hè	m		D400, d55								339.200								
314	Via hè	m		D600, d70								509.300								
315	Via hè	m		D800, d80								708.800								
316	Via hè	m		D1000, d100								1.077.300								
317	Via hè	m		D1200, d120								1.835.200								
318	Via hè	m		D.1500, d130								2.427.700								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
319	H10-XB60	m		D300, d50								306.000								
320	H10-XB60	m		D400, d55								375.100								
321	H10-XB60	m		D600, d70								552.700								
322	H10-XB60	m		D800, d80								822.200								
323	H10-XB60	m		D1000, d100								1.181.300								
324	H10-XB60	m		D1200, d120								2.049.700								
325	H10-XB60	m		D1500, d130								2.841.600								
326	H30-XB80	m		D300, d50								365.200								
327	H30-XB80	m		D400, d55								424.400								
328	H30-XB80	m		D600, d70								681.000								
329	H30-XB80	m		D800, d80								935.600								
330	H30-XB80	m		D1000, d100								1.304.100								
331	H30-XB80	m		D1200, d120								2.283.100								
332	H30-XB80	m		D1500, d130								2.991.900								
333	Gói cống				Công ty CP Cầu kiến bê tông và Hạ tầng Kiến Trường	Việt Nam	giá tại nhà máy CCN Quán Lát xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức													
334	D 300	cái										150.200								
335	D 400	cái										159.600								
336	D 600	cái										199.500								
337	D 800	cái										249.900								
338	D 1000	cái										314.000								
339	D 1200	cái										383.300								
340	D 1500	cái										456.800								
341	Cống hộp BTCT, chiều dài L=1200, cấp tại trong		TCVN 9116:2012		Công ty CP Cầu kiến bê tông và Hạ tầng Kiến Trường	Việt Nam	giá tại nhà máy CCN Quán Lát xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức													
342	Via hè	m		H.600x600, d100								1.879.900								
343	Via hè	m		H.1000x1000, d120								3.739.700								
344	Via hè	m		H.1600x1600, d160								7.124.000								
345	Via hè	m		H.2000x2000, d200								11.030.000								
346	Via hè	m		H.2500x2500, d250								17.001.200								
347	Via hè	m		H.3000x3000, d300								22.847.600								
348	H10-XB60	m		H.600x600, d100								1.936.600								
349	H10-XB60	m		H.1000x1000, d120								3.894.700								
350	H10-XB60	m		H.1600x1600, d160								7.757.800								
351	H10-XB60	m		H.2000x2000, d200								11.905.700								
352	H10-XB60	m		H.2500x2500, d250								18.208.300								
353	H10-XB60	m		H.3000x3000, d300								23.853.100								
354	H30-XB80	m		H.600x600, d100								1.993.300								
355	H30-XB80	m		H.1000x1000, d120								4.263.800								

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
356	H30-XB80	m		H.1600x1600, d160								9.271.100								
357	H30-XB80	m		H.2000x2000, d200								12.951.500								
358	H30-XB80	m		H.2500x2500, d250								18.920.200								
359	H30-XB80	m		H.3000x3000, d300								24.740.100								
360	HL93 (chiều cao lắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.1000x1000, d120								6.701.500								
361	HL93 (chiều cao lắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.1500x1500, d160								10.155.600								
362	HL93 (chiều cao lắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.1600x1600, d160								10.683.400								
363	HL93 (chiều cao lắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.2000x2000, d200								12.912.500								
364	HL93 (chiều cao lắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.2500x2500, d250								18.776.500								
365	HL93 (chiều cao lắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.3000x2000, d300								22.080.200								
366	HL93 (chiều cao lắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.3000x2500, d300								23.884.600								
367	HL93 (chiều cao lắp trên công từ 0,5-2m)	m		H.3000x3000, d300								25.884.200								
	Ống công BTLT thoát nước	mét	TCVN 9113:2012	Đường kính, chiều dày	Xí nghiệp Bể tổng Quảng Ngãi (thuộc Cty CP bể tổng XD Hà Nội)	Việt Nam	Giá tại Xi Nghiệp, KCN Tịnh Phong - Sơn Tịnh - Quảng Ngãi													
368	Via hè	mét		D300,dây 50mm(L=4m)	"	"				295.000										
369	Via hè	mét		D400,dây 50mm(L=4m)	"	"				355.000										
370	Via hè	mét		D500,dây 50mm(L=4m)	"	"				450.000										
371	Via hè	mét		D600,dây 60mm(L=4m)	"	"				520.000										
372	Via hè	mét		D800,dây 80mm(L=4m)	"	"				780.000										
373	Via hè	mét		D1000,dây 100mm(L=4m)	"	"				1.170.000										
374	Via hè	mét		D1200,dây 120mm(L=3m)	"	"				2.020.000										
375	Via hè	mét		D1500,dây 130mm(L=3m)	"	"				2.669.000										
376	Via hè	mét		D1800,dây 150mm(L=3m)	"	"				3.414.000										

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
377	Via hè	mét		D2000,dây 150mm(L=3m)	"	"				4.105.000									
378	H10-XB60	mét		D300,dây 50mm(L=4m)	"	"				320.000									
379	H10-XB60	mét		D400,dây 50mm(L=4m)	"	"				400.000									
380	H10-XB60	mét		D500,dây 50mm(L=4m)	"	"				505.000									
381	H10-XB60	mét		D500,dây 60mm(L=4m)	"	"				585.000									
382	H10-XB60	mét		D800,dây 80mm(L=4m)	"	"				910.000									
383	H10-XB60	mét		D1000,dây 100mm(L=4m)	"	"				1.350.000									
384	H10-XB60	mét		D1200,dây 120mm(L=3m)	"	"				2.269.000									
385	H10-XB60	mét		D1500,dây 130mm(L=3m)	"	"				3.150.000									
386	H10-XB60	mét		D1800,dây 150mm(L=3m)	"	"				3.850.000									
387	H10-XB60	mét		D2000,dây 150mm(L=3m)	"	"				4.850.000									
388	H30-XB80	mét		D300,dây 50mm(L=4m)	"	"				390.000									
389	H30-XB80	mét		D400,dây 50mm(L=4m)	"	"				450.000									
390	H30-XB80	mét		D500,dây 50mm(L=4m)	"	"				605.000									
391	H30-XB80	mét		D500,dây 60mm(L=4m)	"	"				720.000									
392	H30-XB80	mét		D800,dây 80mm(L=4m)	"	"				1.030.000									
393	H30-XB80	mét		D1000,dây 100mm(L=4m)	"	"				1.380.000									
394	H30-XB80	mét		D1200,dây 120mm(L=3m)	"	"				2.450.000									
395	H30-XB80	mét		D1500,dây 130mm(L=3m)	"	"				3.290.000									
396	H30-XB80	mét		D1800,dây 150mm(L=3m)	"	"				4.329.000									
397	H30-XB80	mét		D2000,dây 150mm(L=3m)	"	"				5.325.000									
	Gói cống				Xí nghiệp Bê tông Quảng Ngãi	Việt nam	Giá bán tại Xi Nghiệp, KCN Tịnh Phong - Sơn Tịnh - Quảng Ngãi												
398	Gói cống			D300						150.000									
399	Gói cống			D400						160.000									
400	Gói cống			D500						180.000									
401	Gói cống			D600						200.000									
402	Gói cống			D800						250.000									
403	Gói cống			D1000						315.000									
404	Gói cống			D1200						384.000									

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
405	Gối cống			D1500						458.000										
406	Gối cống			D1800						590.000										
407	Gối cống			D2000						610.000										
	Ống cống BTCT thoát nước		TCVN 9113:2012	đường kính, chiều dày	Nhà máy bê tông Thiến Sơn (CN Cty TNHH MTV Dịch vụ KCN IDICO tại Quảng Ngãi	Việt Nam	giá bán tại Nhà máy, Km1045 Quốc lộ 1 xã Tịnh Phong huyện Sơn Tịnh													
408	Vĩa hè	m		D 300, dày 50mm (L=4m)	"	"				396.000										
409	Vĩa hè	m		D 400, dày 50mm (L=4m)	"	"				468.000										
410	Vĩa hè	m		D 500, dày 50mm (L=4m)	"	"				600.000										
411	Vĩa hè	m		D 600, dày 60mm (L=4m)	"	"				720.000										
412	Vĩa hè	m		D 800, dày 80mm (L=4m)	"	"				912.000										
413	Vĩa hè	m		D 1000, dày 90mm (L=4m)	"	"				1.308.000										
414	Vĩa hè	m		D 1200, dày 120mm (L=3m)	"	"				2.316.000										
415	Vĩa hè	m		D 1500, dày 130mm (L=3m)	"	"				3.072.000										
416	Vĩa hè	m		D 1800, (L=2m)	"	"				3.684.000										
417	Vĩa hè	m		D 2000, (L=2m)	"	"				4.284.000										
418	H10>XB60	m		D 300, dày 50mm (L=4m)	"	"				420.000										
419	H10>XB60	m		D 400, dày 50mm (L=4m)	"	"				504.000										
420	H10>XB60	m		D 500, dày 50mm (L=4m)	"	"				624.000										
421	H10>XB60	m		D 600, dày 60mm (L=4m)	"	"				756.000										
422	H10>XB60	m		D 800, dày 80mm (L=4m)	"	"				984.000										
423	H10>XB60	m		D 1000, dày 90mm (L=4m)	"	"				1.356.000										
424	H10>XB60	m		D 1200, dày 120mm (L=3m)	"	"				2.484.000										
425	H10>XB60	m		D 1500, dày 130mm (L=3m)	"	"				3.372.000										
426	H10>XB60	m		D 1800, (L=2m)	"	"				3.912.000										
427	H10>XB60	m		D 2000, (L=2m)	"	"				4.896.000										
428	H30>XB80	m		D 300, dày 50mm (L=4m)	"	"				456.000										
429	H30>XB80	m		D 400, dày 50mm (L=4m)	"	"				540.000										

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
430	H30-XB80	m		D.500, dây 50mm (L=4m)	"	"				720.000										
431	H30-XB80	m		D.600, dây 60mm (L=4m)	"	"				864.000										
432	H30-XB80	m		D.800, dây 80mm (L=4m)	"	"				1.044.000										
433	H30-XB80	m		D.1000, dây 90mm (L=4m)	"	"				1.440.000										
434	H30-XB80	m		D.1200, dây 120mm (L=3m)	"	"				2.580.000										
435	H30-XB80	m		D.1500, dây 130mm (L=3m)	"	"				3.540.000										
436	H30-XB80	m		D.1800, (L=2m)	"	"				4.428.000										
437	H30-XB80	m		D.2000, (L=2m)	"	"				5.388.000										
	Gối cống				Nhà máy bê tông Thiên Sơn	Việt Nam	gà bán tại Nhà máy, Km10/45 Quốc lộ 1 xã Tịnh Phong huyện Sơn Tịnh													
438	Gối cống	Cái		D300	"	"				154.000										
439	Gối cống	Cái		D400	"	"				154.000										
440	Gối cống	Cái		D500	"	"				198.000										
441	Gối cống	Cái		D600	"	"				198.000										
442	Gối cống	Cái		D800	"	"				264.000										
443	Gối cống	Cái		D1000	"	"				308.000										
444	Gối cống	Cái		D1200	"	"				385.000										
445	Gối cống	Cái		D1500	"	"				424.000										
446	Gối cống	Cái		D1800	"	"				462.000										
447	Gối cống	Cái		D2000	"	"				501.000										
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới		TCVN 10331:2014		Cty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco)	Việt Nam														
448	lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hè	bộ		780x380x1000				8.561.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000
449	lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè	bộ		780x380x1250				8.741.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000
450	lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường	bộ		780x380x1470				8.921.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành móng đúc sẵn		TCVN 10332:2014		Cty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco)	Việt Nam														

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
451	Hào kỹ thuật BTCT 01 ngắn - Vía hè,	m		B600, H500- L2000				1.956.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000
452	Hào kỹ thuật BTCT 01 ngắn - lòng đường,	m		B600-H500- L2000				2.859.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000
453	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngắn - Vía hè,	m		B500x2-H500- L2000				2.729.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000
454	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngắn - lòng đường,	m		B500x2-H500- L2000				3.765.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
455	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngắn - Vía hè,	m		B400x250x200 -H500- L2000mm				2.727.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083
456	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngắn - Lòng đường,	m		B400x250x200 -H500- L2000mm				3.738.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194
	Kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển		TCVN 12604-1&2:2019		Cty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco)	Việt Nam														
457	Cầu kiến Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M600 đúc sẵn.	m		H=4,0m; L=2,0m; B=3,5m				26.792.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775
458	Cầu kiến Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M600 đúc sẵn.	m		H=5,0m; L=2,0m; B=4m				28.559.091	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864
	GẠCH XÂY - GẠCH ĐÁT SÉT NUNG																			
459	Gạch 6 lỗ	viên		165x110x87	Cty TNHH Xây dựng và TM Quốc Tiến		giá bán tại Nhà máy, CCN Quán Lát xã Đức Chánh					1.500								
460	Gạch đặc đất sét nung	viên		180x78x50								1.650								
461	Gạch 6 lỗ GR6.3 loại 1	viên		170x110x75	Xí nghiệp Gạch Dung Quất		giá bán tại nhà máy, địa chỉ KCN Tỉnh Phong, huyện Sơn Tịnh		1.570											
462	Gạch nửa GR6.3/2	viên		85x110x75	"				880											
463	Gạch đặc GĐ 2 loại I	viên		190x85x50	"				1.600											
464	Gạch chống nóng chữ U loại 1	viên		200x200x110	"				5.500											

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	GẠCH XÂY - GẠCH XI MĂNG CỐT LIỆU																			
465	Gạch 6 lỗ M50	viên		170x115x75	Xí nghiệp Gạch Dung Quất		giá bán tại nhà máy, địa chỉ KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh			1.369										
466	Gạch 6 lỗ M75	viên		170x115x75	"		"			1.505										
467	Gạch đặc KN M75	viên		190x85x50	"		"			1.210										
468	Gạch đặc KN M75	viên		200x100x65	"		"			1.529										
469	Gạch Block 1	viên		90x190x390	"		"			5.500										
470	Gạch Block 2	viên		190x190x390	"		"			9.900										
471	Gạch 6 lỗ	viên		75x115x175	Công ty CP Đại Triệu Phát		giá bán tại nhà máy thi trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng									1.203				
472	Gạch thẻ đặc	viên		50x100x180	"		"									1.111				
473	Gạch 6 lỗ - R6	viên		75x115x175	Cty TNHH Nghĩa Lâm Xanh			1.490												
474	Gạch thẻ đặc - Rđ	viên		50x100x195	"			1.390												
475	Gạch thẻ đặc - Rđ	viên		50x85x195	"			1.320												
476	Gạch 3 lỗ - R90	viên		90x175x390	"			5.520												
477	Gạch 3 lỗ - R150-1	viên		150x175x390	"			8.630												
478	Gạch 3 lỗ R190	viên		190x175x390	"			10.370												
479	Gạch đất Block R20 M75		QCVN 16:2021/ BXD	150x200x400	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Thiên Hoàng			8.050			8.000									
480	Gạch đất Block R10 M75		"	100x200x400	"			5.050			5.000									
481	Gạch 6 lỗ M75		"	75x115x175	"			1.350			1.300									
482	Gạch 2 lỗ M75		"	50x100x180	"			1.150			1.100									
483	Gạch 6 lỗ M75		"	100x150x200	"			2.250			2.200									
484	gạch đất M75		"	50x100x200	"			1.280			1.280									
	GẠCH XÂY - GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP																			
485	Gạch bê tông khí chưng áp (Gạch AAC)		TCVN 7959:2017		Công ty CP Đầu tư Bitco Bình Định															
486	Gạch AAC cấp độ bền B3	viên		600 x 200 x 75	"			14.739												
487	Gạch AAC cấp độ bền B3	viên		600 x 200 x 100	"			19.653												
488	Gạch AAC cấp độ bền B3	viên		600 x 200 x 120	"			23.583												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
489	Gạch AAC cấp độ bền B3	viên		600 x 200 x 150	"	"		29.479												
490	Gạch AAC cấp độ bền B3	viên		600 x 200 x 200	"	"		39.305												
491	Gạch AAC cấp độ bền B4	viên		600 x 200 x 75	"	"		16.027												
492	Gạch AAC cấp độ bền B4	viên		600 x 200 x 100	"	"		21.370												
493	Gạch AAC cấp độ bền B4	viên		600 x 200 x 120	"	"		25.644												
494	Gạch AAC cấp độ bền B4	viên		600 x 200 x 150	"	"		32.054												
495	Gạch AAC cấp độ bền B4	viên		600 x 200 x 200	"	"		42.739												
	GẠCH ỐP LÁT																			
	Gạch Ceramic, men mờ				Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm															
496	1020ROCK	m2		100*200	"	"		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
497	1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019	m2		100*200	"	"		362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
498	1020COLOUR010/016	m2		100*200	"	"		434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364
499	BAOTHACH001, CARARAS002, TAMDAO001	m2		250*250	"	"		147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182
500	NGOCTRAI, ROME002, SAND002, TAMDAO, TIENSA, TIENSA	m2		300*300	"	"		177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318
501	3030ANDES001	m2		300*300	"	"		199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174
502	COTTON, RETRO001, TIENSA	m2		300*600	"	"		244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
503	456/467	m2		400*400	"	"		157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481
	Ceramic, men bóng		TCVN 13113:2020		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam														
504	1020COLOUR003/007/009/013/015/	m2		100*200	"	"		362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
505	TL01/TL03	m2		200*200	"	"		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
506	25-40CARARAS001	m2		25*400	"	"		147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182
507	25-40BAOTHACH001	m2		25*400	"	"		156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364
508	300/345/387	m2		300*300	"	"		162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
509	AMBER, DELUXE,	m2		300*600	"	"		244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
510	3060CARARAS001	m2		300*600	"	"		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
511	D3060AR0XY003/ D3060ROXY001/D	m2		300*600	"	"		260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
512	469/475/484/485	m2		400*400	"	"		157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481
513	AMBER, CARASA, FAME,	m2		400*800	"	"		295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
514	D4080ORCHID001-H+	m2		400*800	"	"		326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563
	Porcelain, men mờ		TCVN 13113:2020		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	"														
515	1530STONE001/00 2/003/004/005/006/	m2		15*300	"	"		545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455
516	1560WOOD007/00	m2		15*600	"	"		281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010
517	2020HOAMY001/0 02/003/004/006/007	m2		200*200	"	"		653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977
518	2080WOOD007/00 8/009/010/011/012	m2		200*800	"	"		344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545
519	3030GECKO001/00 2/003/004	m2		300*300	"	"		210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009
520	3060VAMCOTAY0 01/002/003/004/	m2		300*600	"	"		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
521	PHUQUY, NHATRANG,	m2		300*600	"	"		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
522	3060VICTORIA001 /002/003/004/005/0	m2		300*600	"	"		359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428
523	COTTOLA, DASONTRA001ILA	m2		400*400	"	"		196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213
524	THACHANH001/00 2/004/008	m2		400*400	"	"		215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815
525	GECKO001/002/00 3/004	m2		400*400	"	"		223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958
526	4GA01	m2		400*400	"	"		249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242
527	4080GECKO001/00 2/003/004/005	m2		400*800	"	"		328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125
528	MINDA001/002/003 /004/005/006/008	m2		600*600	"	"		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
529	DAMT001/002/003/ 004/005/006	m2		600*600	"	"		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
530	VAMCOTAY001/0 02/003/004/005	m2		600*600	"	"		220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013
531	BINHTHUAN, MOMENT	m2		600*600	"	"		233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
532	MOMENT002/010/ 011	m2		600*600	"	"		247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222
533	VICTORIA001/002/ 003/004/005/006/00	m2		600*600	"	"		368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308
534	NAPOLEON, ROME	m2		800*800	"	"		314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063
535	100VICTORIA005	m2		10000*10000	"	"		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
536	60120NILE001-H+	m2		600*1200	"	"		546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Porcelain, bóng kính	m2	TCVN 13113:2020		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	"														
537	DA004-FP-005-FP/007-FP/012-	m2		600*600	"	"		244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
538	VAMCODONG001-FP/002-FP/003-	m2		600*600	"	"		220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013
539	DTSBRIGHT001-FP	m2		600*600	"	"		285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543
540	MARMOL005	m2		600*600	"	"		327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777
541	PLATINUM001/002/003/004	m2		600*600	"	"		418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055
542	CARASA, FANSIPAN,	m2		800*800	"	"		344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555
543	8080DB006/100	m2		800*800	"	"		359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375
544	8080DB038	m2		800*800	"	"		431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723
545	8080PLATINUM001/002/003/004	m2		800*800	"	"		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
546	1000DB038 100MARMOL005	m2		1000*1000	"	"		572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818
547	LANGBIANG001F P-H+	m2		600*1200	"	"		546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275
548	LANGBIANG002F P-H+/003FP-H+/004FP-H+STONE003-FP-H+	m2		600*1200	"	"		666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666
549	kháng khuẩn 60120LANGBIANG G005FP-H+/006-FP-H+/007FP-H+ 60120STONE004-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	600*1200	"	"		1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
550	granite Men nai bóng/ Men khô bề mặt phẳng	m2		300*600, 600*600	Cty CP Thạch Bàn Miền Trung	Việt Nam	dòng sản phẩm GRANY LITE	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185
551	granite Men nai bóng/ Men khô bề mặt phẳng	m2		400*800, 800*800	"	"	"	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778
552	granite Men nai bóng/ Men khô bề mặt phẳng	m2		600*1200 195*1200	"	"	"	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852
553	granite granite men mài bóng/ granite granite men khô bề mặt phẳng	m2		600*1200 195*121	"	"	"	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111
554	granite granite men mài bóng	m2		300*600	"	"	TBGRES/ FOSILLI	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
555	granite granite men mài bóng	m2		400*800	"	"	"	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
556	granite granite men mài bóng	m2		400*800	"	"	"	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
557	granite granite men mài bóng	m2		400*800	"	"	"	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
558	granite granite men mài bóng	m2		800*800	"	"	"	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
559	granite men vi tinh	m2		800*800	"	"	"	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
560	granite men khô, bề mặt phẳng	m2		300*600	"	"	PORUGIA	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
561	granite men khô, bề mặt trang trí hình học	m2		300*600	"	"	"	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
562	granite men khô, bề mặt di hình	m2		300*600	"	"	"	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
563	granite men kim cương	m2		300*600	"	"	"	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
564	granite men khô sản vườn	m2		300*600	"	"	"	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
565	granite men khô, bề mặt phẳng	m2		600*600	"	"	"	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
566	granite men khô, bề mặt trang trí hình học	m2		600*600	"	"	"	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
567	granite men khô, bề mặt di hình	m2		600*600	"	"	"	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
568	granite men kim cương	m2		600*600	"	"	"	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
569	granite men khô sản vườn	m2		600*600	"	"	"	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
570	granite men khô, bề mặt phẳng	m2		400*800	"	"	"	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
571	granite men khô, bề mặt trang trí hình học	m2		400*800	"	"	"	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
572	granite men khô, bề mặt di hình	m2		400*800	"	"	"	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
573	granite men kim cương	m2		400*800	"	"	"	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741
574	granite men khô, bề mặt phẳng	m2		800*800	"	"	"	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
575	granite Men khô, bề mặt trang trí hình học	m2		800*800	"	"	"	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
576	granite Men khô, bề mặt di hình	m2		800*800	"	"	"	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
577	granite Men kim cương	m2		800*800	"	"	"	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
578	Granite men mờ G39034 ; G39041	m2		300*300	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220
579	Granite men mờ 38025; G38028; G38029; G38048; G38041	m2		300*300	"	"		188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453
580	Granite men mờ G49001 ; G49005 ; G49034	m2		400*400	"	"		183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007
581	Granite men mờ G63007 ; G63015 ; G63034	m2		300*600	"	"		237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
582	Granite men mờ G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048	m2		300*600	"	"		270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153
583	Granite men mờ G63915 ; G63918, G63935 ; G63937	m2		300*600	"	"		281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046
584	Granite men mờ G68001; G68005; G68008; G68034	m2		600*600	"	"		237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
585	Granite men mờ G88004; 88005; 88034; G88037	m2		800*800	"	"		291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
586	Granite men mờ G12845; G12848; G12849; G12MXBL; 12MXGA; 12MXGR	m2		600*1200	"	"		392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156
587	Granite men mờ chống trượt G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638	m2		300*300	"	"		188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453
588	Granite men mờ chống trượt G38925ND ; G38928ND; G38930ND ; G38931ND ; G38932ND	m2		300*300	"	"		199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346
589	granite men bóng P67665G	m2		600*600	"	"		248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
590	granite men bóng P67625N	m2		600*600	"	"		259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
591	granite men bóng P67615N; P67542N ; P67543N;	m2		600*600	"	"		291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
592	P67625N; P67542N ; P67702N,	m2		800*800	"	"		324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619
593	P67762N, 87208N P67202N ;	m2		800*800	"	"		346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405
594	Pocerlain men bóng GP63845; GP63848; GP63055 ; GP63056; GP63062 ;	m2		300*600	"	"		204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
595	Pocerlain men bóng GP63085; GP63035	m2		300*600	"	"		248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
596	Pocerlain men bóng GP68845 ; GP68848; GP68062 ; GP68065 ; GP68068	m2		600*600	"	"		204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
597	Pocerlain men bóng GP12845 ; 12848 ; 12849	m2		600*1200	"	"		392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156
598	granite men Matt GM3324, 26	m2		300*300	Cty CP Tập đoàn đầu tư GRAND HOME	Việt Nam	<i>đồng sản phẩm Grand Ceramics</i>	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420
599	granite men Matt AMM33004	m2		300*300	"	"	"	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550
600	granite men bóng GB3621, GB3622 GB3622A, GB3624A	m2		300*600	"	"	"	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420
601	granite men bóng AMP-36003, AMP-36004	m2		300*600	"	"	"	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550
602	granite men Matt AMM- 36001, AMM- 36003; ACM- 36001, ACM- 36002	m2		300*600	"	"	"	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550
603	granite men Matt CSM 36001, CSM 3600	m2			"	"	"	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110
604	granite men Matt AMM-44001, AMM-44006, AMM-44008	m2		400*400	"	"	"	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850
605	granite men Matt AMM-48001, AMM-48003	m2		400*800	"	"	"	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850
606	granite men bóng AMP - 66001, AMP - 66003	m2		600*600	"	"	"	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810
607	granite men Matt ASM - 66003, ASM - 66004	m2		600*600	"	"	"	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110
608	granite men bóng AMP-61202, AMP-61203	m2		600*1200	"	"	"	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580
609	granite men bóng men matt AMP, ACM	m2		800*800	"	"	"	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980
610	granite men matt CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004	m2		800*800	"	"	"	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020
611	granite men matt SMM, SKM	m2		300*600	"	"	"	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800
612	granite men matt SMM, SKM	m2		600*600	"	"	"	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
613	granite men matt, men bóng VY1-VY2	m2		600*600	Cty CP Tập đoàn đầu tư GRAND HOME	Việt Nam	dòng sản phẩm Granite Viet Y Tile	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800
614	granite men matt, men bóng VY1-VY2	m2		300*600	"	"	"	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801
615	granite men matt, men bóng VY1-VY2	m2		400*800	"	"	"	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850
616	granite men matt, men bóng VY1-VY2	m2		800*800	"	"	"	327.980	327.981	327.982	327.983	327.984	327.985	327.986	327.987	327.988	327.989	327.990	327.991	327.992
	Gạch Porcelain				Cty CP TASA GROUP	Việt Nam	Nhãn hiệu TASA													
617	30x30cm	m2			"		"	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506	205.506
618	40x40cm	m2			"		"	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409	281.409
619	60x60cm	m2			"		"	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405	205.405
620	80x80cm	m2			"		"	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500	298.500
621	30x60cm	m2			"		"	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016	249.016
622	40x80cm	m2			"		"	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002	311.002
623	80x160cm	m2			"		"	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600	792.600
	Gạch Ceramic																			
624	30x60cm	m2			"		"	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511	193.511
625	40x80cm	m2			"		"	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692	239.692
	Gạch granite	m2																		
626	Sáng men Bóng 60x60cm	m2			"		"	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000
627	Đảm men Matt 60x60cm	m2			"		"	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010	262.010
628	Bóng kính toàn phần 80x80cm	m2			"		"	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012	321.012
629	100x100cm	m2			"		"	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207	567.207
630	60x120cm	m2			"		"	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010	419.010
631	80x120cm	m2			"		"	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006	605.006
	Gạch terrazzo, Gạch bê tông tự chảy																			
632	Gạch terrazzo	m2	QC VN 16:2023/ BXD	400x400x30	Cty TNHH Nghĩa Lâm Xanh			75.000												
633	Gạch terrazzo	m2	"	300x300x30	"			77.000												
634	Gạch terrazzo	m2	"	300x300x50	"			110.000												
635	Gạch terrazzo	m2	QC VN 16:2023/ BXD	400x400x30	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Thiên Hoàng			69.000			65.000									

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
636	Gạch terrazzo	m ²	"	300x300x50	"			95.000			95.000									
	Gạch bê tông tự chèn tính năng cao			Cty CP XD đô thị và khu công nghiệp (nhà máy gạch Dung Quất)			giá tại nhà máy Khu công nghiệp Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh													
637	gạch giả đá vân mây màu xám ghi, mác 400	m ²			300x300x60					213.000										
638	gạch dẫn hướng màu đen, mác 400	m ²			300x300x60					223.000										
639	gạch dùng bước chân bi, màu đen mác 400	m ²			300x300x60					223.000										
	VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE																			
	Tôn Pomina		ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015		Công ty CP Tôn Pomina		Giá bán tại điểm bán hàng, có khoảng 20 điểm bán hàng phủ đều trên toàn tỉnh; giá tôn chưa căn													
	Tôn lạnh phủ AF, TCT G550, rộng 1,2m (khô tôn chưa căn)																			
640	AZ70 dày 0.25	m			"			61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601
641	AZ70 dày 0.30	m			"			64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676
642	AZ100 dày 0.35	m			"			80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195
643	AZ100 dày 0.40	m			"			88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189
644	AZ100 dày 0.45	m			"			94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955
645	AZ100 dày 0.50	m			"			100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896
646	AZ100 dày 0.55	m			"			106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát, TCT G550, rộng 1,2m (khô tôn chưa căn)																			
647	Dây 0.40	m			"			98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217
648	Dây 0.45	m			"			106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370
649	Dây 0.50	m			"			113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641
650	Dây 0.55	m			"			120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648
	Tôn Pomina		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755 M-15)		Công ty CP Tôn Pomina		Giá bán tại điểm bán hàng, có khoảng 20 điểm bán hàng phủ đều trên toàn tỉnh; giá tôn chưa căn													

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Tôn lạnh màu, APT G550, rộng 1,2m (khô tôn chưa cán)																			
651	AZ050 17/05: 0,25mm	m			"			73.805	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823
652	AZ050 17/05: 0,30mm	m			"			79.040	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388
653	AZ050 17/05: 0,35mm	m			"			92.390	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524
654	AZ050 17/05: 0,40mm	m			"			100.900	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010
655	AZ050 17/05: 0,45mm	m			"			109.280	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176
656	AZ050 17/05: 0,50mm	m			"			117.190	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872
657	AZ050 17/05: 0,60mm	m			"			134.265	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519
	Tôn lạnh màu Solar, APT G550, rộng 1,2m (khô tôn chưa cán)																			
658	AZ100 22/10: 0,40mm	m			"			113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978
659	AZ100 22/10: 0,45mm	m			"			124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636
660	AZ100 22/10: 0,50mm	m			"			132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689
661	AZ100 22/10: 0,55mm	m			"			142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173
	Tôn lạnh màu ShieldViet, APT G550, rộng 1,2m (khô tôn chưa cán)																			
662	AZ150 25/10: 0,45mm	m			"			133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111
663	AZ150 25/10: 0,50mm	m			"			142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583
664	AZ150 25/10: 0,55mm	m			"			151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183
665	AZ150 25/10: 0,60mm	m			"			163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883
	Tôn lạnh Hoa Sen				Cty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam														
	giá tháng 4																			
	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF 1200mm (khô tôn chưa cán) G550						giả đã bao gồm cán sóng, khô tôn sau khi cán là 1,07m													
666	AZ100 phủ AF: 0,30mm	m						75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
667	AZ100 phủ AF: 0,35mm	m						82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
668	AZ100 phủ AF: 0,40mm	m						92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
669	AZ100 phủ AF: 0.45mm	m						100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
670	AZ100 phủ AF: 0.50mm	m						109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05 khổ 1200mm (khổ tôn chưa cán) G550																			
671	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.30mm	m					giá đã bao gồm cán sóng, khổ tôn sau khi cán là 1,07m	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
672	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.35mm	m						91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
673	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.40mm	m						101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500
674	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.45mm	m						112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
675	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.50mm	m						123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
676	Tôn HOA SEN GOLD màu : 0.50mmx1200mm	m						136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
	giá tháng 5.6																			
	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF 1200mm (khổ tôn chưa cán) G550																			
677	AZ100 phủ AF: 0.30mm	m					giá đã bao gồm cán sóng, khổ tôn sau khi cán là 1,07m	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
678	AZ100 phủ AF: 0.35mm	m						83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
679	AZ100 phủ AF: 0.40mm	m						92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
680	AZ100 phủ AF: 0.45mm	m						101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
681	AZ100 phủ AF: 0.50mm	m						110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05 khổ 1200mm (khổ tôn chưa cán) G550																			
682	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.30mm	m						82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
683	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.35mm	m						92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
684	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.40mm	m						101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
685	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.45mm	m						112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
686	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.50mm	m						123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
687	Tôn HOA SEN GOLD màu : 0.50mmx1200mm	m						134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
	Ngói lợp				City TNHH MTV TM Đồng Tâm															
688	Ngói lợp trắng men	viên	300x405x13mm		"			24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
688	Ngói rìa	viên	4 viên/m dài		"			37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545
689	Ngói cuối rìa	viên	4 viên/m dài		"			62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545
690	Ngói nóc có gờ	viên			"			36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
691	Ngói ốp cuối nóc trái	viên			"			63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
692	Ngói ốp cuối nóc phải	viên			"			63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
693	Ngói chạc ba	viên			"			86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
694	Ngói chạc tư	viên			"			104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
695	Ngói chạc chữ T	viên			"			86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
696	Ngói chân cuối nóc	viên			"			27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
697	Ngói chân cuối rìa	viên			"			25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	GÓ XÂY DỰNG - GÓ CÓP PHA																			
698	Nhóm 3 (Chò chỉ, Chò chạt)	m3						12.000.000												
699	Nhóm 4 (Gối, Sến)	m3						11.454.545												
700	Nhóm 5	m3						10.000.000												
701	Nhóm 6	m3						9.181.818												
702	Nhóm 7-8 (cốt pha)	m3						5.454.545												
703	Cây chống (bạch đàn), L=4 m	cây						45.455												
	VÁN CÓP PHA PHỤ PHIM				Đại lý - Cty TNHH MTV Hiếu Đại Nghĩa															
704	Ván cốp pha 12 ly	tấm		1220x2440	"			320.000												
705	Ván cốp pha 15 ly	tấm		1220x2440	"			350.000												
706	Ván cốp pha 18 ly	tấm		1220x2440	"			400.000												
707	Ván cốp pha trụ	tấm		19x200x4000	"			95.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
708	Ván cốp pha trụ	tấm		19x250x4000	"			115.000												
709	Ván cốp pha trụ	tấm		19x300x4000	"			135.000												
710	Ván cốp pha trụ	tấm		19x350x4000	"			155.000												
711	Ván cốp pha trụ	tấm		19x400x4000	"			175.000												
	CỬA KHUNG NHÓM																			
	Sản phẩm của Cty TNHH Nhóm Nam Sung																			
	Nhóm thanh định hình			nhóm dạng profile Hệ NS-55, NS-93, NS-60, dài 6m/cây	NAM SUNG															
712	Màu Sơn tĩnh điện	kg						100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609
713	Màu Sơn vân gỗ	kg						120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081	120.081
714	Màu Anode- ED	kg						112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663
715	Màu Anode mờ	kg						109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881	109.881
	Nhóm thanh định hình			nhóm dạng profile Hệ Mặt dẹt Semi Utilized, NS-65, NS-70; dài 6m/cây	NAM SUNG															
716	Màu Sơn tĩnh điện	kg						103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390	103.390
717	Màu Sơn vân gỗ	kg						122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863	122.863
718	Màu Anode- ED	kg						115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445
719	Màu Anode mờ	kg						112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663	112.663
	Cửa đi / cánh mở						Giá bán chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt													
	quay trong/ngoài																			
720	Màu Sơn tĩnh điện	m2		hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm				2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200
721	Màu Sơn vân gỗ	m2		"				3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420
722	Màu Anode	m2		"				2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520
723	Màu Sơn tĩnh điện	m2		hệ NS-55, độ dày trung bình 1,4mm				2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260
724	Màu Sơn vân gỗ	m2		"				2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Tư	Huyện Ba	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm						"														
725	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260
726	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480
727	Màu Anode	m2						3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380
	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm																				
728	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200
729	Màu Sơn vân gỗ	m2						2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420
	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93, kích thước cửa 1.8m x 2.2m, độ dày trung bình 2mm																				
730	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100
731	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320
732	Màu Anode	m2						3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220
	- Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 1.4mm																				
733	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160
734	Màu Sơn vân gỗ	m2						2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380
	- Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 2mm																				
735	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140
736	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360
737	Màu Anode	m2						3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260
	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 1.4mm																				
738	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300
739	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520
	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 2mm																				
740	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420
741	Màu Sơn vân gỗ	m2						4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640
742	Màu Anode	m2						3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540
	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 1.4mm																				
743	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400
744	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620
	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm																				
745	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200
746	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420
747	Màu Anode	m2						2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320
	- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm																				
748	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200
749	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420
750	Màu Anode	m2						3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320
	Cửa sổ hắt 1 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm																				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Tư	Huyện Tây Sơn	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
751	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200
752	Màu Sơn vân gỗ	m2						2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420
753	Màu Anode	m2						2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320
	- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm																			
754	Màu Sơn tĩnh điện	m2						1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200
755	Màu Sơn vân gỗ	m2						2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420
	- Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm																			
756	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260
757	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480
758	Màu Anode	m2						2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380
	- Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm																			
759	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200
760	Màu Sơn vân gỗ	m2						2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420
	- Cửa xếp lùa 4 cánh (3 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm																			
761	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320
762	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540
763	Màu Anode	m2						3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440
	- Cửa xếp lùa 6 cánh (5 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm																			
764	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280
765	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500
766	Màu Anode	m2						3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400
	- Cửa xếp lùa 8 cánh (7 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm																			
767	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200
768	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420
769	Màu Anode	m2						3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-65, khoảng cách dđ 0.7-0.9m, H= 3.0÷3.5m, độ dày trung bình 2.5 mm																			
770	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200
771	Màu Sơn vân gỗ	m2						4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420
772	Màu Anode	m2						4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-50, độ dày trung bình 2÷2.5mm																			
773	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160
774	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380
775	Màu Anode	m2						3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-70, khoảng cách dđ 0.7-0.9m, H= 3.0÷3.5m, độ dày trung bình 2÷2.5mm																			
776	Màu Sơn tĩnh điện	m2						4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240
777	Màu Sơn vân gỗ	m2						4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460
778	Màu Anode	m2						4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360
	Sản phẩm của Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Hợp Thành																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cửa nhôm Topal hệ phổ thông (sử dụng thanh nhôm Topal - Tập đoàn AUSDOOR, Kính cường lực Euroglass Miền Trung dày 5mm)																			
779	Cửa đi hệ 700 dày 0,8-1mm, dưới lamri nhôm, kính 5mm CL	m2	QCVN 16:2019/BXD					1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
780	Cửa đi hệ 700 dày 0,8-1mm, kính 5mm CL	m2						1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
781	Cửa đi hệ 1000 dày 0,8-1mm, dưới lamri nhôm, kính 5mm CL	m2						1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
782	Cửa đi hệ 1000 dày 0,8-1mm, kính 5mm CL	m2						1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
783	Cửa sổ lùa hệ 50 dày 0,8-1mm, kính 5mm CL	m2						1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
784	Cửa sổ mở quay lùa hệ 50 dày 0,8-1mm, kính dày 5mm CL	m2						1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
785	Vách chia ô kích hệ 1000 kính dày 5mm CL	m2						1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
786	Vách chia ô kích hệ 700 kính dày 5mm CL	m2						1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	CỬA NHÓM TOPAL PRIMA (Sử dụng thanh nhôm vách kính cố định, Thanh nhôm sơn tĩnh điện, Gioăng EPDM đồng bộ)																			
787	(<2m2)	m2						2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000
788	(>2m2)	m2						1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
	Cửa sổ (Thanh nhôm Topal độ dày 1,4 mm, sơn tĩnh điện, Phụ kiện Topal đồng bộ, Gioăng EPDM đồng bộ, Kính dán an toàn 8,38mm hoặc kính 8mm CL)																			
789	Cửa sổ mở hắt (<1m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
790	Cửa sổ mở hắt (>=1m2)	m2						3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
791	Cửa sổ mở quay 1 cánh (<1m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
792	Cửa sổ mở quay 1 cánh (>1m2)	m2						3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
793	Cửa sổ mở quay 2 cánh (<2m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
794	Cửa sổ mở quay 2 cánh (>2m2)	m2						3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
795	Cửa sổ lùa 2 cánh (<2,5m2)	m2						2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
796	Cửa sổ lùa 2 cánh (<2,5m2)	m2						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
797	Cửa sổ gấp trượt 4-3-1 (<4m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
798	Cửa sổ gấp trượt 4-3-1 (>4m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
799	Cửa sổ gấp trượt 6-3-3 (<5,5m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
800	Cửa sổ gấp trượt 6-3-3 (>5,5m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
	Cửa đi (Thành nhóm Topal độ dày 2 mm, sơn tĩnh điện, Phụ kiện Topal đồng bộ, Gioăng EPDM đồng bộ, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)																			
801	Cửa đi mở quay 1 cánh (<2,5m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
802	Cửa đi mở quay 1 cánh (>2,5m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
803	Cửa đi mở quay 2 cánh (<5m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
804	Cửa đi mở quay 2 cánh (<5m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
805	Cửa đi mở quay 4 cánh (<8m2)	m2						3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000
806	Cửa đi mở quay 4 cánh (>8m2)	m2						3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000
807	Cửa đi lùa 2 cánh (<6m2)	m2						2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
808	Cửa đi lùa 2 cánh (>6m2)	m2						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
809	Cửa đi lùa 4 cánh (<12m2)	m2						2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
810	Cửa đi lùa 4 cánh (>12m2)	m2						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
811	Cửa đi gấp trượt 4-3-1 (<7m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
812	Cửa đi gấp trượt 4-3-1 (>7m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
813	Cửa đi gấp trượt 6-3-3 (<10,5m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
814	Cửa đi gấp trượt 6-3-3 (>10,5m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
	CỬA NHÓM TOPAL XINGFA XFAD (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSDOOR, xuất xứ Việt Nam), Kính Euroglass Miền Trung																			
	Cửa sổ (Thành nhóm độ dày 1-4 mm, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)																			
815	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55	m2						2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
816	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93	m2						2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
817	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55	m2						2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
818	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55	m2						2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
819	Cửa sổ mở hất hệ 55	m2						2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
	Cửa đi (Thành nhóm độ dày 2 mm hệ 55, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL, phụ kiện Kính Long đồng bộ)																			
820	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2						3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000
821	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2						3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
822	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2						3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
823	Cửa đi xếp trượt 2 cánh	m2						3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000
824	Cửa đi xếp trượt 4 cánh	m2						3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000
	Vách kính (Thanh nhôm độ dày 2 mm hệ 55, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL phụ kiện Kính Long đồng bộ)																			
825	Vách kính không chia ô	m2						2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000
826	Vách kính chia ô	m2						2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
	Mặt dựng (Kính dán an toàn)																			
827	hệ 65 - 80	m2						3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000
828	hệ 65 - 90	m2						3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000
829	hệ 65 - 100	m2						3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000
	hệ 65 - 120																			
830		m2						3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000
	CỬA NHÓM TOPAL XINGFA XPEC (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSSDOOR, xuất xứ Việt Nam) Kính trắng Euroglass Miền Trung																			
	Cửa sổ (độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng dày 5mm)																			
831	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55, hệ 93	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
832	Cửa sổ mở quay 1 cánh, mở quay 2 cánh hệ 55	m2		3.555.720				2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
833	Cửa sổ mở hất hệ 55	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
	Cửa đi (hệ 55, độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng dày 5mm)																			
834	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay	m2						2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
835	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2m, Kính trắng Euroglass Miền Trung dày 5mm	m2						1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
836	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng Euroglass Miền Trung dày 5mm	m2						1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
	CỬA NHÓM TOPAL SLIMA (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSSDOOR, xuất xứ Việt Nam) Kính trắng Euroglass Miền Trung																			
	Cửa sổ (độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng dày 5mm)																			
837	Cửa sổ trượt 2 cánh	m2						2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
838	Cửa sổ mở quay 1 cánh	m2						2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000
839	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2						2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000
840	Cửa sổ mở hất	m2						2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000
	Cửa đi (độ dày nhôm 1.4mm, kính trắng dày 5mm)																			
841	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
842	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
843	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
	Sản phẩm Công ty TNHH Sản xuất Thương mại xuất nhập khẩu Đại Tân Thành																			
	Cửa đi (Nhóm Đại Tân Thành, hệ DTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm Nhật Tân - thương hiệu Thái Sơn) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt																			
844	Cửa đi 1 cánh mở quay các màu son nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen....	m2						2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
845	Cửa đi 1 cánh mở quay màu son vân gỗ	m2						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
846	Cửa đi 2 cánh mở quay các màu son nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen....	m2						2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
847	Cửa đi 2 cánh mở quay màu son vân gỗ	m2						2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
848	Cửa đi 4 cánh mở quay các màu son nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen....	m2						2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
849	Cửa đi 4 cánh mở quay màu son vân gỗ	m2						2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Cửa sổ (Nhóm Đại Tân Thành, hệ DTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm, kính cường lực 8mm Nhật Tân - thương hiệu Thái Sơn)																			
850	Cửa sổ 1 cánh mở quay các màu son nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen....	m2						2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
851	Cửa sổ 1 cánh mở quay màu son vân gỗ	m2						2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
852	Cửa sổ 2 cánh mở quay các màu son nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen....	m2						2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
853	Cửa sổ 2 cánh mở quay màu sơn vân gỗ	m2						2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
854	Cửa sổ 4 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen....	m2						2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
855	Cửa sổ 4 cánh mở quay màu sơn vân gỗ	m2						2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
856	Cửa sổ lùa 2 cánh bên các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen....	m2						2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000
857	Cửa sổ lùa 2 cánh bên màu sơn vân gỗ	m2						2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
858	Cửa sổ lùa 4 cánh bên các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen....	m2						2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
859	Cửa sổ lùa 4 cánh bên màu sơn vân gỗ	m2						2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
	Hệ vách kính ĐTT-55 và hệ mặt dựng ĐTT-65 (Nhóm Đại Tân Thành, kính cường lực 8mm nhập sản (thương hiệu thái sơn))																			
860	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm các màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen	m2						1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
861	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm màu sơn vân gỗ	m2						2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
862	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm các màu cà phê, xám, trắng sữa, đen	m2						2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000
863	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm	m2						3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
864	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm các màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen	m2						3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
865	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm màu	m2						4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cửa đi lùa (Nhóm Đại Tân Thành, hệ DTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm Nhật Tân - thương hiệu Thái Sơn)																			
866	2 cánh màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen	m2						2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
867	2 cánh màu son vân gỗ	m2						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
868	4 cánh màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen	m2						2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
869	4 cánh màu son vân gỗ	m2						2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài																			
870	Màu Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
871	Màu Sơn Vân Gỗ	m2						2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm, kính cường lực 8mm Nhật Tân (thương hiệu Thái Sơn)																			
872	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m ²						2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
873	Màu Sơn Vân Gỗ	đ/m ²						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm, kính cường lực 8mm Nhật Tân (thương hiệu Thái Sơn)																			
874	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2						2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
875	Màu Sơn Vân Gỗ	m2						2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.																			
876	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	"					2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
877	Màu Sơn Vân Gỗ	m2	"					2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
878	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.																			
879	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m2	"					2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
880	Màu Sơn Vân Gỗ	m2	"					2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.																			
881	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	"					2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
882	Màu Sơn Ván Gỗ	m ²	"					2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Sản phẩm của Công ty TNHH SX&TM Nhôm Kính Kiến trúc Khánh Đạt																			
	Cửa đi (Nhôm Hugo, hệ HG55 bán cánh 100mm liền nẹp, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 1.4mm. Phụ kiện Kinlong/Drahtro hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm)																			
883	1 cánh mở quay (<=1,95m ²)	m ²						3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670
884	1 cánh mở quay (>=1,95m ²)	m ²						2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137
885	2 cánh mở quay (<=3,3m ²)	m ²						3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677
886	2 cánh mở quay (>=3,3m ²)	m ²						2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377
887	4 cánh mở quay (<=6,38m ²)	m ²						3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622
888	4 cánh mở quay (>=6,38m ²)	m ²						3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767
	(Nhôm Hugo, hệ HG55 liền nẹp, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 1.2mm. Phụ kiện Kinlong/Drahtro hoặc tương đương.Kính cường lực 8mm)																			
889	1 cánh mở hất/quay (<0,72m ²)	m ²						4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080
890	1 cánh mở hất/quay(>=0,72m ²)	m ²						3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596
891	2 cánh mở quay(<=2,24m ²)	m ²						3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836
892	2 cánh mở quay(>=2,24m ²)	m ²						2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028
893	4 cánh mở quay(<=3,36m ²)	m ²						3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016
894	4 cánh mở quay(>=3,36m ²)	m ²						3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913
895	2 cánh mở trượt(<=2,4m ²)	m ²						2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401
896	2 cánh mở trượt(>=2,24m ²)	m ²						2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887
897	4 cánh mở trượt(<=3,36m ²)	m ²						2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259
898	4 cánh mở trượt(>=3,36m ²)	m ²						2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531
	Cửa vách kính (Nhôm Hugo, hệ HG55, sơn tĩnh điện, độ dày 1.4mm.Kính cường lực 8mm, các màu trắng sữa, nâu cà phê, xám ghi, xám ghi)																			
899	Vách lá sách có định (<1m ²)	m ²						4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123
900	Vách lá sách có định (>=1m ²)	m ²						3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508
901	Vách kính có định (<1m ²)	m ²						3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
902	Vách kính cố định ($\geq 1m^2$)	m ²						2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726
	Cửa đi (Nhóm Hugo, hệ HG720 bán cảnh 94mm, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 2mm. Phụ kiện Sigo hoặc tương đương.Kính cường lực 8mm.																			
903	Cửa đi 1 cánh mở quay (<1,95m ²)	m ²						5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867
904	Cửa đi 1 cánh mở quay (>1,95m ²)	m ²						4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584
905	Cửa đi 2 cánh mở quay (<3,3m ²)	m ²						5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001
906	Cửa đi 2 cánh mở quay (>3,3m ²)	m ²						4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852
907	Cửa đi 4 cánh mở quay (<6,38m ²)	m ²						4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922
908	Cửa đi 4 cánh mở quay (>6,38m ²)	m ²						4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064
	Cửa sổ (Nhóm Hugo, hệ HG720, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 1.4mm. Phụ kiện Sigo hoặc tương đương.Kính cường lực 8mm.																			
909	2 cánh mở quay (<2,24m ²)	m ²						4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867
910	2 cánh mở quay (>=2,24m ²)	m ²						3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122
911	4 cánh mở quay (<3,36m ²)	m ²						5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919
912	4 cánh mở quay (>=3,36m ²)	m ²						4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161
	Cửa vách kính (Nhóm Hugo, hệ HG720, sơn tĩnh điện, độ dày 1.4mm.Kính cường lực 8mm.																			
913	Vách kính cố định các màu trắng sữa, nâu cà phê, xám ghi, xanh ghi. (<1m ²)	m ²						4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489
914	Vách kính cố định các màu trắng sữa. (<1m ²)	m ²						3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564
	Cửa đi, trượt (Nhóm Hugo, hệ HG80, sơn tĩnh điện, độ dày 1.4mm. Phụ kiện Sigo hoặc tương đương.Kính cường lực 8mm.																			
915	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (<2,53m ²)	m ²						3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010
916	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (>=2,53m ²)	m ²						3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278
917	4 cánh mở trượt (<3,69m ²)	m ²						4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791
918	4 cánh mở trượt (>=3,69m ²)	m ²						3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768
919	Cửa đi 2 cánh mở trượt (<3,96m ²)	m ²						4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695
920	Cửa đi 2 cánh mở trượt (>=3,96m ²)	m ²						3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976
921	Cửa đi 4 cánh mở trượt (<6,16m ²)	m ²						3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181
922	Cửa đi 4 cánh mở trượt (>=6,16m ²)	m ²						3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935
923	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray (<6,16m ²)	m ²						3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Hà	Huyện Sơn Đông	Huyện Ba Tơ	Huyện Tây Sơn	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
924	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray ($\geq 6.1\text{m}^2$)	m2						3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845
925	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray ($< 6.1\text{m}^2$)	m2						3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075
926	Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray ($\geq 10.56\text{m}^2$)	m2						3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311
	Cửa đi, cửa sổ trượt (Nhôm Hugo, hệ HGI20, sơn tĩnh điện, độ dày 2.0mm. Phụ kiện Sigo hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm.	m2						6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737
927	Cửa sổ 2 cánh mở trượt ($< 2.53\text{m}^2$)	m2						5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666
928	Cửa sổ 2 cánh mở trượt ($\geq 2.53\text{m}^2$)	m2						7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480
929	Cửa sổ 4 cánh mở trượt ($< 3.69\text{m}^2$)	m2						5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307
930	Cửa sổ 4 cánh mở trượt ($\geq 3.69\text{m}^2$)	m2						5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406
931	Cửa đi 2 cánh mở trượt ($< 3.96\text{m}^2$)	m2						5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082
932	Cửa đi 2 cánh mở trượt ($\geq 3.96\text{m}^2$)	m2						5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863
933	Cửa đi 4 cánh mở trượt ($< 6.16\text{m}^2$)	m2						5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018
934	Cửa đi 4 cánh mở trượt ($\geq 6.16\text{m}^2$)	m2						5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290
935	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray ($< 6.16\text{m}^2$)	m2						4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639
936	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray ($\geq 6.16\text{m}^2$)	m2						5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350
937	Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray ($< 10.56\text{m}^2$)	m2						4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219
938	Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray	m2																		
	Cửa đi mở xếp trượt (Nhôm Hugo, hệ HG75, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 2.0mm. Phụ kiện Sigo hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm.																			
939	Cửa đi 3 cánh mở xếp trượt (3-0) ($\leq 5.94\text{m}^2$)	m2						5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912
940	Cửa đi 3 cánh mở xếp trượt (3-0) ($\geq 5.94\text{m}^2$)	m2						5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306
941	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt (3-1) ($\leq 7.7\text{m}^2$)	m2						6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389
942	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt (3-1) ($\geq 7.7\text{m}^2$)	m2						5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877
943	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt (5-0) ($\leq 9.02\text{m}^2$)	m2						6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087
944	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt (5-0) ($\geq 9.02\text{m}^2$)	m2						5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
945	Cửa đi 6 cánh mở xếp trượt(3-3) (<9m2)	m2						6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070
946	Cửa đi 6 cánh mở xếp trượt(3-3) (>=9m2)	m2						5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549
947	Cửa đi 8 cánh mở xếp trượt(5-3) (<13.64m2)	m2						6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774
948	Cửa đi 8 cánh mở xếp trượt(5-3) (>=13.64m2)	m2						5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309
	Sản phẩm của công ty CP EuroWindow																			
	Cửa sổ mở trượt (Nhôm Eurowindow EA70, sơn tĩnh điện, phụ kiện Eurowindow, kính cường lực 8mm)																			
949	2 cánh (1900x1600)	m2						4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708	4.120.708
950	2 cánh (1200x1000)	m2						4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653	4.601.653
951	3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (1000x600)	m2						5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698	5.358.698
952	3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (1800x1500)	m2						4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703	4.326.703
953	4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (3800x1500)	m2						4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886	4.259.886
954	4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2800x1000)	m2						4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849	4.389.849
	Cửa sổ mở quay, quay lật (Nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện, phụ kiện Eurowindow, kính cường lực 8mm)																			
955	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (950x1500)	m2						4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947	4.951.947
956	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (800x1200)	m2						5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815	5.385.815
957	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (800x1000)	m2						5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403	5.625.403
958	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (600x800)	m2						6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603	6.549.603
959	cửa sổ 1 cánh mở hất + vách (2000x1800)	m2						5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278	5.069.278

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
960	cửa sổ 1 cánh mở hất + vách (1200x1200)	m2						5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662	5.772.662
961	cửa sổ 1 cánh mở hất + vách (950x1900)	m2						5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230	5.597.230
962	cửa sổ 1 cánh mở hất + vách (800x1600)	m2						6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273	6.000.273
963	cửa sổ 1 cánh mở hất + vách (800x1400)	m2						6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231	6.216.231
964	cửa sổ 1 cánh mở hất + vách (600x1200)	m2						6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999	6.870.999
Cửa đi mở quay (Nhóm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện, phụ kiện Eurowindow, kính cường lực 8mm)																				
965	cửa đi 1 cánh mở quay (1000x2600)	m2						5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994	5.595.994
966	cửa đi 1 cánh mở quay (800x2400)	m2						5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585	5.701.585
967	cửa đi 1 cánh mở quay (800x2200)	m2						5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679	5.799.679
968	cửa đi 1 cánh mở quay (600x2000)	m2						6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333	6.576.333
969	cửa đi 2 cánh mở quay (2000x2600)	m2						5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685	5.274.685
970	cửa đi 2 cánh mở quay (1600x2400)	m2						5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130	5.548.130
971	cửa đi 2 cánh mở quay (1200x2200)	m2						6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719	6.088.719
972	cửa đi 2 cánh mở quay (1200x2000)	m2						6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134	6.199.134
Cửa đi mở trượt (Nhóm Eurowindow, sơn tĩnh điện, phụ kiện Eurowindow, kính cường lực 8mm)																				
973	cửa đi 2 cánh mở trượt (1400x2000)	m2						4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227	4.079.227
974	cửa đi 2 cánh mở trượt (1400x2400)	m2						4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141	4.013.141

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
975	cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2000)	m2						3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405	3.985.405
976	cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2400)	m2						3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304	3.931.304
977	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2800x2000)	m2						4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633	4.071.633
978	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2800x2400)	m2						4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661	4.078.661
979	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (3200x2000)	m2						4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129	4.043.129
980	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (3200x2400)	m2						4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039	4.066.039
Cửa đi 4 cánh xếp trượt (Nhóm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện, phụ kiện Roto, kính cường lực 8mm																				
981	cửa đi 4 cánh xếp trượt (2800x2000)	m2						9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958	9.001.958
982	cửa đi 4 cánh xếp trượt (2800x2400)	m2						8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374	8.243.374
983	cửa đi 6 cánh xếp trượt (3600x2000)	m2						10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970	10.501.970
984	cửa đi 6 cánh xếp trượt (3600x2400)	m2						9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563	9.571.563
Vách kính: có tổ cố định, dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện, kính cường lực 8mm																				
985	1900x1500	m2						4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632	4.002.632
986	1000x1000	m2						4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660	4.503.660
987	2000x2000	m2						4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368	4.163.368
988	1200x1200	m2						4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725	4.868.725
Cửa sổ (Nhựa Asia, profile Eurowindow, phụ kiện Eurowindow, kính cường lực 8mm)																				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
989	cửa sổ 2 cánh mở trượt (1600x1600) (khóa bán nguyệt)	m2						3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586	3.990.586
990	cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (1500x1000) (khóa bán nguyệt)	m2						3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520	3.582.520
991	cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (1800x1200) (khóa bán nguyệt)	m2						3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449	3.951.449
992	cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (2400x1600) (khóa bán nguyệt)	m2						3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407	3.777.407
993	cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2600x1600)	m2						3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944	3.646.944
994	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1000x1000) (chốt liền)	m2						3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970	3.763.970
995	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1200x1200) (chốt liền)	m2						4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895	4.852.895
996	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1600x1600) (chốt liền)	m2						3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302	3.845.302
997	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1000x1000) (chốt rời)	m2						4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799	4.011.799
998	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1600x1600) (chốt rời)	m2						4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113	4.686.113
999	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (500x1000)	m2						3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224	3.964.224
1000	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (800x1400)	m2						4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707	4.837.707
1001	cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài (500x1000)	m2						3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960	3.982.960

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1002	cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài (800x1400)	m2						4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911	4.097.911
	Cửa đi (Nhựa Asia, profile Eurowindow, phụ kiện Eurowindow, kính cường lực 8mm)																			
1003	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (700x2000)	m2						5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837	5.399.837
1004	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (700x2200)	m2						5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924	5.261.924
1005	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (700x2400)	m2						5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633	5.206.633
1006	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (900x2000)	m2						4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071	4.967.071
1007	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (900x2200)	m2						4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473	4.857.473
1008	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (900x2400)	m2						4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548	4.813.548
1009	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1400x1800)	m2						5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806	5.298.806
1010	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1400x2000)	m2						5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135	5.167.135
1011	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1400x2200)	m2						5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344	5.072.344
1012	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1400x2400)	m2						5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566	5.025.566
1013	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1800x2000)	m2						4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543	4.848.543

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1014	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1800x2200)	m2						4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541	4.778.541
1015	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1800x2400)	m2						4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298	4.747.298
1016	cửa đi 2 cánh mở trượt (1400x2000)	m2						3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249	3.455.249
1017	cửa đi 2 cánh mở trượt (1400x2200)	m2						3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364	3.440.364
1018	cửa đi 2 cánh mở trượt (1400x2400)	m2						3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526	3.417.526
1019	cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2000)	m2						3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854	3.379.854
1020	cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2200)	m2						3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909	3.370.909
1021	cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2400)	m2						3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990	3.354.990
1022	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2800x2000)	m2						3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621	3.419.621
1023	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2800x2200)	m2						3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304	3.438.304
1024	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2800x2400)	m2						3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565	3.455.565
1025	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (3200x2000)	m2						3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338	3.413.338
1026	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (3200x2200)	m2						3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047	3.440.047
1027	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (3200x2400)	m2						3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730	3.465.730
	Vách kính: hệ Asia, dùng profile Eurowindow, kính cường lực 8mm																			
1028	VÁCH KÍNH (500x1000)	m2						3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689	3.263.689
1029	VÁCH KÍNH (1000x1000)	m2						2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493	2.979.493
1030	VÁCH KÍNH (1500x2000)	m2						2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475	2.854.475
	Cửa sổ nhựa (profile Koemmerling, phụ kiện GQ, kính cường lực 8mm)																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1031	cửa sổ 2 cánh mở trượt (1000x1000) (khóa bấm)	m2						4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813	4.969.813
1032	cửa sổ 2 cánh mở trượt (1600x1600) (khóa bấm)	m2						4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176	4.376.176
1033	cửa sổ 2 cánh mở trượt (1000x1000) (khóa bán nguyệt)	m2						5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115	5.016.115
1034	cửa sổ 2 cánh mở trượt (1600x1600) (khóa bán nguyệt)	m2						4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262	4.394.262
1035	cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (1500x1000) (khóa bấm)	m2						4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261	4.926.261
1036	cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (2400x1600) (khóa bấm)	m2						4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691	4.431.691
1037	cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (1500x1000) (khóa bán nguyệt)	m2						4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161	4.930.161
1038	cửa sổ 3 cánh (2c mở trượt, 1c giữa cố định) (2400x1600) (khóa bán nguyệt)	m2						4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214	4.433.214
1039	cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2000x1000)	m2						4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826	4.886.826
1040	cửa sổ 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2600x1600)	m2						4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347	4.556.347
	cửa sổ nhựa (profile kommerling, phụ kiện roto, kính cường lực 8mm)																			
1041	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1000x1000) (chốt liền)	m2						8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358	8.451.358
1042	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1600x1600) (chốt liền)	m2						5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144	5.977.144

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1043	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1000x1000) (chốt rời)	m2						7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854	5.488.269	7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854	7.190.854
1044	cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (1600x1600) (chốt rời)	m2						5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269	5.488.269
1045	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (500x1000)	m2						7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531	7.609.531
1046	cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài (800x1400)	m2						5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829	5.518.829
1047	cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài (500x1000)	m2						8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851	8.049.851
1048	cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài (800x1400)	m2						5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831	5.623.831
	cửa đi nhựa (profile koemmerling, phụ kiện kim khí roto, khóa winkhaus kinh cường lực 8mm)																			
1049	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (700x2200)	m2						9.023.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592	9.233.592
1050	cửa đi 1 cánh mở quay (cửa đi chính) (900x2200)	m2						7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179	7.948.179
1051	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1400x2200) (chốt liền)	m2						8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350	8.394.350
1052	cửa đi 2 cánh mở quay (cửa đi chính) (1800x2200) (chốt liền)	m2						7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553	7.512.553
	cửa đi trượt (profile koemmerling, thanh chốt đa điểm, tay nắm- gu, con lăn- roto, khóa winkhaus)																			
1053	cửa đi 2 cánh mở trượt (1400x2200)	m2						5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044	5.057.044
1054	cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2200)	m2						4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181	4.859.181
1055	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (2800x2200)	m2						4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807	4.916.807

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1056	cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định) (3200x2200)	m2						4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597	4.807.597
	Vách kính: dùng profile Koemmerling, kính cường lực 8mm																			
1057	VÁCH KÍNH (500x1000)	m2						3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772	3.887.772
1058	VÁCH KÍNH (1500x2000)	m2						3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228	3.328.228
1059	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỎ ĐÍNH) (1000x1000)	m2						4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762	4.192.762
1060	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỎ ĐÍNH) (1500x2000)	m2						3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444	3.685.444
	Kính (Kính An Toàn và Kính Hộp)																			
1061	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2						507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594
1062	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2						582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815
1063	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2						650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218
1064	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2						779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298
1065	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2						810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681
	CTY TNHH SX TM NHÓM CÔNG NGHIỆP C&T (CÁU THỊNH)																			
	<i>Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng hệ XINGFA ALCASA - 55 độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)</i>																			
1066	Cửa đi 1 cánh	m2	TCVN 9366:2012					2.250.000												
1067	Cửa đi 2 cánh	m2	"					2.300.000												
1068	Cửa đi 4 cánh	m2	"					2.350.000												
	<i>Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng hệ XINGFA ALCASA - 55 độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)</i>																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1069	Cửa đi 1 cánh	m2	TCVN 9366:2012					2.100.000												
1070	Cửa đi 2 cánh	m2	"					2.150.000												
1071	Cửa đi 4 cánh	m2	"					2.200.000												
	Cửa sổ mở quay biên dạng hệ XINGFA ALCASA - 55 độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)																			
1072	Cửa sổ 1 cánh	m2	"					2.110.000												
1073	Cửa sổ 2 cánh	m2	"					2.160.000												
1074	Cửa sổ 4 cánh □	m2	"					2.210.000												
	Cửa sổ mở quay biên dạng hệ XINGFA ALCASA - 55 độ dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)																			
1075	Cửa sổ 1 cánh	m2	"					2.010.000												
1076	Cửa sổ 2 cánh	m2	"					2.060.000												
1077	Cửa sổ 4 cánh □	m2	"					2.110.000												
	Cửa sổ lùa biên dạng hệ XINGFA ALCASA - 55 độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)																			
1078	Cửa sổ lùa 2 cánh	m2	"					2.000.000												
1079	Cửa sổ lùa 4 cánh	m2	"					2.020.000												
	Cửa sổ lùa biên dạng hệ XINGFA ALCASA - 55 độ dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)																			
1080	Cửa sổ lùa 2 cánh	m2	"					1.900.000												
1081	Cửa sổ lùa 4 cánh	m2	"					1.920.000												
	KHUNG, TRẦN CÁC LOẠI																			
	Sàn phẩm Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường - Saint Gobain Việt Nam																			
	Khung trần chìm Vĩnh Tường																			
1082	C800X	Thanh	ASTM C635	Thép mạ ZAM140. KT: 21x28x0.72x 3660mm			Việt Nam	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500
1083	C800	Thanh	ASTM C635	Thép mạ ZAM140. KT: 14.5x35x0.4x4 000mm				68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1084	VTC-BASI PLUS 3050-NT	Thanh	ASTM C635	Thép mạ AZ50. KT: 21x28x0.72x3660mm				91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705
1085	VTC-ALPHA NT	Thanh	ASTM C635	Thép mạ AZ50. KT: 14.5x35x0.4x4000mm				57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
1086	VTC 20/20-0.4-NT	Thanh	ASTM C635	Thép mạ AZ50. KT: 20x20x0.4x3660mm				32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455
	Khung Trần nói Vĩnh Tường thép mạ AZ50																			
1087	VT-SmartLINE 3660	Thanh	ASTM C635	24x32x3660x0.32mm				84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891
1088	VT-SmartLINE 1220	Thanh	ASTM C635	24x32x1220x0.32mm				27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364
1089	VT-SmartLINE 610	Thanh	ASTM C635	24x32x610x0.32mm				15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750
1090	VT-FineLINE X 3660	Thanh	ASTM C635	24x38x3660x0.27mm F3				88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200
1091	VT-FineLINE X 3600	Thanh	ASTM C635	24x38x3600x0.27mm F3				102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408
1092	VT-FineLINE X 1220	Thanh	ASTM C635	24x25.4x1220x0.27mm F3				24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094
1093	VT-FineLINE X 610	Thanh	ASTM C635	24x25.4x610x0.27mm F3				12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566
1094	VT-TopLINE X 3660	Thanh	ASTM C635	24x38x3660x0.30mm				93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409
1095	VT-TopLINE X 3600	Thanh	ASTM C635	24x38x3600x0.30mm				102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682
1096	VT-TopLINE X 1220	Thanh	ASTM C635	24x25.4x1220x0.30mm				26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591
1097	VT-TopLINE X 1200	Thanh	ASTM C635	24x25.4x1200x0.30mm				26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061
1098	VT-TopLINE X 610	Thanh	ASTM C635	24x25.4x610x0.30mm				13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
1099	VT-TopLINE X 600	Thanh	ASTM C635	24x25.4x600x0.30mm				15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	Khung vách Vĩnh Tường - thép mạ AZ50																			
1100	VT V-Wall C51 NT	Thanh	ASTM C645					94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1101	VT V-Wall U52 NT	Thanh	ASTM C645					74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432
1102	VT V-Wall C63 NT	Thanh	ASTM C645					119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727
1103	VT V-Wall U64 NT	Thanh	ASTM C645					101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455
1104	VT V-Wall C75 NT	Thanh	ASTM C645					111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515
1105	VT V-Wall U76 NT	Thanh	ASTM C645					94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182
1106	VT V-Wall C90 NT	Thanh	ASTM C645					158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727
1107	VT V-Wall U92 NT	Thanh	ASTM C645					144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371
1108	VT V-Wall C100 NT	Thanh	ASTM C645					158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523
1109	VT V-Wall U102 NT	Thanh	ASTM C645					135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455
Tấm thạch cao trang trí trần nổi (GIỜNG TƯỜNG DECO Plus siêu trắng)																				
1110	605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256 :2022					32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315
1111	605x605x9mm	Tấm	TCVN8256 :2022					18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889
1112	(595x595x9)mm	Tấm	TCVN8256 :2022					19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456
1113	595x1195x9mm	Tấm	TCVN8256 :2022					33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284
	Cửa nhôm trần																			
1114	Cửa nhôm trần VINH TƯỜNG Gyproc TC 9mm	Cái	TCVN8256 :2022	500x500/700x700				196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
1115	Cửa nhôm trần VINH TƯỜNG Gyproc TC 9mm	Cái	TCVN8256 :2022	600x600/800x800				247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481
1116	Cửa nhôm trần VINH TƯỜNG Gyproc TC 12.5mm	Cái	TCVN8256 :2022	500x500/700x700				290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1117	Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Gyproc TC 12.5mm	Cái	TCVN8256 :2022	600x600/800x800				321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852
1118	Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Gyproc CA 9mm	Tám	TCVN8256 :2022	500x500/700x700				239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352
1119	Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Gyproc CA 9mm	Cái	TCVN8256 :2022	600x600/800x800				276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111
1120	Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Gyproc CA 12.5mm	Cái	TCVN8256 :2022	500x500/700x700				277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963
1121	Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Gyproc CA 12.5mm	Cái	TCVN8256 :2022	600x600/800x800				434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444
1122	Cửa nhôm trần VINH TUÔNG Glasroc H 12.5mm	Cái	TCVN8256 :2022	600x600/800x800				916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700
	Tấm xi măng DURAFLEX / DURAFIRESTOP / DURAWOOD																			
1123	TấmDURAFlex 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm	Tám	TCVN 8258:2009					115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278
1124	TấmDURAFlex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	Tám	TCVN 8258:2009					178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405
1125	TấmDURAFlex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Tám	TCVN 8258:2009					250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648
1126	TấmDURAFlex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Tám	TCVN 8258:2009					341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852
1127	TấmDURAFlex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Tám	TCVN 8258:2009					389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
11128	TấmDURAFlex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm	Tấm	TCVN 8258:2009					407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963
11129	TấmDURAFlex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009					450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093
11130	TấmDURAFlex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009					374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815
11131	TấmDURAFlex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	Tấm	TCVN 8258:2009					530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185
11132	TấmDURAFlex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	Tấm	TCVN 8258:2009					416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574
11133	TấmDURAFlex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	Tấm	TCVN 8258:2009					610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185
11134	TấmDURAFlex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Tấm	TCVN 8258:2009					992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250
11135	TấmDURAFlex Firestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009					826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922
11136	TấmDURAFlex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Tấm	TCVN 8258:2009					992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250
11137	TấmDURAFlex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009					1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700
11138	TấmDURAFlex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009					283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148
11139	TấmDURAFlex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm	Tấm	TCVN 8258:2009					686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1140	TấnDURAflex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm	Tám	TCVN 8258:2009					782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130
	TÁM THẠCH CAO VĨNH TUỜNG-GYPROC																			
1141	Thạch cao VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	Tám	TCVN8256 :2022					126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667
1142	Thạch cao VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Tám	TCVN8256 :2022					129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630
1143	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnhSGN 1220x2440x12.5	Tám	TCVN8256 :2022					146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389
1144	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vật cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tám	TCVN8256 :2022					146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389
1145	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chịu ẩm vuôngcạnh SGS1220x2440x9D	Tám	TCVN8256 :2022					146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019
1146	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chịu ẩm vật cạnhSGN 1220x2440x12.5	Tám	TCVN8256 :2022					198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611
1147	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vuông cạnh SGN 1220x2440x 9.5	Tám	TCVN8256 :2022					170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1148	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vật cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tám	TCVN8256 :2022					235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741
1149	TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vật cạnh SGN 1220x2440x15	Tám	TCVN8256 :2022					286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
11150	Tấm Eurocooustic Minerval A15 vuông cạnh (610x610x15)mm	Tấm	TCVN8256 :2022					87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222
11151	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm	Tấm	TCVN8256 :2022					61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759
11152	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1210x2425x9mm	Tấm	TCVN8256 :2022					288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426
11153	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	Tấm	TCVN8256 :2022					500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
11154	Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	Tấm	TCVN8256 :2022					897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685
11155	Tấm Eurocooustic Minerval A15 (600x600x15)mm	Tấm	TCVN8256 :2022					87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
11156	Vữa tô nội thất góc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	Bao	EN 13279					150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Sản phẩm của Công ty TNHH KNAUF Việt Nam																			
11157	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm	m2	QCVN 16:2023/BXD		Knauf	Việt Nam		175.000												
11158	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm	m2	QCVN 16:2023/BXD		Knauf	Việt Nam		190.000												
11159	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm	m2	QCVN 16:2023/BXD		Knauf	Việt Nam		190.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1160	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm	m2	QCVN 16:2023/BXD		Knauf	Việt Nam		205.000												
1161	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm	m2	QCVN 16:2023/BXD		Knauf	Việt Nam		215.000												
1162	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm	m2	QCVN 16:2023/BXD		Knauf	Việt Nam		230.000												
1163	Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí sơn Diamond theo quy cách 605x1210x9.0mm	m2	QCVN 16:2023/BXD		Knauf	Việt Nam		185.000												
1164	Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí phủ PVC Palazo theo quy cách 605x1210x9.0mm	m2	QCVN 16:2023/BXD		Knauf	Việt Nam		195.000												
1165	Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield dày 12.7mm.	m2	QCVN 16:2023/BXD		Knauf	Việt Nam		420.000												
	SON																			
Sản phẩm của CTY TNHH KOVA NANOPRO																				
1166	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	kg		40kg/bao				13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025	13.025
1167	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	kg		40kg/bao				17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250
1168	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-207	lít		thùng 16 lít				172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
1169	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA effective	lít		thùng 16 lít				165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341	165.341
1170	Sơn ngoại thất KOVA effective chuyên dùng	lít		thùng 16 lít				169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886	169.886

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1171	Sơn nội thất Kova FIT	lít		thùng 16 lít				63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352	63.352
1172	Sơn nội thất Kova VISTA++	lít		thùng 16 lít				82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784	82.784
1173	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg		25 kg/bao				220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363	220.363
1174	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ, đen, vàng	kg		25 kg/bao				266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036	266.036
1175	Sơn giao thông hệ nước có phản quang các màu	kg		25 kg/bao				461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136	461.136
sản phẩm của Cty 4 ORANGES																				
	SONBOSS																			
1176	SONBOSS HIPOZ Bột trét nội & ngoại thất cao cấp	kg						6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950
1177	SONBOSS HIPOZ Bột trét nội thất cao cấp	kg						5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775	5.775
1178	SPRING INT PUTTY Bột trét tường trong nhà	kg						7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
1179	SPRING EXT PUTTY Bột trét tường ngoài nhà	kg						8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
1180	SONBOSS HIPOZ INTERIOR ALKALI SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - sơn dự án	lít						51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222	51.222
1181	SPRING ALKALI RESISTER FOR EXTERIOR Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít						116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667
1182	SONBOSS HIPOZ EXTERIOR ALKALI SEALER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - sơn dự án	lít						87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833	87.833
1183	SPRING FOR INTERIOR Sơn nước trong nhà	lít						69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444	69.444
1184	SONBOSS HIPOZ INTERIOR SELF WASH Sơn nội thất bóng nhè cao cấp - sơn dự án	lít						86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1185	BB BLON MATT FINISH INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp	lít						116.667	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778
1186	SONBOSS HIPOZ INTERIOR MATT Sơn nội thất mờ cao cấp - sơn dự án	lít						44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611	44.611
1187	SONBOSS HIPOZ EXTERIOR SILKOT Sơn ngoại thất bóng cao cấp - sơn dự án	lít						129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444	129.444
1188	SPRING EXTERIOR Sơn nước ngoại nhà	lít						127.778	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889
1189	SONBOSS HIPOZ EXTERIOR SHEENKOT Sơn ngoại thất bóng nhẹ cao cấp - sơn dự án	lít						86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722	86.722
1190	- BB BLON FUTURE EXTERIOR Sơn nước ngoại thất chống thấm mờ	lít						141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667	141.667
sản phẩm của Cty 4 ORANGES (Đại lý Công ty TNHH XD TM Song Ngân)																				
Sơn SPEC WALLI																				
1191	bột trét nội thất	Kg						10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227
1192	bột trét nội và ngoại thất	Kg						13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409
1193	bột trét ngoại thất	Kg						14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
1194	SƠN LÓT KIỂM TRONG NHÀ (thùng 4,375L)	thg		thùng 4,375L				818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
1195	SƠN LÓT KIỂM NGOÀI TRỜI (thùng 4,375L)	thg		thùng 4,375L				1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364
1196	SƠN LÓT KIỂM CAO CẤP - KHÁNG MUỐI (thùng 4,375L)	thg		thùng 4,375L				1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818
1197	SƠN NỘI THẤT LÁNG MỊN CAO CẤP (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182
1198	SƠN NỘI THẤT ĐẸP LAU CHỪ - ĐẸP BỀN LAU (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1199	SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
1200	SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455
1201	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MÓ ĐA NẮNG (thùng 4,75L)	thg		thùng 4,75L				1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727
1202	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG ĐA NẮNG (thùng 4,75L)	thg		thùng 4,375L				1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818
1203	SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP BỀN LÂU (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
1204	SƠN BẢO VỆ VUỐT TRÔI (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182
1205	THUỐC THỜI TIẾT SƠN BÊN MÀU TỐI ĐA (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273
1206	SƠN BÊN MÀU TỐI ĐA (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455
1207	CHONG THẨM PHA XI MÀNG (thùng 4,375L)	thg		thùng 4,375L				1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727
1208	WATER BORNE Sơn chống thấm PHA MÀU ĐA NẮNG (thùng 3,063L)	thg		thùng 3,063L				1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273
1209	Sơn chống thấm PHA MÀU ĐA NẮNG (thùng 3,063L)	thg		thùng 3,063L				1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909
sản phẩm của Cty 4 ORANGES (đại lý Công ty TNHH XD TM Song Ngạn)																				
	SPEC EKO							11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173
1210	bột trét nội thất	kg						14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649
1211	bột trét nội và ngoại thất	kg						17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480
1212	bột trét ngoại thất	kg						169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497
1213	SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	lit						98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708
1214	SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	lit						167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069
1215	Nội thất bóng ngọc trai	lit						85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994
1216	Nội thất láng mịn	lit																		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1217	Nội thất lan chui vượt trời	lit						131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356
1218	Ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	lit						167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069
1219	Ngoại thất thách thức thời tiết	lit						249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742
Sản phẩm của Công ty CP Sơn NIKKO Việt Nam																				
1220	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012		Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667
1221	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
1222	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
1223	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250
1224	Sơn nội thất bóng Ngoc Trai NIKKOTEXx10 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857
1225	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042
1226	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952
1227	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+ (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
1228	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (thùng 19kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263
1229	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4 (thùng 23kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304
1230	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại nhà NIKKOTEX x5 (thùng 22kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227
1231	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoại nhà NIKKOTEX ^{SuperPrime} (thùng 23kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1232	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (thùng 19kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
1233	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX sc-11A (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250
1234	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1235	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1236	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667
1237	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
1238	Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN trắng (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
1239	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500
1240	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762
1241	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042
1242	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810
1243	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 + (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
1244	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400 (thùng 23kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870
1245	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600 (thùng 22kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1246	Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN SuperPrimer (thùng 22kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
1247	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (thùng 19kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
1248	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN ns-11A (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750
1249	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1250	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1251	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (thùng 23kg)	kg	TCVN 8652-2012		Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	"		36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304
1252	Sơn nội thất bần bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
1253	Sơn nội thất bóng TOGI T250 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714
1254	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750
1255	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708
1256	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (thùng 23kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304
1257	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500
1258	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700 (thùng 23kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783
1259	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800 (thùng 22kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136
1260	Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt ngoài nhà TOGI T850 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1261	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T9000 (thùng 19kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421
1262	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT - 11A (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500
1263	Bột TOGI super trong nhà cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375
1264	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012		"	"		14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
	Cty TNHH SUCHI PAINT Việt Nam																			
1265	Bột trét nội thất SATIN	kg						4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975
1266	Bột trét ngoại thất SATIN	kg						5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975
1267	Sơn phủ nội thất SUNNI Eco "Che phủ hiệu quả"	lít						38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333
1268	Sơn phủ nội thất cao cấp WINMAX "Độ phủ cao"	lít						50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1269	Sơn phủ nội thất cao cấp SUNCHI SATIN "Chà rửa tối ưu"	lít						71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111
1270	Sơn phủ nội thất cao cấp SUNCHI PLUS "lau chùi hiệu quả"	lít						103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722
1271	Sơn phủ ngoại thất SUNNI "Che phủ hiệu quả"	lít						68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889
1272	Sơn phủ ngoại thất cao cấp SATIN "Độ phủ cao"	lít						104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444
1273	Sơn phủ ngoại thất cao cấp SUNCHI SUPER SHIELD "Siêu bóng"	lít						184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889
1274	Sơn lót chống kiềm SUNNI SAELEER	lít						55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1275	Sơn lót chống kiềm SUNCHI SAELEER	lít						99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1276	Sơn chống thấm màu cao cấp SUNCHI NANO	lít						146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111
1277	Sơn chống thấm xi măng FILKOTE 11A	kg						97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222
City TNHH Nippon Paint Việt Nam																				
1278	Bột trét ngoại thất Weatherbond Skimcoat	kg						11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Bột trét nội thất Skimcoat							12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
1279	Sơn nội thất VATEX	lít						54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1280	MATEX	lít						115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111
1281	MATEX Sắc màu dịu mắt	lít						78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176
1282	ODOUR-LESS	lít						203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667	203.667
1283	Chất rửa vượt trội & kháng khuẩn ODOUR-LESS	lít						189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334	189.334
1284	SUPER EASY WASH	lít						164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
1285	SPOT LESS PERFECT	lít						211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
1286	Sơn ngoại thất SUPER MATEX	lít						162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
1287	SUPERBOND	lít						244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
Công ty TNHH SX&TM Sơn GILDEN																				
	Nhãn hiệu gilden		QCVN 16:2019/BXD																	
1288	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	Kg		22Kg/Thùng				34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810
1289	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	Kg						51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322
1290	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	Kg						109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785
1291	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	Kg						100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413
1292	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	Kg						172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500
1293	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	Kg						188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182
1294	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	Kg						89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1295	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	Kg						178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727
1296	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	Kg						115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364
1297	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	Kg						115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364
1298	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk	Kg						144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818
1299	Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	Kg						193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909	193.909
1300	Bột bả nội thất cao cấp Gildden	Kg						10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677
1301	Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	Kg						13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132
1302	Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	Kg						191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196
1303	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	Kg						130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091
1304	Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	Kg						77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564
	Nhãn hiệu Gripena		QCVN 16:2019/BXD																	
1305	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Storny	Kg						34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810	34.810
1306	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear	nt						51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322	51.322
1307	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena - Super White	nt						109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785	109.785
1308	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning	nt						100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413	100.413
1309	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall-New	nt						172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500	172.500
1310	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	nt						188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1311	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	nt						89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814	89.814
1312	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof	nt						178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727	178.727
1313	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk	nt						144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818	144.818
1314	Bột bả nội thất cao cấp Gripena	nt						10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677	10.677
1315	Bột bả ngoại thất cao cấp Gripena	nt						13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132
1316	Sơn lót kháng muối biển Gripena Alkali Liner	nt						191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196	191.196
1317	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena	nt						130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091	130.091
1318	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Int	nt						77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564	77.564
Công ty CP INFOR Việt Nam																				
1319	bột bả nội thất	kg						9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1320	bột bả ngoại thất	kg						11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
	Sơn nội thất																			
1321	Sơn mịn E200	lit						37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1322	Sơn mịn cao cấp E300	lit						70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
1323	Sơn siêu trắng nano	lit						82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300
1324	Sơn bán bóng A68	lit						142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
1325	Sơn bóng E5000	lit						189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500
1326	Sơn bóng E7000	lit						208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
1327	Sơn chống kiềm InforEco	lit						59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
1328	Sơn chống kiềm cao cấp	lit						98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
	Sơn ngoại thất																			
1329	Sơn mịn E500	lit						96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
1330	Sơn chống thấm	lit						175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200
1331	Sơn bán bóng E6000	lit						184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
1332	Sơn bóng cao cấp E8000	lit						229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800
1333	Sơn Clear phủ bóng cao cấp	lit						144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
1334	Sơn chống kiềm InforEco	lit						97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1335	Sơn chống kiềm cao cấp	lit						145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
1336	Sơn chống kiềm nano cao cấp	lit						187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
1337	Sơn chống thấm đa năng	lit						155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
Công ty CP Sơn JYMEC Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh																				
1320	bột bả ngoại thất	kg						9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841	9.841
1321	bột bả nội thất và ngoại thất	kg						11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545
1322	bột bả ngoại thất	kg						13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023
1323	sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lit						148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586
1324	sơn lót chống kiềm ngoại thất	lit						210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505
1325	Sơn nước nội thất 3 in 1	lit						59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596
1326	sơn nội thất cao cấp để lau chùi	lit						125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101
1327	Sơn bóng nội thất cao cấp	lit						254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899
1328	sơn nội thất siêu trắng	lit						108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990	108.990
1329	Sơn mịn ngoại thất	lit						161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616
1330	Sơn ngoại thất chống phai màu	lit						200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909
1331	Sơn chống thấm	lit						222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879
Sơn SUZUMAX (Công ty CP SUZUMAX)																				
1332	Sơn nội thất □	kg						31.098												
1333	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg						39.015												
1334	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	kg						94.167												
1335	Sơn mịn ngoại thất cao cấp /Ag7-/New	kg						131.553												
1336	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	kg						176.136												
1337	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg						94.805												
1338	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1	kg						104.416												
1339	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo	kg						145.887												
1340	Chống thấm 02 thành phần góc xi măng dẻo	kg						100.216												
1341	Sơn chống thấm màu CTM	kg						140.909												
1342	bột bả nội thất	kg						7.500												
1343	bột bả ngoại thất	kg						9.205												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Sơn SEAMASTER (đại lý Công ty TNHH Kinh doanh Khang Huy)																			
1344	bột trét nội thất 1005	kg						10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1345	bột trét ngoại thất 1003	kg						12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
1346	bột trét nội thất 1105	kg						7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120
1347	bột trét ngoại thất 1103	kg						9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
1348	bột trét nội và ngoại thất	kg						10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240
	<i>Sơn nội thất</i>																			
1349	Seamaster Pantex 7200	lit						52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176
1350	Seamaster Wintex 7300	lit						71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311
1351	Seamaster Saluex 7700	lit						96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970
1352	Aida easy clean	lit						204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096
1353	Aida Fight Mod	lit						193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680
	<i>Sơn Ngoại thất</i>																			
1354	Seamaster Super WT 8820	lit						140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314
1355	Seamaster Syntalite classic 8800	lit						189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898
1356	Aida Self cleaning	lit						280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911
1357	Aida colour Guard	lit						239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680
	sản phẩm của Cty TNHH Sơn Kenny																			
1358	kenny nice k2 - sơn nước nội thất	"		18 lít/ thùng		Việt Nam		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1359	kenny point k4 - sơn nước nội thất chất lượng cao	"		18 lít/ thùng		"		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1360	kenny snow - sơn nội thất siêu trắng	"		18 lít/ thùng		"		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1361	kenny light k6 - sơn nội thất lau chùi hiệu quả	"		15 lít/ thùng		"		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
1362	kenny deluxe k68 - sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	"		18 lít/ thùng		"		182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
1363	kenny satin k8 - sơn nội thất siêu bóng cao cấp	"		15 lít/ thùng		"		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	SƠN NGỌC NGOẠI THẤT KENNY																			
1364	kenny plus k57 - sơn ngoại thất chất lượng cao	"		18 lít/ thùng	"	"		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1365	kenny extra k7 - sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	"		18 lít/ thùng	"	"		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1366	kenny shield k9 - son ngoại thất siêu bóng cao cấp	"		15 lít/ thùng	"	"		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
1367	kenny shine k517 - son ngoại thất cao cấp	"		15 lít/ thùng	"	"		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	SON NƯỚC WINNY				Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam														
1368	winný - son nội thất chất lượng cao	"		18 lít/ thùng	"	"		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1369	winný - son ngoại thất chất lượng cao	"		18 lít/ thùng	"	"		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
1370	winný - son lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít		5 lít/ lon	"	"		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1371	winný - son lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	"		18 lít/ thùng	"	"		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
SON LÓT CHỐNG KIỀM - SON CHỐNG THẨM KENNY																				
1372	kenny waterproofing - son chống thấm màu trực tiếp	Lít		5 lít/ lon				187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
1373	kenny waterproofing - son chống thấm màu trực tiếp	"		18 lít/ thùng	"	"		181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
1374	kenny latex k11a+ - son chống thấm đa năng cao cấp	"		3,5 lít/ lon	"	"		178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
1375	kenny latex k11b - son chống thấm đa năng cao cấp	"		18 lít/ thùng	"	"		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
1376	kenny latex k11b - son chống thấm pha xi măng	"		3,5 lít/ lon	"	"		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
1377	kenny latex k11b - son chống thấm pha xi măng	"		18 lít/ thùng	"	"		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
1378	kenny angel - son lót chống kiềm nội thất cao cấp	"		18 lít/ thùng	"	"		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
1379	kenny sealer - son lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	"		5 lít/ lon	"	"		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
1380	kenny sealer - son lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	"		18 lít/ thùng	"	"		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1381	kenny primer - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"		5 lít/ lon	"	"		157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
1382	kenny primer - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"		18 lít/ thùng	"	"		144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
1383	kenny nanosilk 5in1 - sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	"		1 lít/ lon	"	"		191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
1384	kenny nanosilk 5in1 - sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	"		5 lít/ lon	"	"		186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
1385	kenny nanosilk 5in1 - sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	"		18 lít/ thùng	"	"		178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
	SƠN DẦU TRANG TRÍ KENNY																			
1386	kenny high gloss enamel - sơn dầu trang trí cao cấp	"		17 lít/ thùng	"	"		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
1387	kenny oxide primer - sơn lót chống rỉ cao cấp	"		17 lít/ thùng	"	"		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
1388	kenny - sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	"		17 lít/ thùng	"	"		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
	BỘT TRÉT TƯỜNG KENNY																			
1389	KENNY YELLOW (Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	"		"	"	"		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1390	KENNY PRO (Bột trét tường nội & ngoại thất siêu hạng)	"		"	"	"		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Sản phẩm của Công ty cổ phần Sơn GS					Việt Nam														
1391	Bột bả ngoại thất GS - PR03	Kg						11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1392	Bột bả ngoại thất GS-PR04	Kg						16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
1393	Sơn lót chống kiềm nội thất GS-IP100	lít						149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
1394	Sơn nội thất GS - 3S	lít						87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1395	Sơn nội thất GS - 5S	lít						128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
1396	Sơn ngoại thất GS - 4G	lít						222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000
1397	Sơn chống thấm siêu hạng GS-2WV1	kg						260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
1398	Sơn chống xi măng GS-2W2	kg						175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
Sản phẩm của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HT Bàn Thạch (Nhãn hiệu Sơn Calvin)																				
1399	Sơn nội thất cao cấp	lít				Việt Nam		49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198	49.198
1400	Sơn mịn nội thất cao cấp	lít						94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444	94.444
1401	Sơn nội thất lau chùi	lít						171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605	171.605
1402	Sơn siêu trắng trần chuyên dụng	lít						103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395	103.395
1403	Sơn bóng nội thất	lít						260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247	260.247
1404	Sơn bóng mờ nội thất	lít						145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309	145.309
1405	Sơn bóng mờ ngoại thất	lít						308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025	308.025
1406	Sơn chống thấm hai thành phần	lít						164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815	164.815
1407	Sơn chống thấm hệ xi măng	lít						184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568	184.568
1408	Sơn chống thấm trong suốt	lít						305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556
1409	Sơn chống thấm màu	lít						253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086	253.086
sản phẩm của Cty CP Bewin & Coating VN																				
1410	BEHR-Bột trét tường nội thất cao cấp	kg		40kg/bao		Việt nam		12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338	12.338
1411	BEHR- Bột trét tường ngoại thất cao cấp	kg		40kg/bao		"		15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173	15.173
1412	VIGLACERA - Bột trét tường cao cấp nội thất	kg		40kg/bao		"		10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605	10.605

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1413	VIGLACERA - Bột trét tường cao cấp ngoài thất	kg		40kg/bao		"		13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073	13.073
1414	BEHR - ALKALI PRIMER-INT Sơn lót kháng kiềm	Lít		thùng 18 Lít	"	"		156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263	156.263
1415	BEHR - ALKALI PRIMER-EXT Sơn lót kháng kiềm	Lít		thùng 18 Lít	"	"		238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214	238.214
1416	VIGLACERA - PRIMER-INT Sơn lót kháng kiềm	Lít		thùng 18 Lít	"	"		132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075	132.075
1417	VIGLACERA - PRIMER-EXT Sơn lót kháng	Lít		thùng 18 Lít	"	"		179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775	179.775
1418	BEWIN - Fehler ALKALI PRIMER-INT Sơn lót kháng	Lít		thùng 18 Lít	"	"		162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675	162.675
1419	BEWIN - Fehler ALKALI PRIMER-EXT Sơn lót kháng	Lít		thùng 18 Lít	"	"		247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786	247.786
1420	BEHR - SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần	Lít		thùng 18 Lít	"	"		129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355	129.355
1421	BEHR - CLASSIC-INT Sơn trắng nội thất	Lít		thùng 18 Lít	"	"		65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387	65.387
1422	BEHR - SILKY MAX Sơn nội thất	Lít		thùng 18 Lít	"	"		102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150
1423	VANET - 5IN1 Sơn nội thất siêu cấp	Lít	"	thùng 18 Lít	"	"		56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465	56.465
1424	VIGLACERA - IN FAMI Sơn mịn nội thất	Lít	"	thùng 18 Lít	"	"		87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525	87.525
1425	VIGLACERA - IN FIAT Sơn Bông Nội Thất	Lít		thùng 18 Lít	"	"		238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595	238.595
1426	BEWIN - Fehler SMART SILK Sơn nội thất láng	Lít		thùng 18 Lít	"	"		144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805	144.805
1427	BEWIN - Fehler CEILING WHITE Sơn siêu trắng trần	Lít		thùng 18 Lít	"	"		126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900
1428	BEWIN - Fehler EASY CLEAN MAX Sơn siêu trắng trần	Lít		thùng 18 Lít	"	"		193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455	193.455
1429	BEHR - CLASSIC-EXT Sơn ngoại thất siêu mịn	Lít		thùng 18 Lít	"	"		165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522	165.522
1430	VIGLACERA - GOLD-EXT Sơn Mịn Ngoại	Lít		thùng 18 Lít	"	"		133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943	133.943
1431	BEWIN - Fehler SILK SEASONS Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn	Lít		thùng 18 Lít	"	"		166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343	166.343
1432	BEHR - Chồng thán màu Công nghệ tiên tiến nhất.	Lít		thùng 18 Lít	"	"		264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870	264.870

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1433	BEHR - WATER PROOF NO 06 Chống thấm đa	Lít		thùng 18 Lit	"	"		218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565	218.565
1434	VIGLACERA - COLOR	Lít		thùng 18 Lit	"	"		274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590	274.590
1435	WATERPROOF VIGLACERA - CT16 Chống thấm hệ trôn Xi măng	Lít		thùng 18 Lit	"	"		195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750	195.750
1436	BEVIN - Fenhler WATER PROOF Sơn chống thấm đa	Lít		thùng 18 Lit	"	"		227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610	227.610
	Sản phẩm của Công ty TNHH Sơn Alex																			
1437	Sơn phủ nội thất Tomat (18L/thùng)	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L/Thùng				56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768	56.768
1438	Sơn nội thất Alex (18L/thùng)	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L/Thùng				125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354	125.354
1439	Lau Chùi hiệu quả thất Alex Sơn trắng trần nội thất Alex (18L/thùng)	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L/Thùng				105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253	105.253
1440	Sơn bóng nội thất Alex Satin (18L/thùng)	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L/Thùng				263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334	263.334
1441	Sơn phủ ngoại thất Tomat (15L/thùng)	lít	QCVN 16:2023 BXD	15L/Thùng				138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061	138.061
1442	Sơn chống kiềm Tomat CK 6000 (18L/thùng)	lít	QCVN 16:2023 BXD	18L/Thùng				168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586	168.586
1443	Sơn chống thấm màu vượt trội Ultra Prevent (17L/thùng)	lít	QCVN 16:2023 BXD	17L/Thùng				254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653	254.653
	Sản phẩm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại SJC																			
1444	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo màu trắng	kg						24.200												
1445	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo màu vàng	kg						25.300												
1446	Bì phản quang	kg						17.600												
	PHỤ GIA, VẬT LIỆU CHỐNG THẨM, KEO DÁN GẠCH																			
	Chống thấm BESTMIX (Công ty TNHH TM&XD Long Việt phân phối)																			
1447	Super 7 (Phụ gia siêu dẻo bê tông, đóng rắn nhanh)	lít						21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
1448	BestLatex R114 (Trộn cho vữa tô xây chống thấm, kết nối bê tông san cũ - mới)	lít						54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1449	Best Seal B12 (Chống thấm trộn xi măng, chống thấm tường, sàn thương, vệ sinh ..., góc co - polymer)	kg						95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
1450	Best seal AC 402 (Chống thấm vệ sinh ban công, bể nước, góc polymer-silicate)	kg						25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
1451	Best seal AC 407 (Chống thấm vệ sinh ban công, bể nước, góc xi măng-polymer)	kg						37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1452	Best seal AC 400 (Chống thấm tường, bể nước, sân thượng ..., góc co-polymer (biến tính))	kg						71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250
1453	Best seal AC 408 (Chống thấm tường, bể nước, sân thượng, ..góc Acrylic - Co-polymer biến tính nano)	kg						85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1454	BestSeal BP411(Chống thấm 1 thành phần, góc Bitument -Acrylic siêu dẫn hơi góc nước)	kg						55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1455	BestSeal PU416(Chống thấm sàn thương, góc nhựa polyurethane - Acrylic siêu dẫn hơi, màu Xám, Trắng, Vàng kem)	kg						120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
1456	Best Tile CE 075(Keo dán gạch, sứ dùng cho nền tường các loại gạch, đá)	kg						7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1457	Best Tile CE 150(Keo dán gạch, đá, sứ dùng cho nền tường các loại gạch, đá)	kg						9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1458	Best Bond EP 751(Dầm và, sửa chữa bê tông nứt, bê & cây sắt, bu lông)	kg						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1459	Best Bond EP 752(Chất kết dính epoxy dùng kết nối bê tông cũ - mới, hai thành phần)	kg						300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
1460	Best Bond EP 750(Chất kết dính epoxy dùng bơm và vết nứt bê tông, hai thành phần)	kg						430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
Sản phẩm nhập khẩu (NPP Công ty TNHH MTV XD & TM Ánh Phương)																				
1461	BumaLatex - 20kg/can vữa kết nối, vữa chống thấm, vữa sửa chữa, phụ gia cho keo dán gạch Taimen, BumaFix	lít	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438:TC VN 9024 : 2012	20 lít/can	CÔNG TY TNHH BUMATEC H	Việt Nam		62.800												
1462	K11 W - 18kg/thùng Dung dịch chống thấm pha xi măng chuyên dùng cho tường	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438:TC VN 9024 : 2012	18kg/ thùng	"	"		80.500												
1463	K11 F - 18kg/thùng Dung dịch chống thấm pha xi măng chuyên dùng cho sàn và tường.	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438:TC VN 9024 : 2012	18kg/ thùng	"	"		73.200												
1464	Flex WP 2K - 33,5kg/bộ Chống thấm 2 thành phần góc xi măng bổ sung polymer	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438:TC VN 9024 : 2012	Bộ 33,5kg: 25kg bột/bao + 8,5kg lỏng/can	"	"		36.000												
1465	BumaLastic - 25kg/bộ Chống thấm 2 thành phần góc xi măng 2 thành phần dán dãn hồi cao	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438:TC VN 9024 : 2012	Bộ 25kg: 10kg lỏng/can + 15kg bột/bao	"	"		56.600												
1466	Wallcoat - 20kg/thùng Sản phẩm chống thấm góc acrylic chuyên cho tường	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438:TC VN 9024 : 2012	20kg/ thùng	"	"		84.700												
1467	Proof 668- 20kg/thùng Sản phẩm chống thấm góc acrylic, dãn hồi cao.	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438:TC VN 9024 : 2012	20kg/ thùng	"	"		104.400												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1468	Proof 668-20kg/thùng vữa bu co ngọt cường độ cao góc xi măng	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438; TC VN 9024 : 2012	25kg/ bao	"	"		11.800												
1469	Keo dán gạch Tainen xam - 25kg/bao dùng cho gạch hút nước.	đ/bao	TCVN - 7899 EN - 12004:17	25kg/ bao	"	"		6.700												
1470	Keo dán gạch BumaFix xam - 25kg/bao Dán gạch tường và sàn trong nhà, gạch Porcelain khô nhỏ	đ/bao	TCVN - 7899 EN - 12004:17	25kg/ bao	"	"		8.800												
1471	Keo dán gạch BumaSet xam - 25kg/bao Dán gạch tường và sàn, gạch Porcelain khô lớn	đ/bao	TCVN - 7899 EN - 12004:17	25kg/ bao	"	"		15.700												
1472	Keo dán gạch BumaBond xam - 25kg/bao Dán gạch tường và sàn, gạch Porcelain khô lớn	đ/bao	TCVN - 7899 EN - 12004:17	25kg/ bao	"	"		20.000												
1473	chống thấm Revinex Flex FP - 32kg/bô, Hòa chất 2 thành phần góc xi măng, bảm dính tốt.	kg	EN1504-2 ASTM D412	Bô 32kg: 25kg bột/bao + 7kg lỏng/can	Neotex	Hy Lap		40.000												
1474	Vữa rót không co ngọt Lemax GROUT LM-G650 Grey (25kg/bao), SỬA chữa bề tông, móng máy, neo bu lông, gói cầu, đồ cô ống xuyên sàn bê tông.X.V.V...	kg	EN - 1298 EN - 1931 EN 12311 - 1	25kg/ bao	Lemax	Italy		12.000												
VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG (NEOWEB)																				
Sản phẩm của Công ty Cổ phần khoa học PYTAGO																				
Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hân 330mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 250x210mm																				
1475	Neoweb 330-50	m2						150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373
1476	Neoweb 330-75	m2						213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510
1477	Neoweb 330-100	m2						288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455
1478	Neoweb 330-120	m2						360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027
1479	Neoweb 330-150	m2						417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1480	Neoweb 330-200	m2						592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816
	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ở ngắn 50 - 200; Kích thước ở ngắn 260x224mm																			
1481	Neoweb 365-50	m2						142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661
1482	Neoweb 365-75	m2						200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015
1483	Neoweb 365-100	m2						274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960
1484	Neoweb 365-120	m2						342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676
1485	Neoweb 365-150	m2						398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102
1486	Neoweb 365-200	m2						549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198
	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ở ngắn 50 - 200; Kích thước ở ngắn 340x290mm																			
1487	Neoweb 445-50	m2						126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757
1488	Neoweb 445-75	m2						196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882
1489	Neoweb 445-100	m2						243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392
1490	Neoweb 445-120	m2						304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119
1491	Neoweb 445-150	m2						353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039
1492	Neoweb 445-200	m2						487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025
	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ở ngắn 50 - 200; Kích thước ở ngắn 500x420mm																			
1493	Neoweb 660-50	m2						89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645
1494	Neoweb 660-75	m2						127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720
1495	Neoweb 660-100	m2						172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302
1496	Neoweb 660-120	m2						215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438
1497	Neoweb 660-150	m2						250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621
1498	Neoweb 660-200	m2						344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845
	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ở ngắn 50 - 200; Kích thước ở ngắn 520x448mm																			
1499	Neoweb 712-50	m2						74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463
1500	Neoweb 712-75	m2						106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032
1501	Neoweb 712-100	m2						143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143
1502	Neoweb 712-120	m2						178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809
1503	Neoweb 712-150	m2						207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726
1504	Neoweb 712-200	m2						285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805
1505	Dầu neo clip	cái						7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	DÂY CÁP ĐIỆN				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam														
	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)																			
1506	VC-0,50 (F 0,80)	m	TCVN 6610-3		"	"		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
1507	VC-1,00 (F1,13)	m	TCVN 6610-3		"	"		4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)																			
1508	VCmd-2x0,5-(2x160,2)	m	TCVN 5000.1		"	"		5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180
1509	VCmd-2x0,75-(2x240,2)	m	TCVN 5000.1		"	"		7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
1510	VCmd-2x1-(2x320,2)	m	TCVN 5000.1		"	"		9.290	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390
1511	VCmd-2x1,5-(2x300,2,5)	m	TCVN 5000.1		"	"		13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370
1512	VCmd-2x2,5-(2x500,2,5)	m	TCVN 5000.1		"	"		21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)																			
1513	VCmo-2x1-(2x320,2)	m	TCVN 6610-5		"	"		10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780
1514	VCmo-2x1,5-(2x300,2,5)	m	TCVN 6610-5		"	"		15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180
1515	VCmo-2x6-(2x7x120,30)	m	TCVN 6610-5		"	"		55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)																			
1516	CV-1,5 (7/0,52)	m	TCVN 5000.1		"	"		6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960
1517	CV-2,5 (7/0,67)	m	"		"	"		11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
1518	CV-10 (7/1,35)	m	"		"	"		41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720
1519	CV-50	m	"		"	"		183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770
1520	CV-240	m	"		"	"		923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380
1521	CV-300	m	"		"	"		1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1522	CVV-1 (1x7/0,425)	m	TCVN 5935-1		"	"		7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580
1523	CVV-1,5 (1x7/0,52)	m	"		"	"		9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730
1524	CVV-6,0 (1x7/1,04)	m	"		"	"		28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810
1525	CVV-25	m	"		"	"		103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550
1526	CVV-50	m	"		"	"		191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830
1527	CVV-95	m	"		"	"		374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630
1528	CVV-150	m	"		"	"		579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1529	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)	m	TCVN 6610-4		"	"		21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750
1530	TCVN CVV-2x4 (2x7/0,85)	m	TCVN 6610-4		"	"		47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
1531	TCVN CVV-2x10 (2x7/1,35)	m	TCVN 6610-4		"	"		105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1532	CVV-3x1,5 (3x7/0,52)	m	TCVN 6610-4		"	"		28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
1533	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)	m	TCVN 6610-4		"	"		43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360
1534	TCVN CVV-3x6 (3x7/1,04)	m	TCVN 6610-4		"	"		88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1535	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)	m	TCVN 6610-4		"	"		36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510
1536	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)	m	TCVN 6610-4		"	"		55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1537	CVV-2x16	m	TCVN 5935-1		"	"		159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590
1538	CVV-2x25	m	TCVN 5935-1		"	"		231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390
1539	CVV-2x150	m	TCVN 5935-1		"	"		1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320
1540	CVV-2x185	m	TCVN 5935-1		"	"		1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1541	CVV-3x16	m	TCVN 5935-1		"	"		225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430
1542	CVV-3x50	m	TCVN 5935-1		"	"		595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160
1543	CVV-3x95	m	TCVN 5935-1		"	"		1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730
1544	CVV-3x120	m	TCVN 5935-1		"	"		1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1545	CVV-4x16	m	TCVN 5935-1		"	"		289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350
1546	CVV-4x25	m	TCVN 5935-1		"	"		428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970
1547	CVV-4x50	m	TCVN 5935-1		"	"		800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270
1548	CVV-4x120	m	TCVN 5935-1		"	"		1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900
1549	CVV-4x185	m	TCVN 5935-1		"	"		2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1550	CVV-3x16+1x10	m	TCVN 5935-1		"	"		272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1551	CVV-3x25+1x16	m	TCVN 5935-1		"	"		392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580
1552	CVV-3x50+1x25	m	TCVN 5935-1		"	"		697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850
1553	CVV-3x95+1x50	m	TCVN 5935-1		"	"		1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120
1554	CVV-3x120+1x70	m	TCVN 5935-1		"	"		1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)																			
1555	CVV/DATA-25	m	TCVN 5935-1		"	"		142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010
1556	CVV/DATA-50	m	TCVN 5935-1		"	"		237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990
1557	CVV/DATA-95	m	TCVN 5935-1		"	"		425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670
1558	CVV/DATA-240	m	TCVN 5935-1		"	"		1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)																			
1559	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85)	m	TCVN 5935-1		"	"		73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140
1560	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)	m	TCVN 5935-1		"	"		128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090
1561	CVV/DSTA-2x50	m	TCVN 5935-1		"	"		444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590
1562	CVV/DSTA-2x150	m	TCVN 5935-1		"	"		1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)																			
1563	CVV/DSTA-3x6	m	TCVN 5935-1		"	"		120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150
1564	CVV/DSTA-3x16	m	TCVN 5935-1		"	"		246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900
1565	CVV/DSTA-3x50	m	TCVN 5935-1		"	"		633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380
1566	CVV/DSTA-3x185	m	TCVN 5935-1		"	"		2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)																			
1567	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	m	TCVN 5935-1		"	"		106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240
1568	CVV/DSTA-3x16+1x10	m	TCVN 5935-1		"	"		297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090
1569	CVV/DSTA-3x50+1x25	m	TCVN 5935-1		"	"		745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100
1570	CVV/DSTA-3x240+1x120	m	TCVN 5935-1		"	"		3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010
1571	Dây đồng trần xoắn Cadivi C-10	m	TCVN 5064		"	"		37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
1572	Dây đồng trần xoắn Cadivi C-50	m	TCVN 5064		"	"		188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690
	Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1573	DK-CVV-2x4	m	TCVN 5935-1		"	"		62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1574	DK-CVV-2x10	m	TCVN 5935-1		"	"		124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910
1575	DK-CVV-2x35	m	TCVN 5935-1		"	"		336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160
	Cáp điện khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1576	DVV-2x1,5 (2x7/0,52)	m	TCVN 5935-1		"	"		22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970
1577	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190
1578	DVV-19x4 (19x7/0,85)	m	TCVN 5935-1		"	"		355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580
1579	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900
	Cáp điện khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1580	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)	m	TCVN 5935-1		"	"		43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470
1581	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870
1582	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610
	Cáp trung thế treo Cadivi-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, vỏ chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)																			
1583	CXIV/WBC-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2		"	"		434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700
1584	CXIV/WBC-240-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2		"	"		1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)																			
1585	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2		"	"		1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930
1586	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2		"	"		5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)																			
1587	AV-16	m	AS/NZS 5000.1		"	"		8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870
1588	AV-35	m	AS/NZS 5000.1		"	"		16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260
1589	AV-120	m	AS/NZS 5000.1		"	"		50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740
1590	AV-500	m	AS/NZS 5000.1		"	"		201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670
1591	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	m	TCVN 5064		"	"		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1592	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	m	TCVN 5064		"	"		38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1593	ACSR-240/32-124/3,6+7/2,4	m	TCVN 5064		"	"		96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
1594	Cáp vện xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	m	TCVN 6447/AS 3560		"	"		45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610
	Ống luồn dây điện																			
1595	Ống tròn F16 dài 2,9m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		"	"		27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170
1596	Ống cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		"	"		31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530
1597	Ống dẫn hồi CAF-16 dài 50m	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		"	"		253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980
1598	Ống dẫn hồi CAF-20 dài 50m	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		"	"		352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)																			
1599	CV/FR-1x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-1		"	"		109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790
1600	CV/FR-1x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-1		"	"		972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640
	Cáp năng lượng mật trời Cadivi HIZ222-K - 1,5kV/DC																			
1601	HIZ222-K-4-1,5kV DC	m	TC EN 50618		"	"		24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
1602	HIZ222-K-6-1,5kV DC	m	TC EN 50618		"	"		34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650
1603	HIZ222-K-240-1,5kV DC	m	TC EN 50618		"	"		1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420
	Dây cáp điện				Cty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam														

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Dây điện đơn mềm V/Cm (ruột đồng, cách điện PVC)																			
1604	V/Cm-0.5(1x16/0.2)	m	TCVN 6610-3					2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055
1605	V/Cm-0.75(1x24/0.2)	m	"					2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855
1606	V/Cm-1 (1x32/0.2)	m	"					3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664
	Dây điện dẹp mềm V/Cmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)																			
1607	V/Cmo-2x0.75-(2x24/0.2)	m	TCVN 6610-5					6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764
1608	V/Cmo-2x1.0-(2x32/0.2)	m	"					8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473
1609	V/Cmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	"					11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936
1610	V/Cmo-2x2.5-(2x50/0.25)	m	"					19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227
1611	V/Cmo-2x4-(2x56/0.3)	m	"					29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055
1612	V/Cmo-2x6-(2x84/0.3)	m	"					43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)																			
1613	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2)	m	TCVN 6610-5					7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627
1614	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2)	m	"					9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418
1615	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25)	m	"					13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236
1616	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25)	m	"					21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
1617	VVCm-2x4-(2x56/0.3)	m	"					31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482
1618	VVCm-2x6-(2x84/0.3)	m	"					46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627
	Dây điện lục hạ thế CV - AS/NZS 5000.1 (mút đồng, cách điện PVC)				Daphaco															
1619	CV-1 (7/0.425)	m	TC AS/NZS 5000.1					3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982
1620	CV-1.5 (7/0.52)	m	"					5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482
1621	CV-2.5 (7/0.67)	m	"					8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945
1622	CV-4 (7/0.85)	m	"					13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545
1623	CV-6 (7/1.04)	m	"					19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882
1624	CV-10 (7/1.35)	m	"					32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936
1625	CV-16	m	"					50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155
1626	CV-25	m	"					79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1627	CV-35	m	"					109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455
1628	CV-50	m	"					149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745
1629	CV-70	m	"					213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627
1630	CV-95	m	"					295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418
1631	CV-120	m	"					384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764
1632	CV-150	m	"					459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891
1633	CV-185	m	"					574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218
1634	CV-240	m	"					752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418
1635	CV-300	m	"					943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755
1636	CV-400	m	"					1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				Daphaco															
1637	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)	m	TCVN 6610-4					17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718
1638	CVV-2x2.5 (2x7/0.67)	m	"					25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973
1639	CVV-2x4	m	"					37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609
1640	CVV-2x6	m	"					51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936
1641	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)																			
1642	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)	m	TCVN 6610-4					23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382
1643	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)	m	"					34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627
1644	CVV-3x4	m	"					50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
1645	CVV-3x6 (3x7/1.04)	m	"					72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236
1646	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXXV/DSTA - ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)																			
1647	CXXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)	m	TCVN 5935					57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809
1648	CXXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)	m	"					74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527
1649	CXXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)	m	"					102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582
1650	CXXV/DSTA-2x16	m	"					144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973
1651	CXXV/DSTA-2x25	m	"					212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236
1652	CXXV/DSTA-2x35	m	"					279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591
1653	CXXV/DSTA-2x50	m	"					364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473
1654	CXXV/DSTA-2x70	m	"					503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864
1655	CXXV/DSTA-2x95	m	"					682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1656	CXV/DSTA-2x120	m	"					910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918
1657	CXV/DSTA-2x150	m	"					1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782
1658	CXV/DSTA-2x185	m	"					1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400
1659	CXV/DSTA-2x240	m	"					1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845
1660	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)				Daphaco															
1661	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85)	m	TCVN 5935					89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745
1662	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04)	m	"					115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218
1663	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35)	m	"					173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927
1664	CXV/DSTA-4x16	m	"					252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827
1665	CXV/DSTA-4x25	m	"					376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709
1666	CXV/DSTA-4x35	m	"					505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564
1667	CXV/DSTA-4x50	m	"					680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482
1668	CXV/DSTA-4x70	m	"					953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709
1669	CXV/DSTA-4x95	m	"					1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291
1670	CXV/DSTA-4x120	m	"					1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109
1671	CXV/DSTA-4x150	m	"					2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455
1672	CXV/DSTA-4x185	m	"					2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082
1673	CXV/DSTA-4x240	m	"					3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100
1674	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)				Daphaco															
1674	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)	m	TCVN 5935					84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1675	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)	m	"					108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355
1676	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)	m	"					159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600
1677	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	"					238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
1678	CXV/DSTA-3x25+1x16	m	"					345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264
1679	CXV/DSTA-3x35+1x16	m	"					442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082
1680	CXV/DSTA-3x35+1x25	m	"					473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118
1681	CXV/DSTA-3x50+1x25	m	"					605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955
1682	CXV/DSTA-3x50+1x35	m	"					638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491
1683	CXV/DSTA-3x70+1x35	m	"					843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864
1684	CXV/DSTA-3x70+1x50	m	"					884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455
1685	CXV/DSTA-3x95+1x50	m	"					1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982
1686	CXV/DSTA-3x95+1x70	m	"					1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836
1687	CXV/DSTA-3x120+1x70	m	"					1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027
1688	CXV/DSTA-3x120+1x95	m	"					1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582
1689	CXV/DSTA-3x150+1x70	m	"					1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627
1690	CXV/DSTA-3x150+1x95	m	"					1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491
1691	CXV/DSTA-3x185+1x95	m	"					2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973
1692	CXV/DSTA-3x185+1x120	m	"					2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618
1693	CXV/DSTA-3x240+1x120	m	"					3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564
1694	CXV/DSTA-3x240+1x150	m	"					3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700
1695	CXV/DSTA-3x240+1x185	m	"					3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664
	Dòng trần xoắn : C																			
1696	C10	m	TCVN 5064					30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836
1697	C16	m	"					48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564
1698	C25	m	"					75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882
1699	C35	m	"					106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482
1700	C50	m	"					153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745
1701	C70	m	"					212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691
1702	C95	m	"					289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236
1703	C120	m	"					371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Tịnh	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1704	AV-16 - 0,6/1kV	m	TCAS/NZS 5000.1					6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864
1705	AV-25 - 0,6/1kV	m	"					9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664
1706	AV-35 - 0,6/1kV	m	"					12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
1707	AV-50 - 0,6/1kV	m	"					17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618
1708	AV-70 - 0,6/1kV	m	"					23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
1709	AV-95 - 0,6/1kV	m	"					32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336
1710	AV-120 - 0,6/1kV	m	"					39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
1711	AV-150 - 0,6/1kV	m	"					50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545
1712	AV-185 - 0,6/1kV	m	"					61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891
1713	AV-240 - 0,6/1kV	m	"					78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309
1714	AV-300 - 0,6/1kV	m	"					98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009
1715	AV-400 - 0,6/1kV	m	"					123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973
	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				Daphaco																
1716	LV-ABC-2x10	m	TCVN 6447/AS 3560					10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973
1717	LV-ABC-2x11	m	"					11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936
1718	LV-ABC-2x16	m	"					15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618
1719	LV-ABC-2x25	m	"					20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1720	LV-ABC-2x35	m	"					26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309
1721	LV-ABC-2x50	m	"					38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409
1722	LV-ABC-2x70	m	"					49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555
1723	LV-ABC-2x95	m	"					63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864
1724	LV-ABC-2x120	m	"					80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591
1725	LV-ABC-2x150	m	"					97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182
1726	LV-ABC-4x16	m	"					29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
1727	LV-ABC-4x25	m	"					39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1728	LV-ABC-4x35	m	"					50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
1729	LV-ABC-4x50	m	"					68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855
1730	LV-ABC-4x70	m	"					94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327
1731	LV-ABC-4x95	m	"					124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473
1732	LV-ABC-4x120	m	"					157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609
1733	LV-ABC-4x150	m	"					190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái																				
	Dây điện VCmd - 0,6/1kV																				
1734	VCmd - 2x0,5	m						4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1735	VCmd - 2x0,75	m						5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780	5.780
1736	VCmd - 2x1	m						7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420	7.420
1737	VCmd - 2x1,5	m						10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560	10.560
1738	VCmd - 2x 2,5	m						17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130	17.130
	Dây điện VCmo - 300/500V																				
1739	VCmo - 2x0,75	m						6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
1740	VCmo - 2x1	m						8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510	8.510
1741	VCmo - 2x1,5	m						12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1742	VCmo - 2x 2,5	m						19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320	19.320
1743	VCmo - 2x4	m						29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210	29.210
1744	VCmo - 2x6	m						43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660	43.660
	Dây điện VCmt - 300/500V																				
1745	VCmt - 2x0,75	m						7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620
1746	VCmt - 2x1	m						9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410
1747	VCmt - 2x1,5	m						13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240	13.240

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1748	VCnt - 2x2.5	m						21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090	21.090
1749	VCnt - 2x4	m						31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480	31.480
1750	VCnt - 2x6	m						46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630	46.630
1751	VCnt - 3x0.75	m						10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1752	VCnt - 3x1	m						12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790	12.790
1753	VCnt - 3x1.5	m						18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610	18.610
1754	VCnt - 3x2.5	m						29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400
1755	VCnt - 3x4	m						44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060	44.060
1756	VCnt - 3x6	m						66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830	66.830
1757	VCnt - 4x0.75	m						13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210	13.210
1758	VCnt - 4x1	m						16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720
1759	VCnt - 4x1.5	m						24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160
1760	VCnt - 4x2.5	m						38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020	38.020
1761	VCnt - 4x4	m						57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620	57.620
1762	VCnt - 4x6	m						86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920
Cáp CV - 0.6/1kV AS/NZS																				
1763	CV - 1.5	m						5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
1764	CV - 2.5	m						8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960
1765	CV - 4	m						13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560	13.560
CV - 6																				
1766	CV - 10	m						32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970	32.970
1767	CV - 16	m						50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190	50.190
1768	CV - 25	m						78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710
1769	CV - 35	m						108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900	108.900
1770	CV - 50	m						149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
1771	CV - 70	m						212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550	212.550
1772	CV - 95	m						293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930	293.930
1773	CV - 120	m						382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830	382.830
1774	CV - 150	m						457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580	457.580
1775	CV - 185	m						571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330	571.330
1776	CV - 240	m						748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640	748.640
1777	CV - 300	m						939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020	939.020
Cáp CXV - 0.6/1kV																				
1778	Cáp CXV 1.5	m						7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620	7.620
1779	Cáp CXV 2.5	m						11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
1780	Cáp CXV 4	m						16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240
1781	Cáp CXV 6	m						22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
1782	Cáp CXV 10	m						36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230	36.230
1783	Cáp CXV 16	m						54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350	54.350
1784	Cáp CXV 25	m						84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250	84.250
1785	Cáp CXV 35	m						115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430	115.430
1786	Cáp CXV 50	m						156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720	156.720
1787	Cáp CXV 70	m						222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160	222.160
1788	Cáp CXV 95	m						305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320
1789	Cáp CXV 120	m						398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180	398.180
1790	Cáp CXV 150	m						475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100	475.100
1791	Cáp CXV 185	m						591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620	591.620
1792	Cáp CXV 240	m						773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880	773.880
1793	Cáp CXV 300	m						969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610	969.610
Cáp vện xoắn LV-ABC 0.6/1kV																				
1794	LV-ABC 2x10	m						10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920	10.920
1795	LV-ABC 2x11	m						11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880
1796	LV-ABC 2x16	m						15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540
1797	LV-ABC 2x25	m						20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490
1798	LV-ABC 2x35	m						26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140	26.140
1799	LV-ABC 2x50	m						38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210
1800	LV-ABC 2x70	m						49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1801	LV-ABC 2x95	m						63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360
1802	LV-ABC 2x120	m						80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190	80.190
1803	LV-ABC 2x150	m						96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430	96.430

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1804	LV-ABC 3x16	m						22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470	22.470
1805	LV-ABC 3x25	m						29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
1806	LV-ABC 3x35	m						38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210	38.210
1807	LV-ABC 3x50	m						52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970	52.970
1808	LV-ABC 3x70	m						70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880	70.880
1809	LV-ABC 3x95	m						94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550	94.550
1810	LV-ABC 3x120	m						118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400	118.400
1811	LV-ABC 3x150	m						142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760	142.760
1812	LV-ABC 4x16	m						29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400
1813	LV-ABC 4x25	m						39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
1814	LV-ABC 4x35	m						50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490	50.490
1815	LV-ABC 4x50	m						68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510	68.510
1816	LV-ABC 4x70	m						93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850	93.850
1817	LV-ABC 4x95	m						123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850	123.850
1818	LV-ABC 4x120	m						156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820	156.820
1819	LV-ABC 4x150	m						189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190	189.190
ĐÈN, TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG																				
Sản phẩm Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải																				
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:3:2019	hiệu suất phát quang >=160lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=20kV)	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1820	KMC 30W	bộ						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1821	KMC 40W	bộ						4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1822	KMC 50W	bộ						4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1823	KMC 60W	bộ						5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1824	KMC 70W	bộ						5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1825	KMC 75W	bộ						6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1826	KMC 80W	bộ						6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1827	KMC 90W	bộ						6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1828	KMC 100W	bộ						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1829	KMC 120W	bộ						7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1830	KMC 140W	bộ						9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1831	KMC 150W	bộ						9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1832	KMC 180W	bộ						10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1833	KMC 200W	bộ						10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ GMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:3:2019	hiệu suất phát quang >=160lm/W, IP66, IK08, Dinning 2-5 cấp, chống xung sét >=20Kv)	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1834	GMC 90W	bộ						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1835	GMC 100W	bộ						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1836	GMC 120W	bộ						8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000
1837	GMC 140W	bộ						9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000
1838	GMC 150W	bộ						9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
1839	GMC 180W	bộ						10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
1840	GMC 200W	bộ						11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000
1841	GMC 250W	bộ						13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000
1842	GMC 300W	bộ						16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000
1843	GMC 350W	bộ						17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ GMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:3:2019	hiệu suất phát quang >=140lm/W, IP67, IK08, Dinning 2-5 cấp, chống xung sét >=20Kv)	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1844	CMC 30W	bộ						4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000	4.230.000
1845	CMC 40W	bộ						4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000
1846	CMC 50W	bộ						4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1847	CMC 60W	bộ						5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000
1848	CMC 70W	bộ						6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1849	CMC 75W	bộ						6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1850	CMC 80W	bộ						7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1851	CMC 90W	bộ						7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000
1852	CMC 100W	bộ						7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000
1838	CMC 120W	bộ						9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000
1853	CMC 140W	bộ						11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
1854	CMC 150W	bộ						11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CMOS		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:32019	hiệu suất phát quang $\geq 155\text{Lm/W}$, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1855	CMOS 60W	bộ						7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000
1856	CMOS 70W	bộ						7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
1857	CMOS 75W	bộ						7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000
1858	CMOS 80W	bộ						8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000
1859	CMOS 90W	bộ						8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000
1860	CMOS 107W	bộ						9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
1861	CMOS 123W	bộ						11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000
1862	CMOS 139W	bộ						11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
1863	CMOS 150W	bộ						11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
1864	CMOS 160W	bộ						12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
1865	CMOS 180W	bộ						13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
1866	CMOS 200W	bộ						15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ DMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:32019	hiệu suất phát quang $\geq 170\text{Lm/W}$, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1867	DMC 30W	bộ						5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363	5.136.363
1868	DMC 40W	bộ						5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
1869	DMC 50W	bộ						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
	DMC 60W	bộ						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1870	DMC 70W	bộ						7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1871	DMC 75W	bộ						7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
1872	DMC 80W	bộ						8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1873	DMC 90W	bộ						8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000
1874	DMC 100W	bộ						9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000
1875	DMC 120W	bộ						9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1876	DMC 140W	bộ						10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
1877	DMC 150W	bộ						11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
1878	DMC 180W	bộ						14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
1879	DMC 200W	bộ						16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000
1880	DMC 250W	bộ						18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000
1881	DMC 320W	bộ						20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ NÀNG LƯỢNG MẮT TRỜI FSI68		TCVN 7722-2-3:2019	hiệu suất phát quang $\geq 170lm/W$), IP 66, IK09 , Dinning 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20 kV$	Công ty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1882	F168 - 20W	bộ						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1883	F168 - 40W	bộ						10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
1884	F168 - 60W	bộ						13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
1885	F168 - 80W	bộ						17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN GL		TCVN 7722-2-3:2019	IP 66, IK09, chống xung sét $\geq 20 kV$	Công ty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1886	GL02, 30W - 50W	bộ						6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
1887	GL02, 55W - 80W	bộ						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
1888	GL03, 30W - 50W	bộ						7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000
1889	GL03, 55W - 80W	bộ						8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1890	GL06, 30W - 50W	bộ						8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000
1891	GL06, 55W - 80W	bộ						9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	ĐÈN LED TRANG TRÍ THAM CỎ FL		TCVN 7722-2-3:2019	IP 66, IK08, H850 x W268	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam		3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000		
1892	FL17, 5W-15W			H800 x D140				3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
1893	FL18, 5W-15W			H800 x D180				3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
1894	FL19, 5W-15W							3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
1895	FL20, 5W-15W																			
	ĐÈN PHA LED F318		TCVN 7722-2-3:2019)	hiệu suất phát quang bộ đèn ≥135lm/W), IP 66, IK08, Dinning 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam		3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
1896	F318 - 70W	bộ						3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
1897	F318 - 80W	bộ						4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
1898	F318 - 90W	bộ						4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
1899	F318 - 100W	bộ						5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	F318 - 120W	bộ						5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
1900	F318 - 150W	bộ						6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
1901	F318 - 180W	bộ						6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
1902	F318 - 200W	bộ						7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
1903	F318 - 280W	bộ						8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1904	F318 - 330W	bộ						8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1905	F318 - 360W	bộ						10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1906	F318 - 400W	bộ																		
	ĐÈN PHA LED F328		TCVN 7722-2-3:2019)	hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150lm/W), IP 67, IK08, Dinning 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1907	F328 - 70W	bộ						8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
1908	F328 - 80W	bộ						8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
1909	F328 - 90W	bộ						8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
1910	F328 - 100W	bộ																		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1911	F328 - 120W	bộ						9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
1912	F328 - 150W	bộ						9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
1913	F328 - 180W	bộ						10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1914	F328 - 200W	bộ						10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
1915	F328 - 240W	bộ						12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000
1916	F328 - 280W	bộ						12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
1917	F328 - 330W	bộ						13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
1918	F328 - 400W	bộ						23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
	CỘT SÂN VƯỜN				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải															
	cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	trụ		Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m, Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp		Việt Nam		3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
1919	Trụ trang trí FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	trụ		Thân bằng gang đúc, Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp		Việt Nam		7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG					Việt Nam														
1920	Bát giác 6m liền cán đơn;	cột		D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bùn lẻ cửa cột				3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000
1921	Bát giác 7m liền cán đơn; cán rời đôi	cột		D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1922	Bát giác 8m liền căn đơn	cột		D=148; dày=3mm; vuton = 1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 gấn tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000
1923	Bát giác 8m căn rời đôi	cột		D=148;dày=3mm; vuton =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 gấn tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng				5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000
1924	Bát giác 9m liền căn đơn	cột		D=156; dày=4mm; vuton =1,5m; Mặt bích 400*400*12m m, 4 gấn tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
1925	Bát giác 9m căn rời đôi;	cột		D=156;dày=4mm; vuton =1,5m; Mặt bích 400*400*12m m, 4 gấn tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
1926	Bát giác 10m liền căn đơn;	cột		D=164;dày = 4mm; vuton =1,5m; Mặt bích 400*400*12m m, 4 gấn tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000
1927	Bát giác 10m căn rời	cột		D=164;dày= 4mm; vuton =1,5m; Mặt bích 400*400*12m m, 4 gấn tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000	6.720.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1928	Bát giác 1m liên căn đơn; D=184; dây = 4mm; vưon 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dây 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột						7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
1929	Bát giác 1m căn rời đôi; D= 184; dây=4mm; vưon = 1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dây 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột						8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000	8.080.000
				Hiệu suất phát quang 130lm/W, IP66, IK08, CRI>70, Dimming 5 cấp, 100-277V, chống sét 10kV, Nema-7 pin, Quang thông (Lm)	Công ty TNHH HUGI	Việt Nam	Giao hàng tại tỉnh Quảng Ngãi													
1930	24W	bộ		≥ 3.120				5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000	5.185.000
1931	40W	bộ		≥ 5.200				5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
1932	50W	bộ		≥ 6.500				5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000	5.423.000
1933	80W	bộ		≥ 10.400				6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000	6.366.000
1934	100W	bộ		≥ 13.000				7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000	7.223.000
1935	120W	bộ		≥ 15.600				7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000	7.465.000
1936	150W	bộ		≥ 19.500				8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000	8.418.000
1937	180W	bộ		≥ 23.400				10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000	10.702.000
1938	200W	bộ		≥ 26.000				10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000	10.810.000
				Hiệu suất phát quang 150lm/W, IP66, IK08, CRI>70, Dimming 5 cấp, 100-277V, chống sét 20kV, Nema-7 pin, Quang thông (Lm)	Công ty TNHH HUGI	Việt Nam														
1939	24W	bộ		≥ 3.600				6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1940	40W	bộ		≥ 6.600				6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000	6.224.000
1941	50W	bộ		≥ 7.500				6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
1942	80W	bộ		≥ 12.000				7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000	7.489.000
1943	100W	bộ		≥ 15.000				8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000	8.498.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1944	120W	bộ	≥ 18.000					8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000	8.782.000
1945	125W	bộ	≥ 18.750					8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000	8.924.000
1946	150W	bộ	≥ 22.500					9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000	9.904.000
1947	180W	bộ	≥ 27.000					12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000	12.590.000
1948	200W	bộ	≥ 30.000					12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000	12.718.000
	Bộ đèn LED pha Crow		Hiệu suất phát quang 160lm/W, IP66, IK08, CRI>70, 100-277V, 10kV SPD, Quang thông(Lm)		Công ty TNHH HUGI	Việt Nam														
1949	100W	bộ	≥ 16.000					3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000	3.791.000
1950	150W	bộ	≥ 24.000					5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000	5.947.000
1951	200W	bộ	≥ 32.000					6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000	6.021.000
1952	240W	bộ	≥ 38.400					8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000	8.028.000
1953	300W	bộ	≥ 48.000					11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000
1954	400W	bộ	≥ 64.000					14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000
Sản phẩm của Công ty TNHH SUPER GROUP																				
Bộ đèn đường SUPPER LED: Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao. Có cấu đầu tự động ngắt điện; Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K (tùy chọn); CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80; Chống xung điện áp: ≥ 20kV; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; IP67; IK10; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0,95; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh DALI/1-10V																				
1955	30W	bộ						5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
1956	60W	bộ						6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000	6.980.000
1957	70W	bộ						7.572.000	7.572.000	7.572.000	7.572.000	7.572.000	7.572.000	7.572.000	7.572.000	7.572.000	7.572.000	7.572.000	7.572.000	7.572.000
1958	75W	bộ						7.672.000	7.672.000	7.672.000	7.672.000	7.672.000	7.672.000	7.672.000	7.672.000	7.672.000	7.672.000	7.672.000	7.672.000	7.672.000
1959	80W	bộ						8.010.100	8.010.100	8.010.100	8.010.100	8.010.100	8.010.100	8.010.100	8.010.100	8.010.100	8.010.100	8.010.100	8.010.100	8.010.100
1960	90W	bộ						8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
1961	100W	bộ						10.218.000	10.218.000	10.218.000	10.218.000	10.218.000	10.218.000	10.218.000	10.218.000	10.218.000	10.218.000	10.218.000	10.218.000	10.218.000
1962	115W	bộ						11.118.000	11.118.000	11.118.000	11.118.000	11.118.000	11.118.000	11.118.000	11.118.000	11.118.000	11.118.000	11.118.000	11.118.000	11.118.000
1963	120W	bộ						11.218.000	11.218.000	11.218.000	11.218.000	11.218.000	11.218.000	11.218.000	11.218.000	11.218.000	11.218.000	11.218.000	11.218.000	11.218.000
1964	125W	bộ						11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000
1965	130W	bộ						11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
1966	135W	bộ						12.170.000	12.170.000	12.170.000	12.170.000	12.170.000	12.170.000	12.170.000	12.170.000	12.170.000	12.170.000	12.170.000	12.170.000	12.170.000
1967	140W	bộ						12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000
1968	150W	bộ						12.780.000	12.780.000	12.780.000	12.780.000	12.780.000	12.780.000	12.780.000	12.780.000	12.780.000	12.780.000	12.780.000	12.780.000	12.780.000
1969	155W	bộ						15.970.000	15.970.000	15.970.000	15.970.000	15.970.000	15.970.000	15.970.000	15.970.000	15.970.000	15.970.000	15.970.000	15.970.000	15.970.000
1970	160W	bộ						16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000
1971	180W	bộ						16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
Bộ đèn đường SUPPER LED: Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao. Có cấu đầu tự động ngắt điện; Hiệu suất phát quang: ≥ 140lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K (tùy chọn); CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80; Chống xung điện áp: ≥ 20kV; IP66; IK08; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0,95; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh DALI/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ																				
						Công ty TNHH SUPER GROUP	Việt Nam													

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1972	30W	bộ						4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
1973	60W	bộ						6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000	6.491.000
1974	70W	bộ						7.040.000	7.040.000	7.040.000	7.040.000	7.040.000	7.040.000	7.040.000	7.040.000	7.040.000	7.040.000	7.040.000	7.040.000	7.040.000
1975	75W	bộ						7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000
1976	80W	bộ						7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
1977	90W	bộ						8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
1978	100W	bộ						9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
1979	115W	bộ						10.339.000	10.339.000	10.339.000	10.339.000	10.339.000	10.339.000	10.339.000	10.339.000	10.339.000	10.339.000	10.339.000	10.339.000	10.339.000
1980	120W	bộ						10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000
1981	125W	bộ						10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000
1982	130W	bộ						10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
1983	135W	bộ						11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000	11.318.000
1984	140W	bộ						11.410.000	11.410.000	11.410.000	11.410.000	11.410.000	11.410.000	11.410.000	11.410.000	11.410.000	11.410.000	11.410.000	11.410.000	11.410.000
1985	150W	bộ						12.885.000	12.885.000	12.885.000	12.885.000	12.885.000	12.885.000	12.885.000	12.885.000	12.885.000	12.885.000	12.885.000	12.885.000	12.885.000
1986	155W	bộ						14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000
1987	160W	bộ						15.110.000	15.110.000	15.110.000	15.110.000	15.110.000	15.110.000	15.110.000	15.110.000	15.110.000	15.110.000	15.110.000	15.110.000	15.110.000
1988	180W	bộ						15.624.000	15.624.000	15.624.000	15.624.000	15.624.000	15.624.000	15.624.000	15.624.000	15.624.000	15.624.000	15.624.000	15.624.000	15.624.000
	LED SUPPER LED Vò đèn bảng hợp kim nhôm đúc áp lực cao: Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K (tùy chọn);CRI > 70;Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80; Hệ số công suất > 0.95;Chống xung điện áp: ≥ 20kV; IP66; IK08;Hệ số duy trì quang thông:≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh DALI/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ																			
1989	FLOODLIGHT LED 200W	bộ						12.130.000	12.130.000	12.130.000	12.130.000	12.130.000	12.130.000	12.130.000	12.130.000	12.130.000	12.130.000	12.130.000	12.130.000	12.130.000
1990	FLOODLIGHT LED 250W	bộ						15.120.000	15.120.000	15.120.000	15.120.000	15.120.000	15.120.000	15.120.000	15.120.000	15.120.000	15.120.000	15.120.000	15.120.000	15.120.000
1991	FLOODLIGHT LED 300W	bộ						15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000
1992	FLOODLIGHT LED 350W	bộ						16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000
1993	FLOODLIGHT LED 380W	bộ						25.400.000	25.400.000	25.400.000	25.400.000	25.400.000	25.400.000	25.400.000	25.400.000	25.400.000	25.400.000	25.400.000	25.400.000	25.400.000
1994	FLOODLIGHT LED 400W	bộ						26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000
1995	FLOODLIGHT LED 500W	bộ						30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000
	BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG																			
	Công ty TNHH SUPER GROUP																			
1996	Bộ đèn THGT chữ thập D300 đỏ	bộ						5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
1997	Bộ đèn chữ thập D200 đỏ	bộ						4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1998	Bộ đèn THGT màu trắng (đỏ + vàng + xanh) 3xĐ300	bộ						13.525.000	13.525.000	13.525.000	13.525.000	13.525.000	13.525.000	13.525.000	13.525.000	13.525.000	13.525.000	13.525.000	13.525.000	13.525.000
1999	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xĐ300	bộ						14.575.000	14.575.000	14.575.000	14.575.000	14.575.000	14.575.000	14.575.000	14.575.000	14.575.000	14.575.000	14.575.000	14.575.000	14.575.000
2000	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xĐ200	bộ						11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000
2001	Bộ đèn THGT lắp lại (đỏ + vàng + xanh) 3xĐ100	bộ						6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
2002	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu Đ80x600	bộ						12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000
2003	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu Đ300	bộ						7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
2004	Bộ đèn THGT số đếm lùi Đ300 + bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xĐ300	bộ						21.190.000	21.190.000	21.190.000	21.190.000	21.190.000	21.190.000	21.190.000	21.190.000	21.190.000	21.190.000	21.190.000	21.190.000	21.190.000
2005	Bộ đèn cho ngời đi bộ (xanh, đỏ) Đ300	bộ						7.870.000	7.870.000	7.870.000	7.870.000	7.870.000	7.870.000	7.870.000	7.870.000	7.870.000	7.870.000	7.870.000	7.870.000	7.870.000
2006	Bộ đèn cho ngời đi bộ (xanh, đỏ) 2xĐ200	bộ						6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000	6.490.000
2007	Đèn cho xe máy quẹo phải Đ300 xanh	bộ						6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000
2008	Tủ điều khiển THGT 2 pha	tủ						52.150.000	52.150.000	52.150.000	52.150.000	52.150.000	52.150.000	52.150.000	52.150.000	52.150.000	52.150.000	52.150.000	52.150.000	52.150.000
2009	Tủ điều khiển THGT 3 pha	tủ						70.750.000	70.750.000	70.750.000	70.750.000	70.750.000	70.750.000	70.750.000	70.750.000	70.750.000	70.750.000	70.750.000	70.750.000	70.750.000
	TRỤ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG SUPER GROUP				Công ty TNHH SUPER GROUP	Việt Nam														
2010	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VUỐN 10M	đ/cột						58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000
2011	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VUỐN 6M	đ/cột						26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000
2012	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.25M VUỐN 4M	đ/cột						22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000
2013	TRỤ ĐÈN THGT CAO 4.5M	đ/cột						5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
2014	TRỤ ĐÈN THGT CHO NGƯỜI ĐI BỘ CAO 2.6M	đ/cột						2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000
2015	TRỤ ĐÓ TỤ THGT D114x3mm	đ/cột						1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2033	Cần đơn kiểu dây 2mm. Ống đứng D60x2mm-cao 2m. Nhánh D60 x 2mm-vuôn 1,5m. Nhánh phụ D60x2mm. Thanh chống D49x2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	cần						2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
2034	Cần đơn kiểu dây 3mm. Ống đứng D80/60x3mm - cao 2m. Nhánh D60x3mm-vuôn 1,5mm. Thanh chống D49x3mm. Đuôi hàn tán M10. Đầu gắn cầu inox D100.	cần						3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000
	<i>Trụ trong trí sân vườn</i>																			
2035	SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER HELEN	bộ		Thân trụ D76/114mm, chip LED, Driver hiệu CREE/ PHILIPS công suất 30W - 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.				12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000
2036	SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT	bộ		Thân trụ D90/140mm, chip LED, Driver hiệu CREE /PHILIPS công suất 30W - 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.				11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2037	SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN	bộ		Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIP S công suất 30W - 80W. Hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66.				8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000
2038	SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng	bộ		Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W				14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
2039	SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA:	bộ		Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W				18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000
2040	SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP	bộ		Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W				17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000
2041	SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400	bộ		Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W				15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000
2042	SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen	bộ		Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W				13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2043	SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400	bộ		Đề gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W				12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
2044	SUPER 12 + Đèn đèn ZELDA	bộ		Đề gang sứ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đèn đèn Zelda, bóng LED 20W				22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000
2045	SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400	bộ		Đề gang sứ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W				18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG (sản phẩm của công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông)																				
	DOWNLIGHT LED																			
2046	đổi màu AT56 90/8W (G)	Cái						183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333	183.333
2047	đổi màu AT56 90/10W (G)	Cái						189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815
2048	đổi màu AT56 110/10W (G)	Cái						218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519
2049	đổi màu AT56 110/12W (G)	Cái						222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222
2050	xoay góc AT40 95/12W 4000K	Cái						260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
	DOWNLIGHT ĐỔI MÀU, XOAY GÓC, ĐỔI																			
2051	AT22 BLE 60/12W	Cái						1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630
2052	AT22 BLE 60/7W	Cái						981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481
2053	AT22 BLE 60/9W	Cái						1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481
2054	AT39 BLE 76/12W	Cái						694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
2055	AT40 BLE 95/12W	Cái						694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
	DOWNLIGHT AT24 PLUS, AT25 PLUS																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2056	AT24.PLUS 90/8W	Cái						130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
2057	AT24.PLUS 110/10W	Cái						185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
2058	AT24.PLUS 110/12W	Cái						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2059	AT25.PLUS 80/10Wx1	Cái						370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
2060	AT25.PLUS 80x80/10Wx1	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2061	AT25.PLUS 80x160/10Wx2	Cái						790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
2062	AT25.PLUS 80x240/10Wx3	Cái						1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545
2063	AT25.PLUS 160x160/10Wx4	Cái						1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2064	AT25.PLUS 100/16Wx1	Cái						570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
2065	AT25.PLUS 108x108/16Wx1	Cái						590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
2066	AT25.PLUS 108x208/16Wx2	Cái						1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
2067	AT25.PLUS 108x308/16Wx3	Cái						1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000
2068	AT25.PLUS 208x208/16Wx4	Cái						2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818
	ĐÈN LED ÔP TRẦN																			
2069	LN12N 170/12W 3000K-6500K SS	Cái						232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407
2070	LN12N 170x170/12W 3000K-6500K SS	Cái						231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
2071	LN12N 220/18W 3000K-6500K SS	Cái						316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666
2072	LN12N 220x220/18W 3000K-6500K SS	Cái						316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666
2073	LN12N 300/24W 3000K-6500K SS	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2074	LN12N 300x300/24W 3000K-6500K SS	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2075	LN12 170x170/15W 3000K-6500K SS	Cái						274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074
2076	LN12 170/15W 3000K-6500K SS	Cái						274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074
2077	LN12 220x220/22W 3000K-6500K SS	Cái						383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333
2078	LN12 220/22W 6500K SS	Cái						370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2079	LN12 300x300/30W 3000K-6500K SS	Cái						483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333
2080	LN12 300x30W 6500K SS	Cái						453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703	453.703
2081	đổi màu LN12 170x170/15W SS	Cái						316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666
2082	đổi màu LN12 170/15W SS	Cái						316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666	316.666
2083	đổi màu LN12 220x220/22W SS	Cái						451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851	451.851
2084	đổi màu LN12 220/22W SS	Cái						412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037
2085	đổi màu LN12 300x300/30W SS	Cái						568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518	568.518
2086	đổi màu LN12 300/30W SS	Cái						567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592	567.592
2087	LN09 170/15W 6500K	Cái						260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
2088	LN09 220/22W 6500K	Cái						353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704
2089	LN09 300/30W 6500K	Cái						432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407
2090	LN08 170x170/15W 6500K	Cái						260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
2091	LN08 220x220/22W 6500K	Cái						363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889
2092	300x300/30W 6500K	Cái						458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333
2093	Đèn LED ốp trần đổi màu LN29N 170/12W	Cái						260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
2094	Đèn LED ốp trần đổi màu LN29N 170x170/12W	Cái						260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
2095	Đèn LED ốp trần đổi màu LN29N 220/18W	Cái						367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593
2096	Đèn LED ốp trần đổi màu LN29N 220x220/18W	Cái						367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593	367.593
2097	Đèn LED ốp trần đổi màu LN29N 300/24W	Cái						474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074
2098	Đèn LED ốp trần đổi màu LN29N 300x300/24W	Cái						474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074	474.074
	BỘ ĐÈN LED CHỐNG NÓ																			
2099	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/20W.PLUS 6500K	Cái						1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185	1.910.185
2100	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/40W.PLUS 6500K	Cái																		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2101	LED TUBE																			
2101	T8 600/10W	Cái						132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
2102	T8 1200/20W	Cái						264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
2103	T8 1200/36W.DA	Cái						270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
2104	6500K SS																			
2104	BỘ LED TUBE																			
2105	T8 M11/10Wx1	Cái						191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
2106	T8 M11/20Wx1	Cái						283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
2107	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1 6500K	Cái																		
2108	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2 6500K	Cái						800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2109	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1 6500K	Cái						1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185
2110	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 BỘ LED LIÊN THÁI	Cái						722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222
2111	T5 LT03 300/4W 6500K SS	Cái						948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148
2112	T5 LT03 600/8W 6500K SS	Cái						105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556
2113	T5 LT03 1200/16W 6500K SS	Cái						125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2114	đôi màu T5 LT03 1200/16W SS	Cái						176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852
2115	BỘ ĐÈN LED M18L							214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
2116	Bộ đèn LED cảm biến M18.RAD 1200/36W 6500K SS	Cái																		
2117	BỘ ĐÈN LED PANEL P07							1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
2118	300x300/24W.PLU S (KPK)	Cái						762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000
2119	300x600/28W.PLU S (KPK)	Cái						912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000
2120	150x1200/28W.PL US (KPK)	Cái						912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000
2121	600x600/35W.PLU S (KPK)	Cái						1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
2122	300x1200/35W.PL US (KPK)	Cái						1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000
2123	600x600/48W.PLU S (KPK)	Cái						1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000
2124	300x1200/48W.PL US (KPK)	Cái						1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2122	600x1200/75W.PL US (KPK)	Cái						1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000
2123	600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	Cái						2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000
2124	300x1200/35W.UG R.PLUS (KPK)	Cái						1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2125	600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	Cái						1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2126	300x1200/48W.UG R.PLUS (KPK)	Cái						1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000
2127	600x1200/75W.UG R.PLUS (KPK)	Cái						1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000
	ĐÈN LED PANEL																				
2128	đổi màu PT04.V2 90/7W	Cái						175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
2129	đổi màu PT04.V2 110/9W	Cái						206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481
	đổi màu PT04.V2 135/9W	Cái						220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370
2130	đổi màu PT04.V2 135/12W	Cái						233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
2131	PT04.V2 90/7W 6500K	Cái						136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111
2132	PT04.V2 110/7W 6500K	Cái						148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
2133	PT04.V2 110/9W 6500K	Cái						151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852
2134	PT04.V2 135/9W 6500K	Cái						174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074
2135	135/12W 6500K	Cái						189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815
2136	đổi màu PT05 90/7W	Cái						175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
2137	đổi màu PT05 110/7W	Cái						191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667
2138	đổi màu PT05 110/9W	Cái						206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481
2139	đổi màu PT05 135/9W	Cái						220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370
2140	đổi màu PT05 135/12W	Cái						233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
2141	PT05 90/7W 6500K	Cái						136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111
2142	PT05 110/9W 6500K	Cái						151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852
	PT05 135/9W 6500K	Cái						174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074
2143	PT05 135/12W 6500K	Cái						189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815
	CAC LOẠI LED KHÁC																				
2144	KC01 2W -PCCC	Cái						712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963
2145	KC04 6W	Cái						416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2146	KC04 6W -PCCC	Cái						527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778
2147	KC03 8W -PCCC	Cái						555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556
2148	KC03 8W -PCCC	Cái						666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
2149	KC02 10W -PCCC	Cái						629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630
2150	KC02 10W -PCCC	Cái						740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
2151	Đèn LED Chi dãn CD01 40x20/2.2W (1 mắt)	Cái						777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778
2152	Đèn LED Chi dãn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mắt)	Cái						888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889
2153	Đèn LED Chi dãn CD01 40x20/2.2W (2 mắt)	Cái						796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296
2154	Đèn LED Chi dãn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mắt)	Cái						907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407
2155	KC05 3W trắng/xanh	Cái						212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037
2156	KC05 3W trắng/xanh-PCCC	Cái						286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
2157	Đèn LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG																			
2158	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 60W	Cái						2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2159	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 70W	Cái						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
2160	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 80W	Cái						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
2161	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 100W	Cái						3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
2162	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 120W	Cái						3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
2163	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 100W	Cái						6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
2164	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W	Cái						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2165	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 200W	Cái						8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
2166	CSD03 60w	Cái						2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
2167	CSD03 70w	Cái						3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
2168	CSD03 80w	Cái						3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
2169	CSD03 90w	Cái						3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
2170	CSD03 100w	Cái						3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000
2171	CSD04 100w	Cái						7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
2172	CSD04 120W	Cái						7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
2173	CSD04 150W	Cái						8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
2174	CSD04 180W	Cái						8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
2175	CSD04 200W	Cái						9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
2176	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100W	Cái						6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2176	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120W	Cái						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2177	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150W	Cái						6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
2178	CSD09 30W.PLUS	Cái						1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
2179	CSD09 50W.PLUS	Cái						1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2180	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 40W	Cái						2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
2181	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W	Cái						3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
2182	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 80W	Cái						3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
2183	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 90W	Cái						3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
2184	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W	Cái						4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370	4.070.370
2185	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W	Cái						5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370	5.720.370
2186	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W	Cái						6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667
2187	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W	Cái						4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
2188	CSD08 80W 4000K-5000K	Cái						6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
2189	CSD08 100W 4000K-5000K	Cái						6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
2190	CSD08 120W 4000K-5000K	Cái						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2191	CSD08 150W 4000K-5000K	Cái						8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
2192	CSD08 200W 4000K-5000K	Cái																		
	Đèn LED GẮN TƯỜNG																			
2193	GT18.3M 6W 3000K	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2194	GT18.4M 8W 3000K	Cái						479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630
2195	Đèn LED gắn tường GT21.1P 10W 6500K	Cái						439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815
2196	Đèn LED gắn tường GT21.2P 15W 6500K	Cái						512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037	512.037

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2197	Đèn LED gắn tường GT20.1P 15W	Cái						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2198	Đèn LED gắn tường GT20.1P 20W	Cái						560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185	560.185
2199	Đèn LED gắn tường GT20.2P 25W	Cái						620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
2200	Đèn LED gắn tường GT20.2P 30W	Cái						670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370	670.370
2201	Đèn LED Gắn tường GT19 5W 4000K	Cái						570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370
2202	Đèn LED Highbay HBM02 .PLUS 100W .PLUS	Cái						2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
2203	150W .PLUS	Cái						3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
2204	200W .PLUS	Cái						4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
2205	250W .PLUS	Cái						5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
2206	Đèn LED Highbay HB03 .PLUS 290/100W .PLUS	Cái						2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2207	350/120W .PLUS	Cái						2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815
2208	350/150W .PLUS	Cái						3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
2209	390/200W .PLUS	Cái						4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
2210	Đèn LED Highbay HB04 300/100W	Cái						1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370
2211	Đèn LED Highbay HB04 360/120W	Cái						1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2212	Đèn LED Highbay HB04 360/150W	Cái						1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815
2213	Đèn LED Highbay HB08 255/100W	Cái						1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630	1.479.630
2214	Đèn LED Highbay HB08 300/150W	Cái						1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815	1.589.815
2215	Đèn LED Highbay HB08 300/200W	Cái						1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370	1.820.370
2216	Đèn LED Highbay HB06 255/100W .PLUS	Cái						1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037	1.537.037
2217	Đèn LED Highbay HB06 300/150W .PLUS	Cái						1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407
2218	Đèn LED Highbay HB06 300/200W .PLUS	Cái						1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Đèn LED Highbay HBM02 PLUS																			
2219	Đèn LED Highbay HBM02 100W PLUS	Cái						2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
2220	Đèn LED Highbay HBM02 150W PLUS	Cái						3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
2221	Đèn LED Highbay HBM02 200W PLUS	Cái						4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
2222	Đèn LED Highbay HBM02 250W PLUS	Cái						5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
2223	Đèn LED Highbay module HBM03																			
2224	Đèn LED Highbay module HBM03 200W	Cái						3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815	3.639.815
2225	Đèn LED Highbay module HBM03 400W	Cái						6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	ĐÈN LED SMART																			
2226	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (HL) 6500K	Cái						436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111
2227	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC) 6500K	Cái						436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111
2228	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL) 6500K	Cái																		
2229	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (WC) 6500K	Cái						493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519
2230	Bóng LED Bulb âm biến A60/RAD/9W E27	Cái						154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630
2231	Bóng LED bulb âm biến TR70/RAD/15W 6500K	Cái						154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630
	Đèn LED Chiếu pha NLMT																			
2232	CP02.SL.RF 50W	Cái						2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
2233	CP02.SL.RF 70W	Cái						3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
	CP02.SL.RF 100W	Cái						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
2234	CP02.SL.RF 150W	Cái						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
2235	CP02.SL.RF 30W	Cái						1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
2236	CP02.SL.RF 40W	Cái						2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2237	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 100W.V2	Cái						1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630
2238	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2	Cái						1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111	1.861.111
2239	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2	Cái						2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667	2.541.667
2240	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 400W.V2	Cái						3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
2241	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 500W.V2	Cái						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
2242	Đèn LED UFO NLMT UF001.SL.RF 150W 6500K	Cái						2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185	2.160.185
2243	Đèn LED UFO NLMT đổi màu UF001.SL.RF DM 150W	Cái						2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
2244	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	Cái						3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
2245	CSD01.SL.RF 30W V2	Cái						4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
2246	CSD01.SL.RF 50W V2	Cái						6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
2247	CSD02.SL.RF 50W	Cái						5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593
2248	CSD02.SL 70W	Cái						18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000
2249	CSD02.SL 100W	Cái						23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000
2250	CSD02.SL 120W	Cái						26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000
2251	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 15W	Cái						1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407
2252	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 30W	Cái						3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185
2253	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 50W	Cái						5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
2254	Bộ cần đèn NLMT CSD05.SL.RF 400W/500W	Cái						260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2255	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V2	Cái						2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630	2.379.630
2256	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2	Cái						2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185
2257	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V2	Cái						3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
2258	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V2	Cái						5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185	5.160.185
2259	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V2	Cái						6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815	6.239.815
2260	Đèn chiếu sáng đường NLMT CSD08.SL 80W	Cái						17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000
2261	Đèn chiếu sáng đường NLMT CSD08.SL 100W	Cái						19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000
2262	Đèn chiếu sáng đường NLMT CSD08.SL 120W	Cái						20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000	20.700.000
2263	Đèn chiếu sáng đường NLMT CSD08.SL.HB 80W	Cái						21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000
2264	Đèn chiếu sáng đường NLMT CSD08.SL.HB 100W	Cái						23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
2265	Đèn chiếu sáng đường NLMT CSD08.SL.HB 120W	Cái						29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000
2266	Đèn LED NLMT NX.SL.RAD 200W 6500K	Cái						2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630	2.179.630
2267	Đèn LED NLMT NX.SL.RAD 300W 6500K	Cái						2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630	2.779.630
2268	NHOM LED BULB A																			
2269	A45N1/3W E27 3000K-6500K	Cái						40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2270	A55N4/5W E27 3000K-6500K	Cái						51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
2271	A60N3/7W E27 3000K-6500K	Cái						59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2272	A60N1/9W E27 3000K-6500K	Cái						68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
2273	A70N1/12W E27 3000K-6500K	Cái						85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	lưu điện A80 KC/9W E27 6500K	Cái						203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2274	A80N1/15W E27 3000K-6500K	Cái						106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
2275	A95N1/20W E27 3000K-6500K	Cái						146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
2276	AI20N1/30W E27 3000K-6500K	Cái						220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2277	NHOM LED BULB TRU																			
2278	TR60N1, N2/10W E27 3000K-6500K	Cái						75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
2279	TR70N1, N2/12W E27 3000K-6500K	Cái						85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
2280	TR70N1, N2/14W E27 3000K-6500K	Cái						108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
2281	TR80N1/20W E27 3000K-6500K	Cái						138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
2282	TR80ND/20W E27 3000K-6500K	Cái						138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
2283	TR100N1/30W E27 3000K-6500K	Cái						197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222
2284	TR100ND/30W E27 3000K-6500K	Cái						197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222
2285	TR120N1/40W E27 3000K-6500K	Cái						280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
2286	TR140N1/50W E27 3000K-6500K	Cái						384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
	TR140ND/60W E27 3000K-6500K	Cái						464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000
2287	TR135ND/60W E27 3000K-6500K	Cái						464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000
2288	TR135/80W E27 3000K-6500K	Cái						510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	DOWNLIGHT CÔNG SUẤT CAO																			
2289	AT04 155/16W 3000K-6500K SS	Cái						348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148
2290	AT04 155/25W 3000K-6500K SS	Cái						405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555	405.555
	AT30 155/20W 6500K	Cái						289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815
2291	AT30 195/30W 6500K	Cái						360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185
2292	đổi màu AT20.BLE 110/12W	Cái						428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704
2293	đổi màu AT20.BLE 110/9W	Cái						418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Tịnh	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2294	đôi màu AT20.BLE.90/9W	Cái						407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407
2295	đôi màu AT20.BLE.RGBC	Cái						650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	đôi màu W 110/9W																				
	NHOM BỐ TUBE LED M26L-M36L-M38L																				
2296	M36 600/25W 3000K-6500K	Cái						203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703
2297	M36 1200/50W 3000K-6500K	Cái						327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777
2298	đôi màu M36 1200/40W	Cái						475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925	475.925
2299	M26 600/25W 3000K-6500K SS	Cái						203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703
2300	M26 1200/50W 3000K-6500K SS	Cái						327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777
2301	M38 1200/40W 3000K-6500K	Cái						324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
2302	M46 1200/50W 6500K	Cái						303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704
2303	M46 600/25W 6500K	Cái						189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815
2304	M56 600/20W 6500K	Cái						179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630
2305	M56 1200/40W 6500K	Cái						289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815
2306	M66 1200/60W 6500K	Cái						407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407
2307	Bộ gá đèn đa năng	Cái						87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962	87.962
2308	Bộ xoay góc đèn M36	Cái						22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222
	NHÓM PANEL CÔNG SUẤT CAO																				
2309	Panel P08 300x1200/50W 6500K (KPK) SS	Cái						1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815
	Panel P08 600x600/50W 6500K (KPK) SS	Cái						1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815
2310	Panel P08 600x1200/100W 6500K (KPK) SS	Cái						2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889
2311	Panel P06 300x1200/50W 6500K (KPK) SS	Cái						1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370
2312	Panel P06 600x600/50W 6500K (KPK) SS	Cái						1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04.																				
	NEMA																				
2313	80W	Cái						7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
2314	100W	Cái						8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
	120W	Cái						8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
2315	150W	Cái						9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
2316	180W	Cái						9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2317	Chiều sáng đường CSD08, NEMA							5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
2318	70W	Cái						5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
2319	80W	Cái						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
2320	100W	Cái						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
2321	120W	Cái						7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
2322	150W	Cái						8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
2323	200W	Cái						1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
2324	Đèn LED High Bay HB03	Cái						2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000
2325	350/120W 3000K-6500K SS	Cái						2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000
2326	350/150W 3000K-6500K SS	Cái						3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
2327	390/200W 3000K-6500K SS	Cái						4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
2328	390/250W 6500K SS	Cái						1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000
2329	Đèn LED High Bay HB02	Cái						1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000
2330	HB02L 350/70W	Cái						2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000
2331	HB02L 430/100W	Cái						2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000
2332	HB02L 430/120W	Cái						2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000
2333	HB02L 430/150W	Cái						3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
2334	NHÓM: LED CHIẾU PHA	Cái						274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074
2335	CP06 10W 6500K SS	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2336	CP06 20W 6500K SS	Cái						502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000
2337	CP06 30W 6500K SS	Cái						634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259
2338	CP07 150W	Cái						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
2339	4000K-5000K (60 đé-90 đé)	Cái						6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
2340	4000K-5000K (60 đé-90 đé)	Cái						8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
2341	CP09 350W	Cái						8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
2342	3000K-6500K SS	Cái						720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370
2343	đổi màu CP09 RGB 20W	Cái						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2344	CP10 10W 6500K SS	Cái						250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2345	CP10 20W 6500K SS	Cái						320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370
2346	CP10 30W 6500K SS	Cái						439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2347	CPI0 70W 6500K SS	Cái						779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630
2348	CPI0 100W 6500K SS	Cái						1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630
2349	CPI0 150W	Cái						1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815	1.739.815
2350	CPI0 200W	Cái						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
	Đèn LED Thanh Ray		TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1 TCVN 7722-2-2 / IEC 60598-2-2																	
2351	Đèn ray LED Thanh RL701 330/10W (48V)	Cái						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2352	Đèn Ray LED Thanh RL702 370/10W (48V)	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Đèn Ray LED Thanh RL702 670/20W (48V)	Cái						579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630	579.630
2353	Đèn Ray LED Thanh xoay góc RL703 130/6W (48V)	Cái						360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185
2354	Đèn Ray LED Thanh xoay góc RL703 240/12W (48V)	Cái						479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630
2355	Đèn ray LED Tracklight TRL08 10W (48V)	Cái						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2356	Đèn ray LED Tracklight TRL08 20W (48V)	Cái						900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Đèn LED Thanh Ray Thông Minh		TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1 TCVN 7722-2-2 / IEC 60598-2-2																	
2357	Đèn ray LED Thanh đổi màu RL701.BLE.CW 330/10W (48V)	Cái						580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
2358	Đèn Ray LED Thanh đổi màu RL702.BLE.CW 370/10W (48V)	Cái						480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
2359	Đèn Ray LED Thanh đổi màu RL702.BLE.CW 670/20W (48V)	Cái						660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2360	Đèn Ray LED Thanh x/g đổi màu RL703.BLE.CW 130/6W (48V)	Cái						450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2361	Đèn Ray LED Thanh x/g đổi màu RL703.BLE.CW 240/12W (48V)	Cái						560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
2362	Đèn ray LED Tracklight đổi màu TRL08.BLE.CW 10W (48V)	Cái						580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
2363	Đèn ray LED Tracklight đổi đổi màu TRL08.BLE.CW 20W (48V)	Cái						1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608		TCVN 7722-1-:2019/	Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam			5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
2364	30W đến <40W	bộ						5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
2365	40W đến <50W	bộ						6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
2366	50W đến <60W	bộ						6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
2367	60W đến <70W	bộ						7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
2368	70W đến <80W	bộ						7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
2369	80W đến <90W	bộ						8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
2370	90W đến <100W	bộ						8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
2371	100W đến <110W	bộ						9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
2372	110W đến <120W	bộ						9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000
2373	120W đến <130W	bộ						9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000
2374	140W đến <160W	bộ						10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000
2375	160W đến <180W	bộ						11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
2376	180W đến <190W	bộ						11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000
	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602			(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2377	50W đến <60W	bộ						5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
2378	60W đến <70W	bộ						5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
2379	70W đến <80W	bộ						6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
2380	80W đến <90W	bộ						7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
2381	90W đến <100W	bộ						7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2382	100W đến <110W	bộ						8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
2383	110W đến <120W	bộ						8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
2384	120W đến <130W	bộ						8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
2385	130W đến <140W	bộ						9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000
2386	150W đến <160W	bộ						9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000
2387	160W đến <170W	bộ						10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
2388	170W đến <180W	bộ						10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
	Bộ đèn đường LED Modul SMD Slighting SL601			Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ DALI Lumen ≥ 140 Lm/W	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2389	60W đến <70W	bộ						4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
2390	70W đến <80W	bộ						4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
2391	80W đến <90W	bộ						5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
2392	90W đến <100W	bộ						5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
2393	100W đến <110W	bộ						6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
2394	110W đến <120W	bộ						6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
2395	120W đến <130W	bộ						7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
2396	130W đến <140W	bộ						7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
2397	150W đến <160W	bộ						7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
2398	160W đến <170W	bộ						8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000
2399	170W đến <180W	bộ						8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
	TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ				Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung															
2400	Cột sân vườn, Bóng LED 9W																			
2401	C06/CH8-4/ D300	trụ						11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000
2402	C06/CH8-4/ D400	trụ						12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000
2403	C06/CH8-4/ SV9	trụ						18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
2404	C07/CH11-4/SV9	trụ						19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000
2405	C07/CH2-4/SV9	trụ						19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
2406	C07/CH2-4/D400	trụ						13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000
2407	C07/CH6-5/D300	trụ						12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000
2408	C07/CH8-4/SV9	trụ						19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000
2409	C07/CH8-4/D400	trụ						13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000
2410	C05/CH2-4/SV9	trụ						21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000
2411	C05/CH2-4/D400	trụ						15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000
2412	C05/CH6-4/D400	trụ						17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000
2413	C05/CH8-4/D400	trụ						17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000
2414	C05/CH8-4/Hoa sen	trụ						19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2415	Cột sân vườn							19.740.000 24.650.000	19.740.000 24.650.000	19.740.000 24.650.000	19.740.000 24.650.000	19.740.000 24.650.000	19.740.000 24.650.000	19.740.000 24.650.000	19.740.000 24.650.000	19.740.000 24.650.000	19.740.000 24.650.000	19.740.000 24.650.000	19.740.000 24.650.000	19.740.000 24.650.000
2416	C05/CH9-1/SV2	trụ																		
2417	C05/CH9-2/SV2	trụ																		
	Cột đèn chiếu sáng S.lighting			D=150; dây 3mm, vưom=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dây 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2418	Tròn còn 6m liên căn đơn	cột						4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
2419	Tròn còn 7m liên căn đơn	cột						5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000
2420	Tròn còn 7m căn rời đôi	cột						6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000
2421	Tròn còn 8m liên căn đơn	cột						5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
2422	Tròn còn 8m căn rời đôi	cột						6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
	Cột đèn chiếu sáng S.lighting			thân dây 4mm, vưom=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dây 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2423	Tròn còn 9m liên căn đơn, D=156	cột						8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
2424	Tròn còn 9m căn rời đôi, D=156	cột						8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000
2425	Tròn còn 10m liên căn đơn; D=164	cột						9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
2426	Tròn còn 10m căn rời đôi; D=164	cột						9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000
	Cột đèn chiếu sáng S.lighting (bát giác + tròn còn) cần đèn đôi kiểu mẫu			Thân: dây 4mm, mặt bích 400*400*12. ; Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dây 3mm; D60x3mm vưom 1.5m, D34x2mm + cầu inox D100	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2427	cao 9m , Thân 7m D84/184	cột						9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000
2428	cao 10m, Thân 8m D78/165	cột						10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cột đèn chiếu sáng Slighting (bất giác + tròn cón) cần đèn ba kiểu mẫu			Thân dây 4mm, mặt bích 400*400*12; Cần đèn ba, thân cần 2m D60/78, dây 3mm; D60x3mm vưm 1,5m, D34x2mm + cầu Inox DI100	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2429	cao 10m, Thân 8m D78/165	cột						12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000
2430	cao 11m, Thân 9m D84/184	cột						12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT			cao 2m vưm 1,5m	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2431	D49mm dây 2.5mm cổ đế đơn	cần						1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
2432	D49mm dây 2.5mm cổ đế đôi ghép	cần						1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
2433	D60mm dây 2.5mm cổ đế đơn	cần						1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
2434	D60mm dây 2.5mm cổ đế đôi ghép	cần						1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
	Cột thép Bất giác, tròn cón liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			D:đường kính, H:chiều cao (m), d: chiều dày(mm)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam														
2435	DI30/58mm, H:6m, d: 3mm	cột	ASTM A123					3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
2436	DI31/58mm, H:6m, d: 3.5mm	cột						3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800
2437	DI40/58mm, H:7m d: 3mm	cột						3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350
2438	DI41/58mm, H:7m, d: 3.5mm	cột						3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000
2439	DI50/58mm, H:8m, d: 3mm	cột						4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
2440	DI51/58mm, H:8m, d: 3.5mm	cột						4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500
2441	DI61/58mm, H:9m, d: 3.5mm	cột						5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500
2442	DI71/58mm, H:10m, d: 3.5mm	cột						5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
2443	DI82/58mm, H:11m, d: 4mm	cột						6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
2444	DI92/58mm, H:11m, d: 4mm	cột						6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cột thép Bát giác, tròn còn, đầu ngon D78 mã kèm những nóng			D=đường kính, H=chiều cao (m), d=chiều dày(mm)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam														
2445	DI150/78-3mm, H=6m	cột	ASTM A123					3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800
2446	DI151/78-3,5mm, H=6m	cột						3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600
2447	DI160/78-3mm, H=7m	cột						4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500
2448	DI161/78-3,5mm, H=7m	cột						4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600
2449	DI171/78-3,5mm, H=8m	cột						5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550
2450	DI182/78-4mm, H=9m	cột						6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900
2451	DI192/78-4mm, H=10m	cột						7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550
2452	D202/78-4mm, H=11m	cột						7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500
	Cần đèn mạ kẽm những nóng				Công ty CP WINCO Việt Nam															
2453	CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	cái						1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500
2454	CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	cái						2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000
2455	CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	cái						1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000
2456	CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	cái						2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000
2457	CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	cái						1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350
2458	CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	cái						2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500
2459	CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	cái						1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500
2460	CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	cái						1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500
2461	Cần đèn Ngõ xom lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm những nóng	bộ						1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2462	Cần đèn Ngõ xôm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bê tông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ						2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000
2463	Cần đèn Ngõ xôm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bê tông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ						2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
					Công ty CP WINCO Việt Nam															
2464	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-3,5	bộ						10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850
2465	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-4,0	bộ						10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700
2466	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngon D78-4,0	bộ						11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600
2467	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngon D78-4,0	bộ						11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450
2468	DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngon D78-3,5	bộ						10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750
2469	DC05Beao 1,58m thân cột thép cao 8m ngon D78-4,0	bộ						11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600
2470	DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78-4,0	bộ						11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500
2471	DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngon D78-4,0	bộ						12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400
2472	Đề gang sự từ cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngon D78-4,0	bộ						17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000
2473	Đề gang sự từ cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngon D78-4,0	bộ						19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
			ASTM A123		Công ty CP WINCO Việt Nam															
2474	14m-130-5mm cái	cái						21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000
2475	17m-150-5mm cái	cái						28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322
2476	20m-180-5mm cái	cái						41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2477	Long bất pha không đèn 8 cạnh	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty CP WINCO Việt Nam			4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000
	Cột trang trí sân vườn																			
2478	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	cái						4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500
2479	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	cái						5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500
2480	Cột DC08B đế gang + thân gang/nhôm	cái						9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500
2481	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cái						4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500
2482	Cột NOUVO + thân nhôm	cái						4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000
2483	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	cái						9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000
	Chùm tay cột đèn sân vườn				Công ty CP WINCO Việt Nam															
2484	Chùm CH02-4	cái						1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500
2485	Chùm CH02-5	cái						1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500
2486	Chùm CH04-4	cái						1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000
2487	Chùm CH04-5	cái						2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500
2488	Chùm CH06-4	cái						1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500
2489	Chùm CH06-5	cái						1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
2490	Chùm CH08-4	cái						1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500
2491	Chùm CH08-5	cái						1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500
2492	Chùm CH09-1	cái						1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500
2493	Chùm CH09-2	cái						2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500
2494	Chùm CH11-2	cái						1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436
2495	Chùm CH11-3	cái						1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640
2496	Chùm CH11-4	cái						2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694
2497	Chùm CH11-5	cái						2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500
2498	Chùm CH12-4	cái						2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng				Công ty CP WINCO Việt Nam															
2499	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	cái						577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500
2500	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	cái						682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500
2501	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	cái						509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250
2502	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	cái						997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500
2503	Đèn Jupiter lắp led 18w	cái						1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250
2504	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	cái						2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500
2505	Đèn Jebi lắp led 18w	cái						1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500
	Đèn đường Led A-WIN MAX: chip Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 25KV-10KA; Hiệu suất phát quang≥140LM/W; CRI>80																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2506	công suất 50W	bộ			Công ty CP WINCO Việt Nam			10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
2507	công suất 80W	bộ						10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000
2508	công suất 90W	bộ						10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000
2509	công suất 100W	bộ						10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000
2510	công suất 120W	bộ						11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000
2511	công suất 150W	bộ						12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000
Đèn đường Led A-WIN MINI: chip Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25KV; Hiệu suất phát quang ≥140LM/W; CRI:80																				
2512	công suất 40W	bộ			Công ty CP WINCO Việt Nam			7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000
2513	công suất 50W	bộ						7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000
2514	công suất 60W	bộ						8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000
2515	công suất 70W	bộ						8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000
2516	công suất 80W	bộ						8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000
2517	công suất 90W	bộ						9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000
2518	công suất 100W	bộ						9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
2519	công suất 120W	bộ			Công ty CP WINCO Việt Nam			10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000
PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG																				
2520	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN 5828:1994					913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500
2521	KM cột M16x3340x340x500	cái						609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000
2522	KM cột M16x260x260x500	cái						573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300
2523	KM cột M16x240x240x525	cái						537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600
2524	KM cột M24x300x300x675	cái						753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900
2525	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái						3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000
2526	KM cột đa giác M30x1750x20T	cái						16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500
SÀN PHẪM ỐNG NHỰA XOÀN																				
2527	WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009		Công ty CP WINCO Việt Nam			12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2528	WFP Ø 40/30	m						14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
2529	WFP Ø 50/40	m						21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
2530	WFP Ø 65/50	m						29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
2531	WFP Ø 85/65	m						42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
2532	WFP Ø 90/72	m						52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
2533	WFP Ø 105/80	m						55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
2534	WFP Ø 110/90	m						63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
2535	WFP Ø 130/100	m						78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
2536	WFP Ø 160/125	m						121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
2537	WFP Ø 195/150	m						165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
2538	WFP Ø 230/175	m						247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
2539	WFP Ø 260/200	m						295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2540	Tecool - 78W-24 Led	bộ	11.934 Lm	(Dim 5 cấp Dali, Quang thông bộ đèn >= 163lm/W, IK09, IP66, chống xung sét 10Kv)	Cty CP Thiết bị điện Đồng Hương Phát			13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900
2541	Tecool - 91W-32 Led	bộ	13.923 Lm					14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200
2542	Tecool - 103W-32 Led	bộ	15.759 Lm					14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700
2543	Tecool - 119W-40Led	bộ	18.207 Lm					18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500
2544	Tecool - 129W-40Led	bộ	19.737 Lm					19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200
2545	Tecool - 137W-48Led	bộ	20.961 Lm					19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000
2546	Tecool - 153W-48Led	bộ	23.409 Lm					20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900
AVENTO (Dim 5 cấp Dali, Quang thông bộ đèn >= 133lm/W, Avento I-IK09, Avento I-IK10, IP66, chống xung sét 10Kv)																				
2547	Avento 1 - 71W-96led	bộ	10.863 Lm					12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000
2548	Avento 1 - 80W-96led	bộ	12.240 Lm					12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
2549	Avento 1 - 90W-144led	bộ	13.770 Lm					13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000
2550	Avento 1 - 110W-144led	bộ	16.830 Lm					14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000
2551	Avento 1 - 120W-192led	bộ	18.360 Lm					14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000
2552	Avento 1 - 123W-192led	bộ	18.819 Lm					16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000
2553	Avento 1 - 130W-192led	bộ	19.890 Lm					17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000
2554	Avento 1 - 141W-192led	bộ	21.573 Lm					17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000
2555	Avento 2 -150W-240led	bộ	22.950 Lm					17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000
2556	Avento 2 -178W-240led	bộ	27.234 Lm					17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000
	Dèn LED chiếu sáng đường phố Line BL- STR15 Modules: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. - hiệu suất quang bộ đèn >= 130lm/W				CÔNG TY TNHH SX TM DV BELED VIỆT NAM															
2557	STR15A, 20W-30W	bộ						5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
2558	STR15A, 31- 40W	bộ						5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2559	STR15A, 41W-50W	bộ						5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
2560	STR15B, 51W-60W	bộ						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2561	STR15B, 61W-70W	bộ						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2562	STR15B, 71W-80W	bộ						6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
2563	STR15B, 81W-90W	bộ						6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
2564	STR15C, 91W -100W	bộ						7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000
2565	STR15C, 101W-120W	bộ						7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000
2566	STR15D, 121W-140W	bộ						10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
2567	STR15D, 141W-150W	bộ						10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
2568	STR15D, 151W -160W	bộ						10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
	Dèn LED chiếu sáng đường phố Hazel, BL-STR08, Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/C7, hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W				CÔNG TY TNHH SX TM DV BELED VIỆT NAM															
2569	STR 08A, 40W-60W	bộ						9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000
2570	STR 08A, 61W-70W	bộ						9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000
2571	STR 08A, 71W-80W	bộ						10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000
2572	STR 08A, 81W-90W	bộ						10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000
2573	STR 08A, 91W-100W	bộ						10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000
2574	STR08B, 101W-120W	bộ						13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
2575	STR08B, 121W-140W	bộ						13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
2576	STR08B, 141W-150W	bộ						13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
2577	STR08B, 151W -180W	bộ						14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000
2578	STR08B, 181W-200W	bộ						14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Dèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18. Modules: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{lm/w}$				CÔNG TY TNHH SX TM DV BELED VIỆT NAM															
2579	STR18A, 30-40W	bộ						7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
2580	STR18A, 41W-50W	bộ						7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
2581	STR18A, 51W-60W	bộ						7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000
2582	STR18A, 61W-70W	bộ						8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
2583	STR18A, 71W-80W	bộ						9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000
2584	STR18A, 81W-90W	bộ						9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000
2585	STR18A, 91W-100W	bộ						11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000
2586	STR18B, 101W-120W	bộ						12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
2587	STR18B, 121W-140W	bộ						13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000
2588	STR18B, 141W-150W	bộ						13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000
2589	STR18B, 151W-160W	bộ						14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000
2590	STR18C, 161W-180W	bộ						17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000
2591	STR18C, 181W-200W	bộ						19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000
	Dèn LED chiếu sáng		TCVN 7722-1-2017 và TCVN 7722-2-3-2007	Hiệu suất quang: $\geq 110\text{lm/w}$; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc															
2592	EPSILON-100W	Cái						3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
2593	NUY-100W DIM	Cái						3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
2594	NUY-150W DIM	Cái						4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
2595	UPSILON-150W DIM	Cái						5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
2596	IOTA-100W DIM	Cái						3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
2597	IOTA-120W DIM	Cái						3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2598	IOTA-150W	Cái						4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
2599	IOTA-150W/DIM	Cái						4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
2600	IOTA-180W/DIM	Cái						4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000
2601	A-WIN MINI-50W	Cái						4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
2602	A-WIN MINI-60W DIM	Cái						5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
2603	A-WIN MINI-80W DIM	Cái						6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000
2604	A-WIN MINI-100W DIM	Cái						7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000
2605	A-WIN MAX - 100W DIM DALI	Cái						8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000
2606	A-WIN MAX- 120W DIM DALI	Cái						8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000
2607	A-WIN MAX- 150W DIM DALI	Cái						9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000
2608	A-WIN MAX- 160W DIM DALI	Cái						10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000
2609	B-WIN-100W DIM	Cái						6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
2610	B-WIN-120W DIM	Cái						7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
2611	C-WIN -150W DIM	Cái						7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
2612	D-WIN -150W DIM	Cái						6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000
2613	KAPPA-50W	Cái						1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
2614	KAPPA-80W DIM	Cái						3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000
2615	KAPPA-100W	Cái						1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
2616	KAPPA-100W/DIM	Cái						4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
2617	KAPPA-120W	Cái						1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
2618	KAPPA-120W/DIM	Cái						4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
2619	KAPPA-150W/DIM	Cái						5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000
2620	PI-50W	Cái						1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
2621	PI-70W	Cái						1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
2622	PI-75W/DIM	Cái						2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
2623	PI-90W	Cái						2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
2624	PI-100W	Cái						2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
2625	PI-100W/DIM	Cái						2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
2626	PI-120W	Cái						2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
2627	PI-120W/DIM	Cái						3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
2628	PI-150W	Cái						3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
2629	PI-150W/DIM	Cái						3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
2630	PI-160W/DIM	Cái						3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
2631	PHI-100W DIM	Cái						4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000
2632	PHI-120W DIM	Cái						4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
2633	PHI-150W/DIM	Cái						5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
2634	CHI-80W/DIM	Cái						4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
2635	CHI-100W/DIM	Cái						6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000
2636	CHI-120W/DIM	Cái						7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
2637	CHI-150W/DIM	Cái						7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000
2638	CHI-180W/DIM	Cái						8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
2639	CHI-200W/DIM	Cái						8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000
2640	ALUNOS-150W DIM	Cái						6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Đèn Led đường phố năng lượng mặt trời																			
2641	ALPHA-100W NLMT	Cái						8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
2642	BETA-50W NLMT	Cái						5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
2643	BETA-60W NLMT	Cái						6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
2644	GAMMA-75W NLMT	Cái						6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
2645	SIGMA-80W NLMT	Cái						7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
2646	DELTA-160W NLMT	Cái						12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
2647	DELTA-180W NLMT	Cái						14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
2648	MOMO-120W NLMT	Cái						9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
2649	NANO-150W NLMT	Cái						10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
2650	Đèn pha LED MB05-200w	Cái						2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
2651	MB02-250w	Cái						3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
2652	MB02-300w	Cái						3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
2653	MB02-400w	Cái						4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
2654	MB02-500w	Cái						5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
2655	MB03-600w	Cái						7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
2656	MB04-800w	Cái						14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
2657	MB07-1000w	Cái						16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
	Khung móng																			
			TCCS 01:2018/CS MB, ISO 9001:2015 (Chất liệu: Thép CT3/xuất xứ Việt Nam)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc															
2658	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	cái						300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
2659	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	cái						325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
2660	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	cái						343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
2661	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	cái						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2662	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450) thép C45, lắp cột 13-16m	cái						1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
2663	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nắng	cái						2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2664	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45.2	cái						9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
2665	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45.2 tăng đĩa định vị lắp cột nặng hạ 30-35m	cái						12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
	Cột đèn sân vườn trang trí																			
2666	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái	TCCS 01:2018/CS MB, ISO 9001:2015 (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim/xuất xứ Việt Nam)					5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
2667	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái						3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
2668	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái						6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
2669	Đế gang cho cột thép DP03	cái						6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
2670	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108cao 2,3m	cái						4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
2671	Đế trang trí gang củ iốt DP04 cho cột thép	cái						3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
2672	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	cái						7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
2673	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108cao 2,3m	cái						3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
2674	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76cao 2,3m	cái						3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
2675	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108cao 2,3m	cái						7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
2676	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	cái						4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000	4.654.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2677	Đế trang trí gang BANYAN cho cột sân vườn ống nhôm D108cao 2,3m	cái						4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
2678	Đế trang trí gang NOUYO cho cột sân vườn ống nhôm D108 cao 2,3m	cái						5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
2679	Đế trang trí gang DCO2 cho cột sân vườn	cái						3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
2680	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (4+1)	cái		Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim				1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
2681	CH02 (3+1)	cái						1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
2682	CH04 (4+1)	cái						1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
2683	CH04 (3+1)	cái						1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
2684	CH06 (4+1)	cái						972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
2685	CH06 (3+1)	cái						834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
2686	CH07 (4+1)	cái						1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
2687	CH07 (3+1)	cái						1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
2688	CH08 (3+1)	cái						1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
2689	CH11 (3+1)	cái						1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
2690	CH11 (4+1)	cái						1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
2691	CH12	cái						1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000
2692	Đèn Jupiter	cái						1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
2693	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	cái						3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78			(Chất liệu: Thép SS400, cần vuer=1000mm -1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm)	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc															
2694	Cần đơn MB01-D	cái				Việt Nam		1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
2695	Cần kép MB01-K	cái						1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
2696	Cần đơn MB02-D	cái						961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
2697	Cần kép MB02-K	cái						1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
2698	Cần đơn MB06-D	cái						686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
2699	Cần kép MB06-K	cái						1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
2700	Cần đơn MB03-D	cái						1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
2701	Cần kép MB03-K	cái						1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
2702	Cần đơn MB04-D	cái						1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
2703	Cần kép MB04-K	cái						1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cột thép chiếu sáng - Liên căn đơn (cột bát giác, tròn còn) chiều cao (H)chiều dày(d)-Bích đế mm			Cột đèn chiếu sáng - Liên căn đơn(vươn 1,2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng - Chất liệu: thép SS400/	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam														
2704	H4m, d3mm - (300x300)	cái						1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2705	H5m, d3mm - (300x300)	cái						1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
2706	H6m, d3mm - (300x300)	cái						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
2707	H7m, d3mm - (300x300)	cái						2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
2708	H7m, d3,5mm - (400x400)	cái						3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
2709	H8m, d3mm - (300x300)	cái						3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
2710	H8m, d3,5mm - (400x400)	cái						4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
2711	H9m, d3mm - (300x300)	cái						3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
2712	H9m, d3,5mm - (400x400)	cái						4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
2713	H10m, d3mm - 400x400	cái						4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
2714	H10m, d3,5mm - 400x400	cái						5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
2715	H11m, d3,5mm - 400x400	cái						5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
2716	H11m, d4mm - 400x400	cái						6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
2717	H12m, d4mm - 400x400	cái						7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
	Thân cột thép chiếu sáng - D78 chiều cao (H)chiều dày(d)-Bích đế mm			Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng, Chất liệu: thép SS400,	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam														
2718	H=3m, d 3mm- 300x300	cái						1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2719	H=4m, d 3mm- 400x400	cái						1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
2720	H=5m, d 3mm- 300x300	cái						2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
2721	H=6m, d 3mm- 400x400	cái						3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
2722	H=7m, d 3mm- 400x400	cái						3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
2723	H=7m, d 3,5mm- 400x400	cái						4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
2724	H=8m, d 3,5mm- 400x400	cái						4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2725	H=8m, d 4mm-400x400	cái						5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
2726	H=9m, d 3,5mm-400x400	cái						6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
2727	H=9m, d 4mm-400x400	cái						6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
2728	H=10m, d 4mm-400x400	cái						6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
2729	H=11m, d 4mm-400x400	cái						7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
2730	H=12m, d 4mm-400x400	cái						9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
	Cột đèn Tín hiệu giao thông			Cột đèn tín hiệu giao thông mạ kẽm nhúng nóng.Chất liệu: thép SS400/	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc															
2731	H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m dày 5mm	cái						12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
2732	H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m dày 5mm	cái						12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
2733	H= 3,3m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm	cái						10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
2734	H= 6,2m dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	cái						13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
2735	H= 5,6m, tay vịn đơn 5m, dày 5mm	cái						10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
2736	H= 4,4m dày 3mm	cái						2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
2737	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	cái						450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2738	THGT H= 2,5m dày 3mm	cái						2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
2739	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tu điều khiển)	cái	TCVN 7722-1-2017 và TCVN 7722-2-3-2007	((Đèn Led (Mắt Lẻt: Hebay hote Nichia,Nguồn LED Mianbacighting, Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA, Acquery hãng Vision/		nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
2740	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu (xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	cái						8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
2741	Đèn LED THGT 3 x D100	cái						5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2742	Đèn LED THGT 3 x D200	cái						6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
2743	Đèn LED THGT 3 x D300	cái						7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
2744	Đèn mũ tên chỉ hướng D300, Led	cái						2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
2745	Đèn chữ thấp D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái						3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
2746	Đèn LED chữ thấp D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái						3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
2747	Đèn LED đèn ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái						2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
2748	Đèn LED đèn ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái						3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
2749	Đèn LED đèn ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái						6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
2750	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái						4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
2751	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái						2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
ÔNG, MÁNG NHỰA LƯƠN DÂY ĐIỆN, HỘP NÓI, VỎ TỦ ĐIỆN, CÔNG TÁC, QUẠT HÚT ...																				
Ông nhựa tròn luồn dây điện (2,92 m/cây)									Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa											
2752	Ø16 dây 1,5mm	m						6.849												
2753	Ø20 dây 1,7mm	m						7.876												
2754	Ø25 dây 2mm	m						11.335												
2755	Ø32 dây 2,4mm	m						17.568												
2756	Ø40 dây 2,4mm	m						21.305												
2757	Ø50 dây 2,4mm	m						29.486												
Ông nhựa xoắn luồn dây điện loại dây (ống ruột gà) 50 m/cuộn																				
2758	Ø16	m						2.000												
2759	Ø20	m						3.000												
2760	Ø25	m						4.200												
Hộp điện vuông (máng luồn dây điện)																				
2761	20x10	m						4.950												
2762	24x14	m						6.800												
2763	39x19	m						11.750												
2764	60x40	m						26.800												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2765	80x40	m						39.550												
2766	100x40	m			Cty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn			48.400												
	Ống HDV																			
2767	Ø16 - 320N dày 1,2mm	m						4.370												
2768	Ø20 - 320N dày 1,3mm	m						6.168												
2769	Ø25 - 320N dày 1,5mm	m						8.349												
2770	Ø32 - 320N dày 1,9mm	m						16.829												
2771	Ø16 - 750N dày 1,4mm	m						4.973												
2772	Ø20 - 750N dày 1,5mm	m						6.986												
2773	Ø25 - 750N dày 1,7mm	m						9.565												
2774	Ø32 - 750N dày 1,9mm	m						19.503												
2775	Ø40 - 750N dày 2,2mm	m						23.973												
2776	Ø50 - 750N dày 2,4mm	m						29.589												
2777	Ø20 - 1250N dày 1,75mm	m						10.548												
2778	Ø25 - 1250N dày 1,82mm	m						13.904												
2779	Ø32 - 1250N dày 2,27mm	m						26.370												
2780	Ø40 - 1250N dày 2,65mm	m						34.521												
2781	Ø50 - 1250N dày 2,95mm	m						39.452												
	Ruột gà																			
2782	D16 HDV-PVC	m						2.475												
2783	D20 HDV-PVC	m						2.964												
2784	D25 HDV-PVC	m						4.200												
2785	D32 HDV-PVC	m						9.072												
	Hộp nối chống cháy																			
2786	100x100x50 cái	cái						18.900												
2787	150x150x55 cái	cái						31.500												
2788	200x200x65 cái	cái						56.000												
	Đế âm chống cháy																			
2789	64x105x40 cái	cái						4.673												
2790	80x80x40 cái	cái						5.740												
2791	80x80x50 cái	cái						6.300												
2792	105x135x40 cái	cái						10.395												
2793	Đế âm dôi 75x135x50	cái						15.750												
2794	Đế nối CK237 chữ nhật HDV (60x105x40)	cái						6.825												
2795	Nắp Đế Âm	cái						3.854												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	<i>Kẹp đỡ ống HDV</i>																			
2796	Ø16	cái						977												
2797	Ø20	cái						1.166												
2798	Ø25	cái						1.565												
2799	Ø32	cái						2.867												
2800	Ø40	cái						4.725												
2801	<i>Nối rãnh</i>																			
2802	Ø16	cái						1.960												
2803	Ø20	cái						2.447												
2804	Ø25	cái						3.214												
2805	Ø32	cái						4.725												
	<i>Co</i>	cái																		
2806	Ø20 có nắp HDV	cái						4.592												
2807	Ø25 có nắp HDV	cái						7.392												
2808	Ø32 có nắp HDV	cái						11.200												
2809	Ø16 không nắp HDV	cái						1.669												
2810	Ø20 không nắp HDV	cái						2.688												
2811	Ø25 không nắp HDV	cái						3.864												
2812	Ø32 không nắp HDV	cái						7.224												
	<i>Từ</i>																			
2813	T Ø20 có nắp HDV	cái						6.944												
2814	T Ø25 có nắp HDV	cái						10.528												
2815	T Ø32 có nắp HDV	cái						12.600												
2816	T Ø16 không nắp HDV	cái						2.296												
2817	T Ø20 không nắp HDV	cái						3.640												
2818	T Ø25 không nắp HDV	cái						5.936												
2819	T Ø32 không nắp HDV	cái						8.568												
2820	T Ø40 không nắp HDV	cái						11.200												
2821	T Ø50 không nắp HDV	cái						13.440												
	<i>Ố chờ HDV</i>																			
2822	1 đường Ø16 (Ngã)	cái						6.160												
2823	1 đường Ø20 (Ngã)	cái						6.160												
2824	1 đường Ø25 (Ngã)	cái						6.720												
2825	1 đường Ø32 (Ngã)	cái						9.240												
	<i>Nối trơn</i>	cái																		
2826	Ø16 HDV	cái						822												
2827	Ø20 HDV	cái						883												
2828	Ø25 HDV	cái						1.590												
2829	Ø32 HDV	cái						2.583												
2830	Ø40 HDV	cái						7.875												
2831	Ø50 HDV	cái						11.550												
	<i>Nối giùm</i>																			
2832	Ø20-Ø16	cái						1.837												
2833	Ø25-Ø20	cái						2.296												
2834	Ø32-Ø20	cái						3.903												
2835	Ø32-Ø25	cái						6.314												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	<i>Lò xo uống ống</i>																			
2836	016 cây	cây						72.000												
2837	020 cây	cây						90.000												
2838	025 cây	cây						128.400												
2839	032 cây	cây						183.600												
	<i>Dây mồi</i>																			
2840	5m	sợi						54.000												
2841	10m	sợi						82.800												
2842	15m	sợi						99.600												
2843	20m	sợi						127.200												
2844	25m	sợi						156.000												
	Vỏ tủ điện (Công ty TNHH Dông Thành)																			
	Vỏ tủ điện trong nhà sơn tĩnh điện HxWxDchiều dày vỏ tủ (mm)																			
2845	300x200x150x1,0 cái	cái						200.000												
2846	300x300x150x1,0 cái	cái						240.000												
2847	400x300x150x1,0 cái	cái						290.000												
2848	400x300x210x1,0 cái	cái						310.000												
2849	500x300x210x1,0 cái	cái						350.000												
2850	400x400x210x1,0 cái	cái						370.000												
2851	500x400x210x1,0 cái	cái						390.000												
2852	600x400x210x1,0 cái	cái						430.000												
2853	500x500x210x1,0 cái	cái						450.000												
2854	600x400x250x1,0 cái	cái						480.000												
2855	600x500x210x1,0 cái	cái						500.000												
2856	600x500x250x1,0 cái	cái						530.000												
2857	700x500x250x1,0 cái	cái						670.000												
2858	800x600x250x1,0 cái	cái						740.000												
2859	800x600x300x1,0 cái	cái						820.000												
	Vỏ tủ điện ngoài trời sơn tĩnh điện HxWxDchiều dày vỏ tủ (mm)																			
2860	670x450x250x1,2 cái	cái						1.600.000												
2861	670x500x250x1,2 cái	cái						1.700.000												
2862	670x450x300x1,2 cái	cái						1.700.000												
2863	710x450x250x1,2 cái	cái						1.800.000												
2864	710x450x300x1,2 cái	cái						1.900.000												
2865	710x500x300x1,2 cái	cái						2.000.000												
2866	670x450x250x1,5 cái	cái						1.800.000												
2867	670x450x300x1,5 cái	cái						1.850.000												
2868	670x500x250x1,5 cái	cái						1.900.000												
2869	710x450x250x1,5 cái	cái						1.950.000												
2870	710x450x300x1,5 cái	cái						2.000.000												
2871	710x500x300x1,5 cái	cái						2.100.000												
2872	600x500x400x1,5 cái	cái						2.200.000												
2873	710x500x400x1,5 cái	cái						2.300.000												
2874	670x800x300x1,5 cái	cái						2.700.000												
2875	710x800x300x1,5 cái	cái						2.800.000												
2876	670x800x350x1,5 cái	cái						2.850.000												
2877	710x800x350x1,5 cái	cái						2.950.000												
2878	1100x900x350x1,5 cái	cái						3.200.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2879	1100x900x400x1,5 cái	cái						3.300.000												
2880	1100x1000x350x1,5 cái	cái						3.300.000												
2881	1100x1000x400x1,5 cái	cái						3.500.000												
2882	1200x1000x350x1,5 cái	cái						3.700.000												
2883	1200x1000x400x1,5 cái	cái						3.900.000												
2884	1200x1100x350x1,5 cái	cái						3.900.000												
2885	1200x1100x400x1,5 cái	cái						4.100.000												
2886	900x800x350x1,5 cái	cái						3.100.000												
2887	900x800x400x1,5 cái	cái						3.300.000												
2888	900x900x350x1,5 cái	cái						3.200.000												
2889	900x900x400x1,5 cái	cái						3.500.000												
2890	1200x1200x350x1,5 cái	cái						4.000.000												
2891	1200x1200x400x1,5 cái	cái						4.200.000												
2892	1300x1200x350x1,5 cái	cái						4.100.000												
2893	1300x1200x400x1,5 cái	cái						4.300.000												
2894	1000x400x400x1,5 cái	cái						1.900.000												
2895	1100x400x400x1,5 cái	cái						2.000.000												
2896	1200x600x400x1,5 cái	cái						2.500.000												
2897	1000x500x400x1,5 cái	cái						2.300.000												
2898	1100x500x400x1,5 cái	cái						2.400.000												
2899	1200x700x400x1,5 cái	cái						2.700.000												
2900	710x500x400x2 cái	cái						2.800.000												
2901	600x500x400x2 cái	cái						2.700.000												
2902	1100x900x400x2 cái	cái						5.700.000												
2903	1100x1000x350x2 cái	cái						5.800.000												
2904	1100x1000x400x2 cái	cái						5.900.000												
2905	1200x1000x350x2 cái	cái						6.000.000												
2906	1200x1000x400x2 cái	cái						6.100.000												
2907	1200x1200x350x2 cái	cái						6.200.000												
2908	1200x1200x400x2 cái	cái						6.300.000												
2909	1300x1200x350x2 cái	cái						6.400.000												
2910	1300x1200x400x2 cái	cái						6.500.000												
	VẬT TƯ THIẾT BỊ NƯỚC																			
	Ống nhựa uPVC			4m/cây	Cty TNHH Nhựa Đạt Hoà															
2911	Ø 21 x 1,7	m		(17 bar)				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
2912	Ø 27 x 1,8	m		14 bar				12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
2913	Ø 34 x 1,9	m		12 bar				16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
2914	Ø 42 x 2,1	m		10 bar				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
2915	Ø 49 x 2,4	m		10 bar				30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
2916	Ø 60 x 3,0	m		10 bar				46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
2917	Ø 60 x 2,3	m		8 bar				35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
2918	Ø 76 x 3,0	m		8 bar				59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
2919	Ø 90 x 4,0	m		9 bar				93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
2920	Ø 90 x 2,6	m		6 bar				61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
2921	Ø 114 x 5,0	m		11 bar				146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100
2922	Ø 114 x 3,5	m		7 bar				109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2923	Ø 168 x 6,5	m		10 bar				285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800
2924	Ø 168 x 4,5	m		6 bar				200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800
2925	Ø 220 x 8,0	m		9 bar				462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000
2926	Ø 220 x 6,5	m		7 bar				379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300
	Phụ kiện uPVC				City TNHH Nhựa Đạt Hoà															
	Bít Dây																			
2927	Ø 114	cái						44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
2928	Ø 140	cái						177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800
2929	Ø 168	cái						268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700
2930	Ø 21	cái						1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
2931	Ø 220	cái						461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900
2932	Ø 27	cái						2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
2933	Ø 27 (Có Lỗ)	cái						3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
2934	Ø 34	cái						3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
2935	Ø 42	cái						5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2936	Ø 49	cái						7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
2937	Ø 60	cái						11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
2938	Ø 76	cái						15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
2939	Ø 90	cái						29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
	Co Giám Dây																			
2940	Ø 114/90	cái						75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
2941	Ø 27/21	cái						4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
2942	Ø 34/21	cái						5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
2943	Ø 34/27	cái						5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
2944	Ø 42/21	cái						8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
2945	Ø 42/27	cái						8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
2946	Ø 42/34	cái						9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
2947	Ø 49/21	cái						13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
2948	Ø 49/27	cái						12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
2949	Ø 49/34	cái						14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
2950	Ø 49/42	cái						19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
2951	Ø 90/49	cái						41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
2952	Ø 90/60	cái						44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
	Co Răng Ngoài Dây																			
2953	Ø 21	cái						5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2954	Ø 27	cái						6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
2955	Ø 34	cái						10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
2956	Ø 42	cái						14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
2957	Ø 49	cái						22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
	Co Răng Ngoài Giám Dây																			
2958	Ø 21/27	cái						6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
2959	Ø 27/21	cái						6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
2961	Ø 27/34	cái						11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
2962	Ø 34/27	cái						9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Co Răng Trong Dày																			
2963	Ø 21	cái						3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
2964	Ø 27	cái						5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
2965	Ø 34	cái						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
2966	Ø 42	cái						13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
2967	Ø 49	cái						19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
	Co Răng Trong Giàn Dày																			
2968	Ø 21/27	cái						5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
2969	Ø 27/34	cái						11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2970	Ø 34/27	cái						8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	Giàn Răng Ngoài Dày																			
2971	Ø 21/27	cái						2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
2972	Ø 21/34	cái						4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2973	Ø 27/21	cái						2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
2974	Ø 27/34	cái						3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
2975	Ø 34/21	cái						4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2976	Ø 34/27	cái						4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
2977	Ø 42/27	cái						6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
2978	Ø 42/34	cái						7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
2979	Ø 49/27	cái						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
2980	Ø 49/34	cái						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
2981	Ø 49/42	cái						12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
2982	Ø 60/27	cái						11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2983	Ø 60/34	cái						11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
2984	Ø 60/42	cái						12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
2985	Ø 60/49	cái						14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Giàn Răng Trong Dày																			
2986	Ø 21/27	cái						3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
2987	Ø 21/34	cái						4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2988	Ø 27/21	cái						3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
2989	Ø 27/34	cái						4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
2990	Ø 34/27	cái						4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
	Lõi Dày																			
2991	Ø 114	cái						89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700
2992	Ø 168	cái						252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200
2993	Ø 21	cái						3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
2994	Ø 220	cái						684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200
2995	Ø 27	cái						3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
2996	Ø 34	cái						6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
2997	Ø 42	cái						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
2998	Ø 49	cái						13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
2999	Ø 60	cái						21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
3000	Ø 76	cái						29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
3001	Ø 90	cái						47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
	Màng Sóng Dày																			
3002	Ø 114	cái						68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700
3003	Ø 21	cái						2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
3004	Ø 27	cái						3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
3005	Ø 34	cái						5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3006	Ø 42	cái						7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
3007	Ø 49	cái						11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
3008	Ø 60	cái						17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
3009	Ø 76	cái						25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
3010	Ø 90	cái						36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
3011	Ø 114/27	cái						51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
3012	Ø 114/34	cái						55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
3013	Ø 114/42	cái						59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
3014	Ø 114/49	cái						45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
3015	Ø 114/60	cái						55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
3016	Ø 114/76	cái						52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200
3017	Ø 114/90	cái						62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100
3018	Ø 168/114	cái						238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
3019	Ø 168/140	cái						270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200
3020	Ø 220/168	cái						640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900
3021	Ø 27/21	cái						3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
3022	Ø 34/21	cái						4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
3023	Ø 34/27	cái						4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
3024	Ø 42/21	cái						6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
3025	Ø 42/27	cái						6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
3026	Ø 42/34	cái						6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
3027	Ø 49/21	cái						8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
3028	Ø 49/27	cái						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
3029	Ø 49/34	cái						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
3030	Ø 49/42	cái						9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
3031	Ø 60/21	cái						11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
3032	Ø 60/27	cái						12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
3033	Ø 60/34	cái						13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
3034	Ø 60/42	cái						14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
3035	Ø 60/49	cái						14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
3036	Ø 76/34	cái						19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
3037	Ø 76/42	cái						24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
3038	Ø 76/49	cái						21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
3039	Ø 76/60	cái						23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
3040	Ø 90/21	cái						24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700
3041	Ø 90/27	cái						25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
3042	Ø 90/34	cái						26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
3043	Ø 90/42	cái						28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500
3044	Ø 90/49	cái						30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
3045	Ø 90/60	cái						32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
3046	Ø 90/76	cái						38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
3047	Ø 114	cái						60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
3048	Ø 21	cái						2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
3049	Ø 27	cái						3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
3050	Ø 34	cái						5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3051	Ø 42	cái						7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3052	Ø 49	cái						9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
3053	Ø 60	cái						13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
3054	Ø 76	cái						29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
3055	Ø 90	cái						31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300
Mãng Sóng Răng Trong Dây																				
3056	Ø 114	cái						70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200
3057	Ø 21	cái						2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
3058	Ø 27	cái						3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
3059	Ø 34	cái						5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
3060	Ø 42	cái						7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
3061	Ø 49	cái						10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
3062	Ø 60	cái						15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
3063	Ø 76	cái						32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
3064	Ø 90	cái						37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
T Dây																				
3065	Ø 114	cái						157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900
3066	Ø 21	cái						4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
3067	Ø 27	cái						6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
3068	Ø 34	cái						9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
3069	Ø 42	cái						14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
3070	Ø 49	cái						21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
3071	Ø 60	cái						34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
3072	Ø 76	cái						53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
3073	Ø 90	cái						83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100
T Cong Dây																				
3074	Ø 140	cái						531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300
3075	Ø 168	cái						978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700
T Giàn Dây																				
3076	Ø 27/21	cái						5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
3077	Ø 34/21	cái						7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
3078	Ø 34/27	cái						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
3079	Ø 42/21	cái						10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
3080	Ø 42/27	cái						10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
3081	Ø 42/34	cái						12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
3082	Ø 49/21	cái						14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
3083	Ø 49/27	cái						15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
3084	Ø 49/34	cái						17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
3085	Ø 49/42	cái						19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
3086	Ø 60/21	cái						22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
3087	Ø 60/27	cái						25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
3088	Ø 60/34	cái						23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
3089	Ø 60/42	cái						26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
3090	Ø 60/49	cái						29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
3091	Ø 76/60	cái						68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
3092	Ø 90/27	cái						65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200
3093	Ø 90/34	cái						53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
3094	Ø 90/42	cái						56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900
3095	Ø 90/49	cái						60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
3096	Ø 90/60	cái						64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3097	<i>T Rừng Ngoài Dãy</i> Ø 21	cái						5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
3098	Ø 27	cái						8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
3099	<i>T Rừng Ngoài Giám Dãy</i> Ø 21/27	cái						7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
3100	<i>T Rừng Trong Dãy</i> Ø 21	cái						5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3101	Ø 27	cái						6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
3102	<i>T Rừng Trong Giám Dãy</i> Ø 21/27	cái						7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
3103	<i>Y Dãy</i> Ø 114	cái						279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200
3104	Ø 220	cái						1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400
3105	Ø 49	cái						28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
3106	Ø 60	cái						54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
3107	Ø 90	cái						146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800
3108	<i>Y Giám Dãy</i> Ø 140/114	cái						358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100
3109	Ø 140/90	cái						241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200
3110	Ø 168/114	cái						485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
3111	Ø 220/168	cái						1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500
3112	Ø 76/60	cái						59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
3113	<i>T Rừng Trong Giám Dãy</i> Ø 17/21	cái						6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
3114	<i>Mãng Sòng Rừng Ngoài</i> Ø 21	cái						25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
3116	Ø 27	cái						33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
3117	<i>Mãng Sòng Rừng Trong</i> Ø 21	cái						12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
3118	Ø 27	cái						21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
3119	<i>Khởi Thủy</i> Ø 114/27	bộ						118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
3120	Ø 114/42	bộ						115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
3121	Ø 114/49	bộ						123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100
3122	Ø 114/60	bộ						105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
3123	Ø 160/34	bộ						218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600
3124	Ø 168/60	bộ						180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700
3125	Ø 220/60	bộ						206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400
3126	Ø 60/27	bộ						44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
3127	Ø 60/34	bộ						44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
3128	Ø 76/27	bộ						84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700
3129	Ø 90/27	bộ						106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
3130	Ø 90/42	bộ						108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
3131	Ø 60x3/4	bộ						52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
3132	Ø 90x3/4	bộ						126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700
3133	<i>Rắc Co</i> Ø 21	bộ						15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
3134	Ø 27	bộ						19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
3135	Ø 34	bộ						25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
3136	Ø 42	bộ						37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
3137	Ø 49	bộ						58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3138	Ø 60	bộ						85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
	Ống nhựa PE				Cty Nhựa Đồng Nai	Việt Nam														
3139	Φ 25 x 2.0	m						9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
3140	Φ 25 x 2.3	m						11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
3141	Φ 25 x 3.0	m						13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
3142	Φ 32 x 2.0	m						13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
3143	Φ 32 x 2.4	m						16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
3144	Φ 32 x 3.0	m						18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
3145	Φ 40 x 2.0	m						16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
3146	Φ 40 x 2.4	m						20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
3147	Φ 40 x 3.0	m						24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
3148	Φ 40 x 3.7	m						29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
3149	Φ 50 x 2.4	m						25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
3150	Φ 50 x 3.0	m						30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
3151	Φ 50 x 3.7	m						36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
3152	Φ 50 x 4.6	m						45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
3153	Φ 50 x 5.6	m						53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
3154	Φ 63 x 3.0	m						39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
3155	Φ 63 x 3.8	m						49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
3156	Φ 63 x 4.7	m						59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
3157	Φ 63 x 5.8	m						70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
3158	Φ 63 x 7.1	m						85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020
3159	Φ 75 x 3.6	m						56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
3160	Φ 75 x 4.5	m						70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
3161	Φ 75 x 5.6	m						84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
3162	Φ 75 x 6.8	m						100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790
3163	Φ 75 x 8.4	m						120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
3164	Φ 90 x 4.3	m						89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
3165	Φ 90 x 5.4	m						99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
3166	Φ 90 x 6.7	m						120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
3167	Φ 90 x 8.2	m						144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
3168	Φ 90 x 10.1	m						172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
3169	Φ 110 x 4.2	m						96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980
3170	Φ 110 x 5.3	m						120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
3171	Φ 110 x 6.6	m						150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
3172	Φ 110 x 8.1	m						180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
3173	Φ 110 x 10.0	m						217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350
3174	Φ 110 x 12.3	m						261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580
3175	Φ 125 x 9.2	m						231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
3176	Φ 125 x 11.4	m						281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3177	Φ 140 x 10.3	m						287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
3178	Φ 140 x 12.7	m						348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590
3179	Φ 140 x 15.7	m						419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280
3180	Φ 160 x 14.6	m						460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980
3181	Φ 160 x 17.9	m						549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980
3182	Φ 180 x 16.4	m						579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890
3183	Φ 180 x 20.1	m						695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360
3184	Φ 200 x 18.2	m						725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540
3185	Φ 200 x 22.4	m						865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120
3186	Φ 225 x 20.5	m						887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060
3187	Φ 225 x 25.2	m						1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960
3188	Φ 250 x 22.7	m						1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590
3189	Φ 250 x 27.9	m						1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390
3190	Φ 280 x 25.4	m						1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110
3191	Φ 280 x 31.3	m						1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840
3192	Φ 315 x 28.6	m						1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730
3193	Φ 315 x 35.2	m						2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840
3194	Φ 355 x 32.2	m						2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590
3195	Φ 355 x 39.7	m						2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680
3196	Φ 400 x 15.3	m						1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
3197	Φ 400 x 36.3	m						2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480
3198	Φ 400 x 44.7	m						3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940
3199	Φ 450 x 40.9	m						3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120
3200	Φ 450 x 50.3	m						4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140
3201	Φ 500 x 19.1	m						1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
3202	Φ 500 x 23.9	m						2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
3203	Φ 500 x 29.7	m						3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
3204	Φ 500 x 36.8	m						3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560
3205	Φ 560 x 41.2	m						4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560
3206	Φ 560 x 50.8	m						6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630
3207	Φ 630 x 46.3	m						6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790
	Ống nhựa HDPE 100 D-PN x độ dày (mm)				Cty CP Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam														
3208	D20 PN16 x 2,0	m						7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
3209	20 PN20 x 2,3	m						9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
3210	25 PN12,5 x 2,0	m						9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
3211	25 PN16 x 2,3	m						11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
3212	25 PN20 x 3,0	m						13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
3213	32 PN10 x 2,0	m						13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3214	32 PN12,5 x 2,4	m						16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901	16.901
3215	32 PN16 x 3,0	m						18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
3216	32 PN20 x 3,6	m						22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
3217	40 PN8 x2,0	m						16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
3218	40 PN12,5 x3,0	m						24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
3219	40 PN20 x4,5	m						34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
3220	50 PN8 x2,4	m						25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
3221	50 PN10 x3,0	m						30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
3222	50 PN20 x5,6	m						53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
3223	63 PN8 x3,0	m						40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
3224	63 PN12,5 x4,7	m						59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
3225	63 PN16 x5,8	m						71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
3226	63 PN20 x7,1	m						85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
3227	75 PN8 x3,6	m						57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
3228	75 PN10 x4,5	m						70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
3229	75 PN12,5 x5,6	m						84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
3230	75 PN16 x6,8	m						101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
3231	75 PN20 x8,4	m						120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
3232	90 PN10 x5,4	m						99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
3233	90 PN12,5 x6,7	m						120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
3234	90 PN16 x8,2	m						144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
3235	110 PN12,5 x8,1	m						180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
3236	110 PN16 x10,0	m						218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
3237	125 PN12,5 x9,2	m						227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806	227.806
3238	125 PN16 x11,4	m						276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360	276.360
3239	140 PN12,5 x10,3	m						282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597	282.597
3240	140 PN16 x12,7	m						342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643	342.643
3241	160 PN12,5 x11,8	m						368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748	368.748
3242	160 PN16 x14,6	m						453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117	453.117
3243	180 PN12,5 x13,3	m						470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132	470.132
3244	180 PN16 x16,4	m						570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003	570.003
3245	200 PN12,5 x14,7	m						576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062	576.062
3246	200 PN16 x18,2	m						713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172	713.172
3247	225 PN12,5 x16,6	m						728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229	728.229
3248	225 PN16 x20,5	m						871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932	871.932
3249	250 PN12,5 x18,4	m						905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431	905.431
3250	250 PN16 x22,7	m						1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771	1.084.771
3251	280 PN12,5 x20,6	m						1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197	1.135.197
3252	280 PN16 x25,4	m						1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528	1.359.528
3253	315 PN12,5 x23,2	m						1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
3254	315 PN16 x28,6	m						1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
3255	355 PN12,5 x26,1	m						1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
3256	355 PN16 x32,2	m						2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973	2.229.973
3257	400 PN12,5 x29,4	m						2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3258	400 PNI 6 x 36,3	m						2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
3259	450 PNI 2,5 x 33,1	m						2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
3260	500 PNI 2,5 x 36,8	m						3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
3261	500 PNI 6 x 45,4	m						4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
3262	560 PNI 2,5 x 41,2	m						4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
3263	560 PNI 6 x 50,8	m						6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
3264	630 PNI 2,5 x 46,3	m						6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
3265	630 PNI 6 x 57,2	m						7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272	7.167.272
3266	800 PNI 2,5 x 58,8	m						8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181	8.578.181
3267	800 PNI 6 x 72,6	m						12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909
3268	900 PNI 2,5 x 66,2	m						12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272	12.907.272
3269	900 PNI 6 x 81,7	m						15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090	15.609.090
3270	1000 PNI 2,5 x 72,5	m						15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
3271	1000 PNI 6 x 90,2	m						19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636
3272	1200 PNI 2,5 x 88,2	m						22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545
Ống và phụ kiện nhựa PPR																				
Ống nhựa PPR - PN10 ĐK (mm) x độ dày (mm)																				
3273	ø20 x 2,3	m						22.181												
3274	ø25 x 2,8	m						39.545												
3275	ø32 x 2,9	m						51.363												
3276	ø40 x 3,7	m						68.909												
3277	ø50 x 4,6	m						101.000												
3278	ø63 x 5,8	m						161.090												
3279	ø75 x 6,8	m						224.909												
3280	ø90 x 8,2	m						326.181												
3281	ø110 x 10,0	m						521.727												
3282	ø125 x 11,4	m						646.000												
3283	ø140 x 12,7	m						797.545												
3284	ø160 x 14,6	m						1.083.909												
3285	ø180 x 16,4	m						1.713.818												
3286	ø200 x 18,2	m						2.079.545												
Ống nhựa PPR - PN20 ĐK (mm) x độ dày (mm)																				
3287	ø20 x 3,4	m						27.454												
3288	ø25 x 4,2	m						48.545												
3289	ø32 x 5,4	m						70.909												
3290	ø40 x 6,7	m						109.727												
3291	ø50 x 8,3	m						170.636												
3292	ø63 x 10,5	m						269.363												
3293	ø75 x 12,5	m						381.909												
3294	ø90 x 15,0	m						556.545												
3295	ø110 x 18,3	m						823.909												
3296	ø125 x 20,8	m						1.062.454												
3297	ø140 x 23,3	m						1.340.090												
3298	ø160 x 26,6	m						1.779.181												
3299	ø180 x 29,0	m						2.914.818												
3300	ø200 x 33,2	m						3.621.000												
Cút 90°																				
3301	ø20 cái							-												
3302	ø25 cái							5.545												
3303	ø32 cái							7.363												
3304	ø40 cái							12.727												
3304								21.090												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3305	Ø50	cái						36.727												
3306	Ø63	cái						112.363												
3307	Ø75	cái						146.272												
3308	Ø90	cái						230.090												
3309	Ø110	cái						415.454												
	Màng sóng							-												
3310	Ø20	cái						2.909												
3311	Ø25	cái						4.909												
3312	Ø32	cái						7.636												
3313	Ø40	cái						12.181												
3314	Ø50	cái						22.090												
3315	Ø63	cái						46.272												
3316	Ø75	cái						73.272												
3317	Ø90	cái						124.000												
3318	Ø110	cái						201.090												
	Tê	cái						-												
3319	Ø20	cái						6.454												
3320	Ø25	cái						10.000												
3321	Ø32	cái						16.454												
3322	Ø40	cái						26.363												
3323	Ø50	cái						52.636												
3324	Ø63	cái						126.363												
3325	Ø75	cái						158.090												
3326	Ø90	cái						249.818												
3327	Ø110	cái						441.727												
	Côn giảm																			
3328	Ø25	cái						4.545												
3329	Ø32	cái						6.454												
3330	Ø40	cái						10.000												
3331	Ø50	cái						18.000												
3332	Ø63	cái						34.818												
3333	Ø75	cái						60.727												
3334	Ø90	cái						98.545												
3335	Ø110	cái						174.454												
	Tê giảm																			
3336	Ø25	cái						10.000												
3337	Ø32	cái						17.636												
3338	Ø40	cái						38.727												
3339	Ø50	cái						68.636												
3340	Ø63	cái						119.454												
3341	Ø75	cái						163.454												
3342	Ø90	cái						254.818												
3343	Ø110	cái						430.272												
	Bit							-												
3344	Ø20	cái						2.727												
3345	Ø25	cái						4.727												
3346	Ø32	cái						6.454												
3347	Ø40	cái						9.363												
	Mặt bích							-												
3348	Ø50	cái						28.545												
3349	Ø63	cái						36.363												
3350	Ø75	cái						60.000												
3351	Ø90	cái						93.909												
3352	Ø110	cái						139.181												
	Cút ren trong 90°							-												
3353	Ø20*1/2	cái						40.181												
3354	Ø25*1/2	cái						45.636												
3355	Ø25*3/4	cái						61.454												
3356	Ø32*1	cái						113.545												
	Cút ren ngoài 90°							-												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3357	Ø20*1/2	cái						56.545												
3358	Ø25*1/2	cái						63.909												
3359	Ø25*3/4	cái						79.363												
3360	Ø32*1	cái						120.272												
	Máng sông Rèn trong							-												
3361	Ø20*1/2	cái						36.090												
3362	Ø25*1/2	cái						44.636												
3363	Ø25*3/4	cái						49.272												
3364	Ø32*1	cái						80.363												
3365	Ø40*1-1/4	cái						209.545												
3366	Ø50*1-1/2	cái						283.181												
3367	Ø63*2	cái						534.454												
	Máng sông Rèn ngoài							-												
3368	Ø20*1/2	cái						45.818												
3369	Ø25*1/2	cái						53.454												
3370	Ø25*3/4	cái						64.181												
3371	Ø32*1	cái						94.363												
3372	Ø40*1-1/4	cái						287.818												
3373	Ø50*1-1/2	cái						359.090												
3374	Ø63*2	cái						579.545												
	Tê ren trong							-												
3375	Ø20*1/2	cái						40.545												
3376	Ø25*1/2	cái						43.363												
3377	Ø25*3/4	cái						63.181												
	Tê ren ngoài							-												
3378	Ø20*1/2	cái						50.000												
3379	Ø25*1/2	cái						54.181												
3380	Ø25*3/4	cái						68.909												
	Rắc co ren ngoài							-												
3381	Ø20*1/2	cái						91.818												
3382	Ø25*3/4	cái						142.545												
3383	Ø32*1	cái						224.727												
3384	Ø40*1-1/4	cái						333.454												
3385	Ø50*1-1/2	cái						588.545												
3386	Ø63*2	cái						796.090												
	Rắc co ren trong							-												
3387	Ø20*1/2	cái						86.090												
	Ống và phụ kiện nhựa uPVC																			
3388	Ø21 x 1.6	m						10.100												
3389	Ø21 x 2.4	m						11.800												
3390	Ø27 x 1.6	m						11.500												
3391	Ø27 x 2.0	m						18.100												
3392	Ø27 x 3.0	m						18.100												
3393	Ø34 x 2.0	m						17.700												
3394	Ø42 x 2.0	m						22.600												
3395	Ø60 x 2.3	m						39.000												
3396	Ø75 x 2.9	m						55.500												
3397	Ø90 x 3.5	m						79.700												
3398	Ø90 x 4.3	m						99.000												
3399	Ø110 x 5.3	m						149.400												
3400	Ø125 x 6.0	m						183.300												
3401	Ø125 x 7.4	m						224.700												
3402	Ø140 x 8.3	m						287.200												
3403	Ø160 x 9.5	m						372.100												
3404	Ø200 x 11.9	m						584.100												
3405	Ø225 x 13.4	m						741.400												
3406	Ø250 x 14.8	m						943.600												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3407	Ø315 x 18.7	m						1.434.000												
3408	Ø355 x 21.1	m						1.825.200												
3409	Ø400 x 23.7	m						2.308.800												
3410	Ø500 x 29.7	m						3.586.800												
Cút nhựa 90°																				
3411	Ø21 PN10	cái						1.300												
3412	Ø27 PN10	cái						2.100												
3413	Ø34 PN10	cái						3.100												
3414	Ø42 PN10	cái						5.100												
3415	Ø48 PN10	cái						8.000												
3416	Ø60 PN8	cái						11.800												
3417	Ø60 PN10	cái						16.300												
3418	Ø75 PN8	cái						21.200												
3419	Ø75 PN10	cái						38.200												
3420	Ø90 PN8	cái						27.800												
3421	Ø90 PN10	cái						44.700												
3422	Ø110 PN8	cái						44.500												
3423	Ø110 PN10	cái						69.300												
3424	Ø125 PN6	cái						78.000												
3425	Ø125 PN10	cái						117.700												
3426	Ø140 PN6	cái						113.100												
3427	Ø140 PN10	cái						145.800												
3428	Ø160 PN6	cái						136.400												
3429	Ø160 PN10	cái						274.000												
3430	Ø200 PN6	cái						279.400												
3431	Ø200 PN10	cái						375.200												
3432	Ø225 PN10	cái						649.600												
3433	Ø250 PN10	cái						1.046.000												
3434	Ø315 PN10	cái						2.915.600												
Tê nhựa 90°																				
3435	Ø21 PN10	cái						2.100												
3436	Ø27 PN10	cái						3.500												
3437	Ø34 PN10	cái						4.700												
3438	Ø42 PN10	cái						6.700												
3439	Ø48 PN10	cái						10.000												
3440	Ø60 PN8	cái						15.800												
3441	Ø60 PN10	cái						23.800												
3442	Ø75 PN8	cái						26.900												
3443	Ø75 PN10	cái						40.500												
3444	Ø90 PN8	cái						37.100												
3445	Ø90 PN10	cái						64.000												
3446	Ø110 PN8	cái						62.900												
3447	Ø110 PN10	cái						87.400												
3448	Ø125 PN6	cái						103.900												
3449	Ø125 PN10	cái						131.100												
3450	Ø140 PN6	cái						168.400												
3451	Ø140 PN10	cái						195.000												
3452	Ø160 PN6	cái						179.100												
3453	Ø160 PN10	cái						288.100												
3454	Ø200 PN6	cái						421.100												
3455	Ø200 PN10	cái						657.700												
3456	Ø225 PN10	cái						806.900												
3457	Ø250 PN10	cái						1.525.400												
3458	Ø315 PN10	cái						2.925.100												
Màng sóng nhựa																				
3459	Ø21 PN10	cái						1.200												
3460	Ø27 PN10	cái						1.600												
3461	Ø34 PN10	cái						1.800												
3462	Ø42 PN10	cái						3.100												
3463	Ø48 PN10	cái						4.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3464	Ø60 PN8	cái						6.900												
3465	Ø75 PN8	cái						9.400												
3466	Ø75 PN10	cái						9.700												
3467	Ø90 PN8	cái						13.100												
3468	Ø90 PN10	cái						30.500												
3469	Ø110 PN6	cái						16.200												
3470	Ø110 PN10	cái						45.100												
3471	Ø125 PN6	cái						36.400												
3472	Ø125 PN10	cái						64.700												
3473	Ø140 PN6	cái						52.300												
3474	Ø140 PN10	cái						74.800												
3475	Ø160 PN6	cái						74.500												
3476	Ø160 PN10	cái						118.000												
3477	Ø200 PN6	cái						164.700												
3478	Ø200 PN10	cái						197.700												
3479	Ø225 PN10	cái						271.500												
3480	Ø250 PN10	cái						362.500												
Tê giảm nhựa																				
3481	Ø27/21 PN10	cái						2.700												
3482	Ø34/21 PN10	cái						3.500												
3483	Ø34/27 PN10	cái						3.700												
3484	Ø42/21 PN10	cái						4.600												
3485	Ø42/27 PN10	cái						5.100												
3486	Ø42/34 PN10	cái						6.200												
3487	Ø48/21 PN10	cái						7.500												
3488	Ø48/27 PN10	cái						7.600												
3489	Ø48/34 PN10	cái						8.000												
3490	Ø48/42 PN10	cái						10.300												
3491	Ø60/21 PN8	cái						9.300												
3492	Ø60/27 PN8	cái						10.500												
3493	Ø60/34 PN8	cái						11.500												
3494	Ø60/42 PN8	cái						12.700												
3495	Ø60/48 PN8	cái						13.300												
3496	Ø75/34 PN8	cái						17.500												
3497	Ø75/42 PN8	cái						18.700												
3498	Ø75/48 PN8	cái						21.200												
3499	Ø75/60 PN8	cái						23.700												
3500	Ø90/34 PN8	cái						30.200												
3501	Ø90/42 PN8	cái						24.600												
3502	Ø90/48 PN8	cái						28.400												
3503	Ø90/60 PN8	cái						36.500												
3504	Ø90/75 PN	cái						42.100												
3505	Ø110/34 PN8	cái						44.500												
3506	Ø110/42 PN8	cái						45.200												
3507	Ø110/48 PN8	cái						40.100												
3508	Ø110/60 PN8	cái						42.300												
3509	Ø110/75 PN8	cái						46.600												
3510	Ø110/90 PN8	cái						53.600												
3511	Ø125/75 PN10	cái						164.600												
3512	Ø125/90 PN10	cái						164.000												
3513	Ø125/110 PN10	cái						187.500												
3514	Ø140/90 PN10	cái						199.200												
3515	Ø140/110 PN10	cái						234.900												
3516	Ø160/75 PN10	cái						334.400												
3517	Ø160/90 PN10	cái						334.400												
3518	Ø160/110 PN10	cái						334.400												
3519	Ø160/125 PN10	cái						342.900												
3520	Ø160/140 PN10	cái						358.100												
3521	Ø200/110 PN10	cái						464.200												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Ông nhựa HDPE				TNHH Thiết bị Điện nước Phúc Hà	Việt Nam														
	Ông nhựa HDPE100							-												
3522	Ø32 x 1,9 PN10	m						13.454												
3523	Ø40 x 2,4 PN10	m						20.090												
3524	Ø50 x 3,0 PN10	m						31.272												
3525	Ø63 x 3,8 PN10	m						49.727												
3526	Ø75 x 4,5 PN10	m						70.363												
3527	Ø90 x 5,4 PN10	m						101.909												
3528	Ø110 x 5,3 PN8	m						120.363												
3529	Ø160 x 7,7 PN8	m						253.272												
3530	Ø31,5 x 15,0 PN8	m						965.909												
3531	Ø355 x 16,9 PN8	m						1.235.636												
3532	Ø400 x 19,1 PN8	m						1.556.909												
3533	Ø450 x 21,5 PN8	m						1.987.272												
3534	Ø500 x 23,9 PN8	m						2.467.090												
3535	Ø560 x 26,7 PN8	m						3.332.727												
3536	Ø630 x 30,0 PN8	m						4.210.909												
	Ông nhựa HDPE100 PN20		ĐK (mm) x độ dày (mm)																	
3537	Ø20 x 2,3	m						9.090												
3538	Ø25 x 2,8	m						13.727												
3539	Ø32 x 3,6	m						22.636												
3540	Ø40 x 4,5	m						34.636												
3541	Ø50 x 5,6	m						53.545												
3542	Ø63 x 7,1	m						85.272												
3543	Ø75 x 8,4	m						120.818												
3544	Ø90 x 10,1	m						173.454												
3545	Ø110 x 12,3	m						262.545												
3546	Ø125 x 14	m						3.427.454												
3547	Ø140 x 15,7	m						420.545												
3548	Ø160 x 17,9	m						551.818												
3549	Ø180 x 20,1	m						697.454												
3550	Ø200 x 22,4	m						867.545												
3551	Ø225 x 25,2	m						1.073.181												
3552	Ø250 x 27,9	m						1.325.636												
3553	Ø280 x 31,3	m						1.660.727												
3554	Ø315 x 35,2	m						2.112.727												
3555	Ø355 x 39,7	m						2.681.909												
3556	Ø400 x 44,7	m						3.412.000												
3557	Ø450 x 50,3	m						4.310.909												
3558	Ø500 x 55,8	m						5.338.545												
	Ông nhựa uPVC			4m/cây	Cty CP Nhựa Wata Việt Nam															
3559	Ø21 x 1,2	m						6.489												
3560	Ø21 x 1,6	m						9.478												
3561	Ø21 x 2,0	m						10.609												
3562	Ø21 x 3,0	m						14.626												
3563	Ø27 x 1,6	m						10.918												
3564	Ø27 x 1,8	m						13.225												
3565	Ø27 x 2,0	m						19.364												
3566	Ø27 x 3,0	m						14.111												
3567	Ø34 x 1,6	m						14.111												
3568	Ø34 x 1,8	m						15.656												
3569	Ø34 x 2,0	m						18.515												
3570	Ø34 x 3,0	m						24.720												
3571	Ø42 x 1,8	m						19.879												
3572	Ø42 x 2,1	m						24.466												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3573	Ø 42 x 3,0	m						31.827												
3574	Ø 49 x 1,8	m						22.763												
	Ø 49 x 2,1	m						24.720												
3575	Ø 49 x 2,4	m						31.961												
3576	Ø 49 x 3,0	m						37.080												
3577	Ø 60 x 1,8	m						28.840												
3578	Ø 60 x 2,3	m						36.462												
3579	Ø 60 x 2,5	m						38.934												
3580	Ø 75 x 1,8	m						37.286												
3581	Ø 75 x 2,2	m						47.174												
3582	Ø 75 x 3,0	m						59.122												
3583	Ø 76 x 2,2	m						44.908												
3584	Ø 76 x 3,0	m						58.195												
3585	Ø 90 x 2,0	m						47.895												
3586	Ø 90 x 2,9	m						68.701												
3587	Ø 90 x 3,5	m						87.035												
3588	Ø 110 x 3,2	m						99.910												
3589	Ø 110 x 4,2	m						128.132												
3590	Ø 110 x 5,3	m						159.650												
3591	Ø 114 x 2,9	m						88.168												
3592	Ø 114 x 3,2	m						96.614												
3593	Ø 114 x 4	m						120.716												
3594	Ø 120x4,5	m						151.925												
3595	Ø 120x5	m						162.740												
3596	Ø 140x3,5	m						134.827												
3597	Ø 140x4,1	m						155.324												
3598	Ø 140x5	m						199.305												
3599	Ø 140x6,7	m						256.367												
3600	Ø 200x5	m						280.160												
3601	Ø 200x5,9	m						328.261												
3602	Ø 200x7,7	m						429.510												
3603	Ø 200x9,6	m						524.270												
3604	Ø 250x5,5	m						409.940												
3605	Ø 250x6,5	m						486.057												
3606	Ø 250x7,3	m						512.116												
3607	Ø 250x9,6	m						723.060												
3608	Ø 250x11,9	m						798.250												
3609	Ø 400x8	m						903.310												
3610	Ø 400x9,8	m						1.199.950												
3611	Ø 400x11,7	m						1.310.160												
3612	Ø 400x15,3	m						1.831.340												
	Ống nhựa HDPE				Cty CP Nhựa Wata Việt Nam	Việt Nam														
3613	Ø 16 x 2,0	m						6.392												
3614	Ø 20 x 1,5	m						6.593												
3615	Ø 20 x 2,0	m						7.965												
3616	Ø 20 x 2,3	m						9.541												
3617	Ø 25 x 1,5	m						8.857												
3618	Ø 25 x 2	m						10.319												
3619	Ø 25 x 2,3	m						11.802												
3620	Ø 25 x 3	m						14.457												
3621	Ø 32 x 2	m						13.766												
3622	Ø 32 x 2,4	m						16.231												
3623	Ø 32 x 3,0	m						19.667												
3624	Ø 32 x 3,6	m						23.605												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3625	Φ40 x 2	m						17.503												
3626	Φ40 x 2.4	m						20.659												
3627	Φ40 x 3	m						25.178												
3628	Φ40 x 3.7	m						30.889												
3629	Φ40 x 4.5	m						36.690												
3630	Φ50 x 2.4	m						26.551												
3631	Φ50 x 3	m						31.961												
3632	Φ50 x 3.7	m						38.653												
3633	Φ50 x 4.6	m						47.611												
3634	Φ50 x 5.6	m						56.067												
3635	Φ63 x 3.0	m						43.796												
3636	Φ63 x 3.8	m						52.129												
3637	Φ63 x 4.7	m						63.741												
3638	Φ63 x 5.8	m						77.317												
3639	Φ63 x 7.1	m						90.693												
3640	Φ75 x 2.9	m						46.819												
3641	Φ75 x 3.6	m						60.495												
3642	Φ75 x 4.5	m						72.789												
3643	Φ75 x 5.6	m						88.629												
3644	Φ75 x 6.8	m						105.251												
3645	Φ75 x 8.4	m						126.892												
3646	Φ90 x 3.5	m						67.869												
3647	Φ90 x 4.3	m						84.591												
3648	Φ90 x 5.4	m						104.268												
3649	Φ90 x 6.7	m						126.892												
3650	Φ90 x 8.2	m						152.470												
3651	Φ90 x 10.1	m						184.932												
HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG																				
3652	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TCASTM-A123	Tấm sóng giữa (2320x310x3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn			1.064.484	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708
3653	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320x310x3)mm SS540	"			1.523.313	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479
3654	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700x310x3)mm SS540	"			370.562	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091
3655	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm SS540	"			1.419.312	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278
3656	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 4)mm SS540	"			2.031.084	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639
3657	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700 x 310 x 4)mm SS540	"			491.323	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3658	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (2320*310*3) mm SS400	"			1.035.636	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418
3659	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm SS400	"			1.482.031	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133
3660	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm SS400	"			361.273	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337
3661	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 4)mm SS400	"			1.380.848	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891
3662	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 4)mm SS400	"			1.976.041	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844
3663	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700 x 310 x 4)mm SS400	"			478.937	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885
3664	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm SS400	"			1.620.339	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356
3665	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm SS400	"			2.318.761	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699
3666	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm SS400	"			511.118	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674
3667	cột đỡ hộ lan	cột		Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	"			1.207.011	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362
3668	cột đỡ hộ lan	cột		Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	"			1.287.478	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852
3669	cột đỡ hộ lan	cột		Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	"			1.471.404	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974
3670	cột đỡ hộ lan	cột		Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	"			1.671.493	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068
3671	cột đỡ hộ lan	cột		Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	"			1.785.361	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630
3672	cột đỡ hộ lan	cột		Cột tròn D141,3 dày 4,5mm L=2m+ mũ cột	"			1.404.480	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704
3673	Hộp đệm và bản đệm	Hộp		Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	"			248.299	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715	260.715

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3674	Hộp đệm và bán đệm	Hộp		Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	"			264.852	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096	278.096
3675	Hộp đệm và bán đệm	Hộp		Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	"			331.065	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620	347.620
3676	Hộp đệm và bán đệm	Hộp		Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5)mm	"			359.105	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061
3677	Hộp đệm và bán đệm	Hộp		Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	"			441.421	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493	463.493
3678	Hộp đệm và bán đệm	Cái		Bán đệm 700x300x5mm	"			60.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
3679	Mắt phản quang	Cái		Mắt phản quang tam giác (70x70x70x 2)mm	"			18.000	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
3680	Mắt phản quang	Cái		Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	"			40.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
3681	Mắt phản quang	Cái		Mắt phản quang vuông (160x 3)mm	"			50.000	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
3682	Mắt phản quang	Cái		Mắt phản quang tròn D200	"			60.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
3683	Bulong	Bộ		Bu lông M16 x 36	"			6.600	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930
3684	Bulong	Bộ		Bu lông M16 x 45	"			10.000	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
3685	Bulong	Bộ		Bu lông M20 x 180	"			26.000	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
3686	Bulong	Bộ		Bu lông M20 x 360	"			30.000	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
3687	Bulong	Bộ		Bu lông M20 x 380	"			32.000	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
3688	Lan can cầu nà kèm nhôm nóng	kg			"			45.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
3689	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm	"			481.000	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050
3690	Biển báo phản quang	Biển	"n"	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm	"			740.600	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3691	Biển báo phản quang	Biển	"n"	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm	"			723.000	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150
3692	Biển báo phản quang	Biển	"n"	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm	"			1.175.500	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065
3693	Biển báo phản quang	m2	"n"	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhôm kẽm	"			2.030.000	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500
3694	Biển báo phản quang	m2	"n"	Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhôm kẽm+khung hộp (20x40) nhôm kẽm	"			2.250.000	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500
3695	Trụ đỡ biển báo	md	"n"	Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	"			181.000	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050
3696	Trụ đỡ biển báo	md	"n"	Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm	"			220.500	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525
3697	Trụ đỡ biển báo	md	"n"	Trụ đỡ Æ114 dày 2mm	"			305.000	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250
3698	Gương cầu lồi Inox	Cái	Theo QCVN 41:2019/BGTVT	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainless Steel Mirror for the highway)	"			4.400.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000
3699	Gương cầu lồi Inox	Cái	Theo QCVN 41:2019/BGTVT	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainless Steel Mirror for the highway)	"			5.700.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000
3700	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn số TOC.11.30/74.6)	Sơn G/Thông Furun màu trắng (25 kg/bao)	"			22.700	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3701	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"nt"	Sơn G/Thông Futon màu vàng (25 kg/bao)	"			23.800	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990
3702	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"nt"	Sơn lót Futon 18kg/thùng	"			75.000	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750
3703	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"nt"	Hạt phân quang 25 kg/bao	"			22.700	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835
3704	Trụ THGT cao 6m, vưon 4m	Trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng yêu cầu cụ thể	Thân trụ tròn côn cao 6m.D1 30/200 mm, dây 5mm. Đế 400x400x20 Tay vưon 4m, D80/120mm, dây 4mm.MB trên	"			14.500.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000
3705	Trụ THGT cao 6m, vưon 8m	Trụ	"nt"	Thân đa giác cao 6,2m, D200/300mm, dây 6mm. Đế 550x30mm, Tay dài 8m, D80/180mm, dây 5mm.MB trên300x300x20m	"			28.700.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000
3706	Trụ THGT cao 6m, vưon 8m	Trụ	"nt"	Thân đa giác cao 6,2m, D200/300mm, dây 5mm. Đế 550x30mmTay vưon dài 6,2m, D80/164mm, dây 5mm. MB trên300x20mm	"			26.100.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000
3707	Trụ đèn chiếu sáng Trụ tròn côn cao 3,4m	Trụ	"nt"	dây 3mm. Đế 300x300x10m m + gấn lắg cường dây 5mm.	"			3.200.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000
3708	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	"nt"	Trụ THGT Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dây 3mm. Đế 400x400x12m m	"			5.000.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3709	Trụ đèn chiếu sáng 5m	Trụ	"n"	D100/150 mm, dây 3mm. Đế 375x375x10 mm. Cản đèn đơn cao 3m, vượn 1,5m, D49mm, dây 2,5mm	"			5.700.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000
3710	Trụ đèn chiếu sáng cao 5m	Trụ	"n"	D100/150mm, dây 3mm. Đế 375x375x10 mm. Cản đèn đôi cao 3m, vượn 1,5m, D49 mm, dây 2,5mm	"			6.900.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000
3711	Trụ đèn chiếu sáng cao 8m	Trụ	"n"	D88/173mm, dây 4mm. Đế 400x400x20 mm. Cản đèn đôi vượn 1,5m+ tấm nền trang trí dây 4mm + cầu Inox D100mm.	"			10.200.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	#####
3712	Trụ đèn chiếu sáng cao 10m	Trụ	"n"	Trụ tròn D60/191mm, dây 4mm. Đế 380x380x12m (tấm bulon 300x300mm) - Cản đèn đơn D60x2,5mm, cao 0,45m + D60x2,5m, vượn xa 1,25m + D42x2,5mm.	"			9.800.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000
3713	Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270; ASTM D4014-03	Khe co giãn MS-RS30-50 mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM123	"			7.650.000	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3714	Khe co giãn cầu	mđ	TC AASHTO M270; ASTM D4014-03	Khe co giãn Khe có giãn MS-RS30-50 son	"			6.600.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000
3715	Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC Kĩ thuật BSEN 124-2:2015	Song chắn rác có gân chịu lực	"			37.000	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850
3716	Khung lưới chắn rác bằng gang	kg	Theo TC Kĩ thuật BSEN 124-2:2015	Song chắn rác và khung	"			38.000	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900
Sản phẩm của Công ty TNHH Cơ khí và tự động hoá công nghiệp																				
	Biển báo			Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm nhúng nóng d2.0mm - Khung xuong T20x40x2.4m m; T50x100x3.2 - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng																
3717	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=0.9m	Cái						2.490.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.495.000	2.490.000
3718	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tròn D=1.4m	Cái						6.995.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.999.000	6.995.000
3719	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam giác L=0.9m	Cái						1.395.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.393.000	1.395.000
3720	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển tam giác L=1.4m	Cái						3.195.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.198.000	3.195.000
3721	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển chữ nhật. S<1m2	m2						3.990.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.990.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3722	Biên bảo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biên chữ nhất. 1m2<S<5m2	m2						5.490.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.494.000	5.490.000
3723	Biên bảo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biên chữ nhất. S>5m2	m2						6.890.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.895.000	6.890.000
3724	Cột đỡ biên bảo D88,3x3	m	- SS400 - ASTM A123 - TCVN 7887:2018	- Mạ kẽm nhúng nóng & Dán màng phản quang trắng đỏ loại III - Quấn nylon khi vận chuyển				679.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	679.000
3725	Giá long môn dạng dân, bước cột 15-25m	Kg	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6				55.800	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.800
3726	Giá long môn dạng hộp kin, bước cột 15-25m	Kg	- SS400 - ASTM A123	- Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6				55.000	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.000
3727	Cột tay vịn 457,2x16, cao 7,5-10m	Kg	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6				55.500	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.500

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Tồn lưn sóng cho đường cao tốc và đường gom cao tốc (Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng)		TCCS20:20 18/TCDBV N - SS400 - ASTM A123																	
3728	loại 2 sóng, 3320x310x4mm	Tấm						1.975.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.975.000
3729	Loại 2 sóng, 6320x310x4mm	Tấm						3.650.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.650.000
3730	loại 3 sóng, 4330x460x4mm	Tấm						4.370.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.370.000
3731	tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	Tấm						2.950.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.950.000
3732	Tấm đầu-cuối (đuôi cá) 610x310x4mm, loại HL 2 sóng	Tấm						612.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	612.000
3733	Tấm đầu-cuối (đuôi cá) 865x460x4mm, loại HL 3 sóng	Tấm						981.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	985.000	981.000
3734	Tồn lưn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Hộp đêm (70x300x5), cho HL loại 2 sóng	Cái						59.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	59.000
3735	Tồn lưn sóng cho đường cao tốc - Hộp đêm (389x624x4,3)mm, dạng vai bô cho HL loại 3 sóng	Cái						719.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	719.000
3736	Tồn lưn sóng cho đường cao tốc và đường gom - Tiêu phản quang hình tam giác	Cái						10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3737	Tồn lưn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2500m	Cột						1.722.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.722.000
3738	Tồn lưn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2150m	Cột						1.510.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.512.000	1.510.000
3739	Tồn lưn sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x1500m	Cột						1.090.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.092.000	1.090.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3740	Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M16x33	Cái	- TCVN 1916 - 1995 - TCVN 4795:1989	CB8.8				9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
3741	Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M18x40	Cái	- TCVN 1916 - 1995 - TCVN 4795:1989	CB8.8				12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
3742	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom (tấm đầu-cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	Tấm	- TCCS20:20 18/TCDBV N - SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bô từng bô theo yêu cầu				1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000	1.189.000
3743	Lưới chống chói cho đường cao tốc, loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tại cột 50x75 dày 3mm	Tấm	- TCCS20:20 18/TCDBV N - SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bô từng bô theo yêu cầu				1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000	1.455.000
3744	Lưới chống chói cho đường cao tốc- Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gắn cột	Cột	- TCCS20:20 18/TCDBV N - SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bô từng bô theo yêu cầu				315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
3745	Hàng rào bảo vệ B40- Tấm lưới 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mặt lưới 63x63mm	Tấm	- SS400 - STK400 - ASTM A123					2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
3746	Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bị đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123					666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000
3747	Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Cột móng)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123					659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Hàng rào bảo vệ thép gai (toàn bộ mà kèm nhôm nhôm)		- TCVN 2053 - 1999 - ASTM A123					5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450		
3748	Hàng rào bảo vệ thép gai- Dây thép gai 2x2,5mm	Md																		
3749	Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột chịu lực D60x3mm, L=1,59m (Cột mỏng)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123					719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000	719.000
3750	Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột ống thép D60x3mm, L=1,64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123					779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000	779.000
3751	Tấm chống ồn Vật liệu nhôm, mặt trược dạng đục lỗ hoặc của chớp kích thước: 1960x500x95mm	Tấm	- TCCS20:20/18/TCĐBV N - ASTM B209	- Nhóm tiêu chuẩn ASTM B209 - Bỏ theo kiến				2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000
3752	Cột HI25x125x6-5x9, L=4,0m bao gồm bích để, tăng cứng	Cột	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bỏ từng bộ theo yêu cầu				5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500	5.140.500
3753	Mũi neo D75 6x3 2,5mm, bao gồm bích cột 130x130x10mm, L=1,5m	cái	- SS400 - STK400 - ASTM A123	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bỏ từng bộ theo yêu cầu				696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000
	Vật liệu Carboncor Asphalt 9.5																			
3754	Carboncor Asphalt - CA 6.7	Tấn	TCCS09:20/14/TCĐBV N		(Cty CP Carbon Việt Nam)			3.824.000												
3755	Carboncor Asphalt - CA 9.5	Tấn	TCCS09:20/14/TCĐBV N		"			3.824.000												
3756	Carboncor Asphalt 19	Tấn	TCCS09:20/14/TCĐBV N		"			3.004.000												
	ỐNG, PHỤ KIỆN, THIẾT BỊ PCCC																			
	Sản phẩm của Công ty CP Đầu tư và sản xuất HCL					Việt Nam														
	Van công ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp hiệu ATK																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3757	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 50	cái		Trục Thép không gỉ Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16				1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
3758	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 65	cái						1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3759	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 100	cái						3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Van công ty chìm kiểu EE/FF ngoài đồng hiệu ATK					nt														
3760	Van công ty chìm kiểu EE/FF - DN50 loại thấp lắp ống HDPE D50	cái		Trục: Thép không gỉ Áp lực làm việc: PN16 Ngoài giữ ren đồng	Công ty cổ phần dầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
3761	Van công ty chìm kiểu EE/FF - DN50 loại thấp lắp ống HDPE D63	cái			Việt Nam	nt		1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000
3762	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110	cái			Việt Nam	nt		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK																			
3763	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN50	cái		Áp lực làm việc: PN16	Công ty cổ phần dầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
3764	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN100	cái						2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Khớp nối mềm và phụ kiện gang																			
	Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, gang cao su, Dạng nổi các loại ống																			
3765	DN50 (mm)	Bộ			Công ty cổ phần dầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam		488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000
3766	DN 65 (mm)	Bộ						535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000
3767	DN 100 (mm)	Bộ						913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Khớp nối mềm EE hiệu ATK, gang cầu, gioăng cao su, Đùng nối các loại ống																			
3768	DN 50 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
3769	DN 65 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000	738.000
3770	DN 100 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000
	hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	Bộ																		
3771	DN 50 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000
3772	DN 65 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000	818.000
3773	DN 100 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000
	hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE																			
3774	DN 50 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000	874.000
3775	DN 65 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000	1.136.000
3776	DN 100 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000
	Phụ kiện gang hiệu ATK, gioăng cao su dùng nối các loại ống																			
3777	Cút 45 độ EE																			
3778	DN 80	bộ		Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt		1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000
3779	Cút 90 độ EE	bộ			Việt Nam	nt		1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
3780	DN 100	bộ			Việt Nam	nt		1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000	1.416.000
3781	Cút 45 độ BB DN 80	Cái			Việt Nam	nt		923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000
3782	Cút 45 độ BB DN 100	Cái			Việt Nam	nt		1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
3783	Cút 90 độ BB DN 100	Cái			Việt Nam	nt		1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000	1.354.000
3784	Tê gang FFB DN100*80	cái			Việt Nam	nt		1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000	1.723.000
3785	Tê gang FFB DN 100*100	cái			Việt Nam	nt		1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
3786	Tê gang FFF DN 100*100	cái			Việt Nam	nt		2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000	2.092.000
3787	Tê gang BBB DN100*80	cái			Việt Nam	nt		1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000	1.477.000
3788	Tê gang BBB DN 100*100	cái			Việt Nam	nt		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
3789	Côn gang FF DN100*80	cái			Việt Nam	nt		984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000	984.000
3790	Côn gang FF DN 150*80	cái			Việt Nam	nt		1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000	1.662.000
3791	Côn gang FF DN 150*100	cái			Việt Nam	nt		1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
3792	Nắp chụp hố van gang/Chụp van gang cầu (DN 150)	cái			Việt Nam	nt		530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3793	Nắp chụp hố vại gang/ Chụp vại gang cầu (DN 100)	cái			Việt Nam	nt		410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
3794	Phụ kiện gang hiệu ATK, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE					nt														
3795	DN 80	bộ			Việt Nam	nt		1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000
3796	DN 100	bộ			Việt Nam	nt		1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000
3797	Tê gang FFB DN100*80	cái			Việt Nam	nt		2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000	2.574.000
3798	Tê gang FFB DN 100*100	cái			Việt Nam	nt		2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000
3799	Tê gang FFF DN100*80	cái			Việt Nam	nt		2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000
3800	Tê gang FFF DN 100*100	cái			Việt Nam	nt		2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000
3801	Côn gang FF DN100*80	cái			Việt Nam	nt		1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000
	ĐAI KHƠI THỦY GANG CẦU HIỆU ATK																			
	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông					nt														
3802	32x20 Lắp ống 32	cái			Việt Nam	nt		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
3803	42x27 Lắp ống 42, 40	cái			Việt Nam	nt		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
3804	50x27 Lắp ống 50, 49	cái			Việt Nam	nt		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
3805	60x27 (3/4") Lắp ống 60, 63	cái			Việt Nam	nt		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
3806	60x34(1") Lắp ống 60, 63	cái			Việt Nam	nt		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
3807	75x27 Lắp ống 75	cái			Việt Nam	nt		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
3808	90x27 và 90x20 Lắp ống 90, 89	cái			Việt Nam	nt		188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000
3809	90x34(1") Lắp ống 90, 89	cái			Việt Nam	nt		193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
3810	100x34(1"), 27, 20 Lắp chung ống 110, 114	cái			Việt Nam	nt		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bu lông																			
3811	60x2" Lắp ống 60, 63	Cái			Việt Nam	nt		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
3812	90 x 40 Lắp ống 90, 89	cái			Việt Nam	nt		498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000
3813	90x2" Lắp ống 90, 89	Cái			Việt Nam	nt		510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
3814	100x 40 Lắp chung ống 110, 114	cái			Việt Nam	nt		536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000
3815	100x 2" Lắp chung ống 110, 114	Cái			Việt Nam	nt		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Dai khối thùy gang cầu quang Inox hiệu ATK																			
3816	100x 1"	cái			Việt Nam	nt		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
3817	100X 2"	cái			Việt Nam	nt		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
3818	150 x 1"	cái			Việt Nam	nt		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
3819	150 x 2"	cái			Việt Nam	nt		580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
3820	200 x 2"	cái			Việt Nam	nt		1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
3821	250 x 2"	cái			Việt Nam	nt		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
3822	300 x 2"	cái			Việt Nam	nt		2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
3823	400 x 2"	cái			Việt Nam	nt		3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000
	Y lọc băng gang cầu hiệu ATK					nt														
3824	DN50(mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000
3825	DN65(mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000
3826	DN80(mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
3827	DN100(mm)	Bộ			Việt Nam	nt		2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000
	Van hút gang cầu hiệu ATK					nt														
3828	DN50 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
3829	DN65 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000	1.573.000
3830	DN100 (mm)	Bộ			Việt Nam	nt		2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000	2.541.000
	cầu hiệu ATK					nt														
3831	DN50(mm)	Bộ			Việt Nam	nt		1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000	1.645.000
3832	DN65(mm)	Bộ			Việt Nam	nt		2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000
3833	DN100(mm)	Bộ			Việt Nam	nt		3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000	3.416.000
	Trụ trụ hòa					nt														
	Trụ trụ hòa gang cầu hiệu ATK model ATK01 , Vật liệu: Gang cầu, Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt, Trục: Inox 304, Bulong: Inox 304, Áp lực: PN10																			
3834	Trụ trụ hòa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN100	cái		Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
3835	Trụ trụ hòa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN125	cái			Việt Nam	nt		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
3836	Trụ trụ hòa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN150	cái			Việt Nam	nt		13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000
	Trụ trụ hòa gang cầu hiệu VTECO model VTECO-01 Vật liệu: Gang xám, Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt, - Trục: Thép mạ kẽm, thép đặc đúc nguyên khối, Bulong: M8 kèm Bạc giữ trục bằng đồng, Áp lực: PN10.																			
3837	Trụ trụ hòa gang cầu hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN100	cái -			Việt Nam	nt		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
3838	Trụ trụ hòa gang cầu hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN125	cái			Việt Nam	nt		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
3839	Trụ trụ hòa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN150	cái			Việt Nam	nt		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước					nt														

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3840	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP)	cái	Nhựa Poly propylene	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	Việt Nam	nt		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	THIẾT BỊ VỆ SINH																			
	Sản phẩm được Công ty TNHH TMSX ENIC (nhập khẩu)					Trung Quốc														
	Bồn cầu		QCVN 162:2023/BXD																	
3841	Nút Tròn C04	Cái		700*390*685 mm	"	"		4.600.000												
3842	N05 - Lưng Thẳng	Cái		635 x 405 x 715 mm	"	"		3.700.000												
3843	E33 - Màu Trắng	Cái		700*420*640 mm	"	"		4.900.000												
3844	Lưng Thấp M08 Xà Léch - Trắng	Cái		720*390*630 mm	"	"		4.100.000												
3845	Lưng Vĩa V16	Cái		690*380*660 mm	"	"		4.400.000												
3846	Lưng Cao N02 Lưng Cong	Cái		720*380*715 mm	"	"		4.400.000												
3847	Trống EV Màu Trắng	Cái		700*470*635 mm	"	"		5.500.000												
3848	Trống EV Trắng Viên	Cái		700*470*635 mm	"	"		6.100.000												
3849	Trống E10 - Lưng Thẳng	Cái		720*400*560 mm	"	"		6.400.000												
3850	Trống E10 - Lưng Bầu Trắng	Cái		650*470*610 mm	"	"		6.400.000												
3851	Trống E10 Lưng Bầu - Full Đen	Cái		650*470*610 mm	"	"		7.700.000												
	Bồn cầu treo 01																			
	Môđ																			
3852	Bồn Cầu Treo T55 Mới	Cái		535*360*360 mm	"	"		10.000.000												
3853	Bồn Cầu Treo T3	Cái		510*380*355 mm	"	"		10.500.000												
3854	Bồn Cầu Treo V2	Cái		520*365*345 mm	"	"		10.500.000												
	Bồn cầu thông minh																			
3855	Bồn Cầu Smart J	Cái		680*400*470 mm	"	"		14.500.000												
3856	Bồn Cầu Smart D07 Upgrade (Trắng - Đen - Trắng Đen)	Cái		680*400*470 mm	"	"		15.500.000												
3856	Bồn Cầu Smart D07 Upgrade Màu Trắng Viên Đen	Cái		680*400*470 mm	"	"		16.500.000												
3857	Bồn Cầu Smart K1	Cái		700*430*465 mm	"	"		18.600.000												
3857	Bồn Cầu Smart U2	Cái		700*430*460 mm	"	"		18.000.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3858	Bồn Cầu Smart G5	Cái		700*400*465 mm	"	"		19.500.000												
3858	Bồn Cầu Smart R (RA, RB)	Cái		680*410*560 mm	"	"		22.000.000												
3859	Bồn Cầu Smart S	Cái		686*395*499 mm	"	"		22.500.000												
3859	Bồn Cầu Smart H10 Màu Trắng	Cái		600*460*540 mm	"	"		23.000.000												
3860	Bồn Cầu Smart Y Màu Trắng	Cái		673*488*402 mm	"	"		23.200.000												
3860	Bồn Cầu Smart H10 (Đen - Xám)	Cái		600*460*540 mm	"	"		23.800.000												
3861	Bồn Cầu Smart E Màu Trắng	Cái		490*695*540 mm	"	"		24.000.000												
3861	Bồn Cầu Smart Y (Xanh - Xám)	Cái		673*488*402 mm	"	"		24.300.000												
3862	Bồn Cầu Smart E (Trắng Hồng - Trắng Xanh - Đen)	Cái		490*695*540 mm	"	"		26.000.000												
3862	Bồn Cầu Smart H Pro Màu Trắng	Cái		585*430*360 mm	"	"		27.000.000												
3863	Bồn Cầu Smart E168 Màu Trắng	Cái		490*695*540 mm	"	"		27.900.000												
3863	Bồn Cầu Smart H Pro Màu Xám	Cái		585*430*360 mm	"	"		28.000.000												
3864	Bồn Cầu Smart E Màu Trắng Vàng	Cái		490*695*540 mm	"	"		28.500.000												
	Bồn tiểu tự động				"	"														
3865	Bồn Tiểu Treo T329	Cái		310x345x700 mm	"	"		3.600.000												
3866	Bồn Tiểu Treo T327	Cái		390x360x740 mm	"	"		4.200.000												
3867	Bồn Tiểu Đứng D336	Cái		355x370x1030 mm	"	"		4.200.000												
3868	Bồn Tiểu Đứng D328	Cái		395x425x930 mm	"	"		4.500.000												
3869	Bồn Tiểu Đứng D304	Cái		410x450x1030 mm	"	"		5.100.000												
	Lavabo																			
3870	Lavabo S2 - Trắng	Cái		415*415*135 MM	"	"		1.100.000												
3871	Lavabo S4 - Màu Trắng	Cái		500*400*135 MM	"	"		1.100.000												
3872	Lavabo S8 - 1002 Trắng	Cái		500*400*145 MM	"	"		1.200.000												
3873	Lavabo S2 - Viên Đen	Cái		415*415*135 MM	"	"		1.300.000												
3874	Lavabo S4 - Viên Đen	Cái		500*400*135 MM	"	"		1.300.000												
3875	Lavabo S6 - Màu Trắng	Cái		615*345*110 MM	"	"		1.300.000												
3876	Lavabo S6 - 1002 Trắng	Cái		505x340x155 MM	"	"		1.400.000												
3877	Lavabo S8 - Trắng	Cái		360*160*610 mm	"	"		1.400.000												
3878	Lavabo S6 - Viên Đen	Cái		615*345*110 MM	"	"		1.500.000												
3879	Lavabo S2 - Đen	Cái		415*415*135 MM	"	"		1.500.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3880	Lavabo S6 - Màu Đen	Cái		615*345*110 MM	"	"		1.700.000												
3881	Lavabo D150Y - Trắng	Cái		12,7 kg	"	"		1.700.000												
3882	Lavabo D170 - Trắng	Cái		15,35 kg	"	"		1.900.000												
3883	Lavabo S6 - 1003	Cái		600x420x135 MM	"	"		1.900.000												
3884	Lavabo D380Y - Trắng	Cái		14,35 kg	"	"		1.900.000												
3885	Lavabo D400 - Trắng	Cái		17,6 kg	"	"		2.200.000												
3886	Lavabo BT2 - 1022GW//1022MB	Cái		360x360x145 (mm)	"	"		2.700.000												
3887	Lavabo BT6 - 1006MB/1006BE	Cái		500x325x120 (mm)	"	"		2.700.000												
3888	Lavabo BT8 - 1026GW/1026MB/1026CC/1026TC	Cái		534x390x167 (mm)	"	"		2.900.000												
3889	Lavabo BT6 - 1006BA	Cái		500x325x120 (mm)	"	"		3.000.000												
3890	Lavabo BT6 - 1009BE/1009GW/1009MB	Cái		500x350x120 mm	"	"		3.000.000												
3891	Lavabo BT8 - 1024LC	Cái		600x350x120 (mm)	"	"		3.000.000												
3892	Lavabo BT6 - 1009MW	Cái		500x350x120 mm	"	"		3.100.000												
3893	Lavabo D1371 Trắng Nhám	Cái		1600x480x100 mm	"	"		25.900.000												
3894	Lavabo D1266 Trắng Nhám	Cái		1608x452x80 mm	"	"		27.900.000												
3895	Lavabo D1371 Xám Nhám	Cái		1600x480x100 mm	"	"		30.000.000												
3896	Lavabo D1266 Xám Nhám	Cái		1608x452x80 mm	"	"		32.000.000												
3897	Vòi sen KID Tròn LED Xám	Bộ		Củ sen 1.8kg	"	"		3.100.000												
3898	Vòi sen KS LED Mạ Nước Màu Xám	Bộ		Bát sen 275mm, Củ sen: 1.95kg	"	"		3.590.000												
3899	Vòi sen TD40 Màu Xám	Bộ		Củ sen lớn 520mm	"	"		6.200.000												
3900	Vòi sen MD08 Màu Trắng	Bộ		Bát sen lớn 360mm	"	"		6.600.000												
3901	Vòi sen MD08 Màu Xám	Bộ		Bát sen lớn 360mm	"	"		6.800.000												
3902	Vòi sen MD21	Bộ		Củ sen rộng 450mm	"	"		7.800.000												
3903	Vòi sen M1 Màu Trắng	Bộ		1140*280mm	"	"		8.100.000												
3904	Vòi sen LED TY	Bộ		Củ sen 3.3kg	"	"		8.200.000												
3905	Vòi sen M1 Màu Xám	Bộ		1140*280mm	"	"		8.300.000												
3906	Vòi sen TX Màu Xám	Bộ		Củ sen 3kg	"	"		8.800.000												
3907	Vòi sen TX Màu Trắng	Bộ		Củ sen 3kg	"	"		8.200.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3908	Vòi Sen TN	Bộ		Củ sen 3,5kg	"	"		8.600.000												
3909	Vòi Sen MT02 Pro Màu Inox	Bộ		Củ sen 3,16kg	"	"		12.000.000												
3910	Vòi Sen Âm Tường V550 Màu Inox	Bộ		Bắt sen kg, 3.551kg	"	"		13.000.000												
3911	Vòi Sen MD PRO	Bộ		Củ sen 4,4kg	"	"		14.000.000												
3912	Vòi Sen TX Pro	Bộ		Củ sen 3,74kg	"	"		14.000.000												
3913	Vòi Sen Âm Tường T304 Màu Inox	Bộ		Củ sen 43,5kg, Bắt sen 4,507kg	"	"		14.000.000												
3914	Vòi Sen Âm Tường V550 Màu Xám	Bộ		Củ sen 2,951 kg, Bắt sen 3,551kg	"	"		15.000.000												
3915	Vòi Sen Âm Tường T304 Màu Xám	Bộ		Củ sen 43,5kg, Bắt sen 4,507kg	"	"		16.000.000												
3916	Vòi Sen Âm Tường N01 Màu Inox Mới	Bộ		Củ sen 6,485kg, Bắt sen 6,571kg	"	"		19.000.000												
	Vòi nước																			
3917	Vòi Xịt vệ sinh ABS	Cái			"	"		330.000												
3918	Vòi Xịt vệ sinh SS304	Cái			"	"		360.000												
3919	Vòi Thác Nước - Thấp	Cái		720 Gam	"	"		750.000												
3920	Vòi Thác Nước - Cao	Cái		970 Gam	"	"		800.000												
3921	Vòi Vuông (Trắng/Đen)	Cái		405 Gam	"	"		950.000												
3922	Vòi C3 Thấp (Trắng / Đen)	Cái		210x50x450 mm	"	"		1.000.000												
3923	Vòi Kéo Vuông (Trắng/Đen)	Cái		540 Gam	"	"		1.100.000												
3924	Vòi Kéo Tròn Bạc	Cái		525 Gam	"	"		1.100.000												
3925	Vòi Gắn Tường Xoay 1 Chiều	Cái		1680 Gam	"	"		1.200.000												
3926	Vòi Cao (Trắng / Đen)	Cái		300*50*235 mm	"	"		1.200.000												
3927	Vòi C3 Thấp - Vàng	Cái		210x50x450 mm	"	"		1.200.000												
3928	Vòi Gắn Tường Xoay Chiều 2 Ván	Cái		210x50x490 mm	"	"		1.300.000												
3929	Vòi C3 Cao - Đen	Cái		210x50x490 mm	"	"		1.300.000												
3930	Vòi Bán Nguyệt - Đen	Cái		980 Gam	"	"		1.300.000												
3931	Vòi Cao Kéo (Trắng / Đen)	Cái		300*50*235 mm	"	"		1.500.000												
3932	Vòi Bán Nguyệt - Vàng Hồng	Cái		1,2kg	"	"		1.500.000												
3933	Vòi Bán Nguyệt - Vàng Hồng	Cái		980 Gam	"	"		1.600.000												
3934	Vòi 1003 White Gold	Cái		1,2kg	"	"		1.600.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3935	Vòi Nước Enic R01	Cái		1,2kg	"	"		1.600.000												
3936	Vòi 1004 Chrome	Cái		1,2kg	"	"		1.600.000												
3937	Vòi Nước Enic R04	Cái		1,2kg	"	"		1.600.000												
3938	Vòi 1004 (Black Red / Matt Black)	Cái		1,2kg	"	"		1.700.000												
3939	Vòi Đa Năng	Cái		980 Gam	"	"		1.700.000												
3940	Vòi 1003 (Gold / Gray/ Rose Gold)	Cái		1,2kg	"	"		1.700.000												
3941	Vòi 1004 Gray	Cái		1,2kg	"	"		1.800.000												
3942	Vòi 1004 White Gold	Cái		1,2kg	"	"		1.900.000												
3943	Vòi Gắn Tường HB - Màu Inox	Cái		1,2kg	"	"		2.200.000												
3944	Vòi 1002 Gray	Cái		1,2kg	"	"		2.300.000												
3945	Vòi 1001 Matt Black	Cái		1,6kg	"	"		2.500.000												
3946	Vòi Gắn Tường HB (Vàng Đồng / Xám)	Cái		1680 Gam	"	"		2.600.000												
3947	Vòi 1001 Gold	Cái		1,6kg	"	"		2.700.000												
3948	Vòi 1001 Gray	Cái		1,6kg	"	"		2.750.000												
3949	Vòi 1001 Rose Gold	Cái		1,6kg	"	"		2.750.000												
3950	Vòi Gắn Tường GT02 Inox	Cái		1,6kg	"	"		4.000.000												
3951	Vòi Lavabo G08 Inox	Cái		1,6kg	"	"		4.000.000												
3952	Vòi Gắn Tường GT02 Gray	Cái		1,6kg	"	"		4.100.000												
3953	Vòi Lavabo G08 Gray	Cái		1,6kg	"	"		4.100.000												
3954	Vòi Gắn Tường GT02 Gold	Cái		1,6kg	"	"		4.200.000												
3955	Vòi Lavabo G08 Gold	Cái		1,6kg	"	"		4.200.000												
3956	Phiếu thoát nước NC10 - INOX	Cái		10X10 cm	"	"		350.000												
3957	Phiếu thoát Sàn - NC10 - GREY	Cái		10X10 cm	"	"		350.000												
3958	Phiếu thoát Sàn - FC10 - INOX	Cái		10X10 cm	"	"		400.000												
3959	Phiếu thoát Sàn - FC10 - GREY	Cái		10X10 cm	"	"		400.000												
3960	Phiếu thoát Sàn - FC10 - BRONZE	Cái		10X10 cm	"	"		400.000												
3961	Phiếu thoát Sàn - N10 - GREY	Cái		10X10 cm	"	"		400.000												
3962	Phiếu thoát Sàn - N10x - GREY	Cái		10X10 cm	"	"		450.000												
3963	Phiếu thoát Sàn - F10 - GREY	Cái		10X10 cm	"	"		500.000												
3964	Phiếu thoát Sàn - N12 - INOX	Cái		12X12 cm	"	"		550.000												
3965	Phiếu thoát Sàn - N12 - GREY	Cái		12X12 cm	"	"		550.000												
3966	Phiếu thoát Sàn - N15 - INOX	Cái		15X15 cm	"	"		1.000.000												
3967	Phiếu thoát Sàn - N15 - GREY	Cái		15X15 cm	"	"		1.000.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3968	Phiếu Thoát Sàn - F15 - GREY	Cái		15X15 cm	"	"		1.100.000												
3969	Phiếu Thoát Sàn - F15 - BRONZE	Cái		15X15 cm	"	"		1.100.000												
3970	Phiếu Thoát Sàn - N830 - GREY	Cái		8x30 cm	"	"		1.200.000												
3971	Phiếu Thoát Sàn - F830 - GREY	Cái		8x30 cm	"	"		1.400.000												
3972	Phiếu Thoát Sàn - N860 - GREY	Cái		8X60 cm	"	"		2.000.000												
3973	Phiếu Thoát Sàn - F860 - GREY	Cái		8X60 cm	"	"		2.200.000												
	Gương soi																			
3974	Gương Giọt Nước LED Sau Size 60 cm	Cái		60*40cm	"	"		900.000												
3975	Gương Oval LED Sau Size 60 cm	Cái		60*50cm	"	"		1.000.000												
3976	Gương Chữ Nhật LED Sau Size 60 cm	Cái		60*50cm	"	"		1.000.000												
3977	Gương Chữ Nhật LED Tròn Size 60 cm	Cái		60*50cm	"	"		1.000.000												
3978	Gương Chữ Nhật LED Trước Size 60 cm	Cái		60*50cm	"	"		1.000.000												
3979	Gương Tròn LED Trước Size 60 cm	Cái		60cm	"	"		1.100.000												
3980	Gương Tròn LED Sau Size 60 cm	Cái		60cm	"	"		1.100.000												
3981	Gương Oval LED Trước Size 60 cm	Cái		60*50cm	"	"		1.100.000												
3982	Gương Oval LED Sau Size 80 cm	Cái		80*50cm	"	"		1.200.000												
3983	Gương Oval LED Trước Size 80 cm	Cái		80*50cm	"	"		1.300.000												
3984	Gương Giọt Nước LED Sau Size 80 cm	Cái		80*60cm	"	"		1.300.000												
3985	Gương Chữ Nhật LED Tròn Size 70 cm	Cái		70*68cm	"	"		1.300.000												
3986	Gương Chữ Nhật LED Tròn Size 80 cm	Cái		80*68cm	"	"		1.400.000												
3987	Gương Chữ Nhật LED Sau Size 80 cm	Cái		80*68cm	"	"		1.400.000												
3988	Gương Chữ Nhật LED Trước Size 80 cm	Cái		80*68cm	"	"		1.500.000												
3989	Gương Tròn LED Sau Size 80 cm	Cái		80cm	"	"		1.500.000												
3990	Gương Oval LED Sau Size 100cm	Cái		100*60cm	"	"		1.600.000												
3991	Gương Tròn LED Trước Size 80 cm	Cái		80cm	"	"		1.600.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3992	Gương Chữ Nhật LED Sau Size 100 cm	Cái		100*68cm	"	"		1.600.000												
3993	Gương Chữ Nhật LED Tròn Size 100 cm	Cái		100*68cm	"	"		1.600.000												
3994	Gương Oval LED Trước Size 100 cm	Cái		100*60cm	"	"		1.700.000												
3995	Gương Chữ Nhật LED Trước Size 100 cm	Cái		100*68cm	"	"		1.700.000												
3996	Gương Giọt Nước LED Sau Size 100 cm	Cái		100*75cm	"	"		1.800.000												
3997	Gương Tròn LED Sau Size 100 cm	Cái		100cm	"	"		2.200.000												
3998	Gương Tròn LED Trước Size 100 cm	Cái		100cm	"	"		2.400.000												